

UBND TỈNH KHÁNH HÒA  
**SỞ XÂY DỰNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3329/SXD-KTVLXD

Khánh Hòa, ngày 03 tháng 4 năm 2026

V/v công bố giá vật liệu xây dựng  
tháng 3 năm 2026 trên địa bàn tỉnh  
Khánh Hòa

Kính gửi:

- Các Sở, Ban, ngành;
- UBND các Phường, Xã và Đặc khu;
- Các Chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án.

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 10/2024/TT-BXD ngày 01/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 60/2025/TT-BXD ngày 30/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số nội dung các Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình và Thông tư số 14/2021/TT-BXD

ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 629/QĐ-UBND ngày 08/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Quyết định số 25/2026/QĐ-UBND ngày 19/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân cấp cho Sở Xây dựng công bố các thông tin về giá xây dựng và chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Trên cơ sở báo giá của các tổ chức hoạt động lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh, các tổ chức kinh doanh, phân phối, đại lý bán hàng cho các nhà sản xuất vật liệu xây dựng ngoài địa bàn tỉnh; ý kiến góp ý của các Sở, ngành, địa phương.

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 3 năm 2026 (*theo Bảng giá đính kèm*).

Giá công bố dùng để áp dụng trong lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, bảo đảm công khai, minh bạch để phòng chống lãng phí, thất thoát trong hoạt động đầu tư xây dựng, chưa bao gồm các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng được xác định trên cơ sở:

- Thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án.

- Lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

- Trường hợp dự án có yêu cầu phải sử dụng vật liệu xây dựng đặc thù, không phổ biến trên thị trường, hoặc sử dụng vật liệu nhập khẩu thì phải thuyết minh cụ thể trong Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật và thuyết minh thiết kế xây dựng.

Trường hợp giá vật liệu xây dựng chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình thì được bổ sung chi phí vận chuyển theo quy định. Việc xác định chi phí vận chuyển thực hiện theo hướng dẫn tại điểm a mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Bảng công bố giá được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng, đề nghị các cơ quan, đơn vị truy cập vào địa chỉ trên để lấy thông tin. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết.

(Đính kèm Bảng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 3 năm 2026)

**Nơi nhận: VBĐT**

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- Giám đốc SXD (báo cáo);
- Website Sở;
- Lưu: VT, KTVLXD, Chuyên.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Lê Phạm Quốc Vinh**

**BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2026**Số: 3329/SXD-KTVLXD  
Thời gian ký: 06/04/2026 15:26:32 +07:00

(Ban hành kèm theo Văn bản số 3329/SXD-KTVLXD ngày 03 tháng 4 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa)

ĐVT: đồng

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa có VAT (đồng)		
											Vùng II	Vùng III	Vùng IV
<b>1</b>	<b>Sắt - thép:</b>												
		Sắt 6, 8	kg	TCVN 1651:2018 JIS G 3112:2020	CB 240	Pomina					16.364	16.364	16.364
		Sắt 10	cây		CB 400; 11,7m/cây						113.636	113.636	113.636
		Sắt 12	cây		CB 400; 11,7m/cây						161.818	161.818	161.818
		Sắt 14	cây		CB 400; 11,7m/cây						221.818	221.818	221.818
		Sắt 16	cây		CB 400; 11,7m/cây						289.091	289.091	289.091
		Sắt 18	cây		CB 400; 11,7m/cây						366.364	366.364	366.364
		Sắt 20	cây		CB 400; 11,7m/cây						453.636	453.636	453.636
		Sắt 22	cây		CB 400; 11,7m/cây						550.909	550.909	550.909
		Sắt 10	cây		SD 295; 11,7m/cây						102.727	102.727	102.727
		Sắt 12	cây		CB 300; 11,7m/cây						160.909	160.909	160.909
		Sắt 14	cây		CB 300; 11,7m/cây						220.000	220.000	220.000
		Sắt 16	cây		CB 300; 11,7m/cây						288.182	288.182	288.182
		Sắt 18	cây		CB 300; 11,7m/cây						364.545	364.545	364.545
		Sắt 6, 8	kg	TCVN 1651- 1:2018	CB 240; 11,7m/cây	Việt Nam					15.864	15.864	15.864
		Sắt 10	cây	ASTMA61 5/A615M- 18	GR 40; 11,7m/cây						101.818	101.818	101.818
		Sắt 12	cây	TCVN 1651-	CB 300; 11,7m/cây						160.000	160.000	160.000
		Sắt 14	cây		CB 300; 11,7m/cây						219.091	219.091	219.091
		Sắt 16	cây	ASTMA61 5/A615M- 20	GR 40; 11,7m/cây						278.182	278.182	278.182
		Sắt 18	cây	TCVN 1651- 2:2018	CB 300; 11,7m/cây						362.727	362.727	362.727
		Đinh 5 phân	kg								20.000	20.000	20.000
		Kềm buộc 1 ly	kg								19.091	19.091	19.091
		Hộp mạ kẽm HK 14*14*1.0	cây	ASTM A500/A 500M -20	Cây 6m	Hoa Sen					45.455	45.455	45.455
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.2	cây		Cây 6m						118.182	118.182	118.182
		Hộp mạ kẽm HK 40*40*1.2	cây		Cây 6m						157.273	157.273	157.273

		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.2	cây	Grade A	Cây 6m								177.273	177.273	177.273			
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.4	cây			Cây 6m								277.273	277.273	277.273		
		Hộp mạ kẽm HK 50*50*1.4	cây	JIS G3466/AS TM A500	Cây 6m	Đông Á	Việt Nam									215.455	215.455	215.455
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.4	cây		Cây 6m											325.455	325.455	325.455
		Hộp mạ kẽm HK 20*20*1.2	cây	ASTM- A500 standard- Grade A	Cây 6m	Hòa Phát	Việt Nam									78.182	78.182	78.182
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.2	cây		Cây 6m											118.182	118.182	118.182
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.4	cây		Cây 6m											136.364	136.364	136.364
		Hộp mạ kẽm HK 40*40*1.2	cây		Cây 6m											159.091	159.091	159.091
		Hộp mạ kẽm HK 40*40*1.4	cây		Cây 6m											184.545	184.545	184.545
		Hộp mạ kẽm HK 50*50*1.4	cây		Cây 6m											231.818	231.818	231.818
		Hộp mạ kẽm HK 13*26*1.2	cây		Cây 6m											74.545	74.545	74.545
		Hộp mạ kẽm HK 20*40*1.2	cây		Cây 6m											118.182	118.182	118.182
		Hộp mạ kẽm HK 25*50*1.2	cây		Cây 6m											148.182	148.182	148.182
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.2	cây		Cây 6m											179.091	179.091	179.091
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.4	cây		Cây 6m											208.182	208.182	208.182
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.8	cây		Cây 6m											264.545	264.545	264.545
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*2.0	cây		Cây 6m											290.909	290.909	290.909
		Hộp mạ kẽm HK 30*90*1.4	cây		Cây 6m											280.000	280.000	280.000
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.2	cây		Cây 6m											240.909	240.909	240.909
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.4	cây		Cây 6m											280.000	280.000	280.000
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.8	cây		Cây 6m											356.364	356.364	356.364
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*2.0	cây	Cây 6m	394.545	394.545	394.545											

Đủ khả  
năng  
cung  
ứng  
hàng hoá

Tại cửa  
hàng Phan  
Rang

Báo giá  
của  
Công ty  
TNHH  
Việt  
Thành  
Ninh  
Thuận

		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.2	cây		Cây 6m					304.545	304.545	304.545
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.4	cây		Cây 6m					351.818	351.818	351.818
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.8	cây		Cây 6m					449.091	449.091	449.091
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*2.0	cây		Cây 6m					497.273	497.273	497.273
		Hộp mạ kẽm HK 60*120*1.4	cây		Cây 6m					423.636	423.636	423.636
		Hộp mạ kẽm HK 60*120*1.8	cây		Cây 6m					541.818	541.818	541.818
		Ống kẽm 21*1.4	cây		Cây 6m					74.545	74.545	74.545
		Ống kẽm 34*1,5	cây		Cây 6m					131.818	131.818	131.818
		Ống kẽm 49*2.1 nhúng	cây		Cây 6m					339.091	339.091	339.091
		Ống kẽm 60*1.4	cây		Cây 6m					220.909	220.909	220.909
		Ống kẽm 76*1.4	cây		Cây 6m					280.909	280.909	280.909
		Ống kẽm 90*1.8	cây		Cây 6m					419.091	419.091	419.091
		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	25x25x(2,5÷3)x6m	Thép /V/	Đủ khả năng cung ứng hàng hoá; các điều kiện khác tùy theo đơn hàng	Giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy (KCN Nhơn Trạch II, Đồng Nai)	Bảo giá của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEE L	16.620	16.720	16.620
	kg		30x30x(2,5÷3)x6m		16.620					16.720	16.620	
	kg		40x40x(2,5÷5)x6m		16.620					16.720	16.620	
	kg		50x50x(3÷6)x6m		16.620					16.720	16.620	
	kg		60x60x(4÷6)x6m		16.120					16.220	16.120	
	kg		65x65x(5÷6)x6m		16.120					16.220	16.120	
	kg		70x70x(5÷7)x6m		16.120					16.220	16.120	
	kg		75x75x(6÷9)x6m		16.120					16.220	16.120	
	kg		100x100x(10)x6m		16.220					16.320	16.220	
	kg		25x25x(2,5÷3)x12m		16.720					16.820	16.720	
	kg		30x30x(2,5÷3)x12m		16.720					16.820	16.720	
	kg		40x40x(2,5÷5)x12m		16.720					16.820	16.720	
	kg		50x50x(3÷6)x12m		16.720					16.820	16.720	
	kg		60x60x(4÷6)x12m		16.220					16.320	16.220	
	kg		65x65x(5÷6)x12m		16.220					16.320	16.220	
	kg		70x70x(5÷7)x12m		16.220					16.320	16.220	
	kg	75x75x(6÷9)x12m	16.220	16.320	16.220							
	kg	100x100x(10)x12m	16.420	16.520	16.420							
2 Xi măng												
		Xi măng Vicem Hạ Long PCB 30	tấn	TCVN	50kg/bao	Vicem	Việt	Tại kho Cam Ranh,	Bảo giá của Công ty TNHH	1.472.000	1.472.000	1.472.000

		Xi măng Vicem Hạ Long PCB 40	tấn	6260:2020	50kg/bao	Vicem	Nam		tỉnh Khánh Hòa	TM-DV Minh Châu	1.536.400	1.536.400	1.536.400
		Xi măng Hà Trung PCB 40	tấn	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Long Sơn	Việt Nam		Tại kho Tháp Chàm, tỉnh Khánh Hòa	Báo giá của Công ty TNHH Bạch Dương Ninh	1.574.074	1.574.074	1.574.074
		Xi măng Long Sơn PCB 40	tấn							Báo giá của Chi nhánh CTCP xi măng Thăng Long	1.712.963	1.712.963	1.712.963
		Xi măng Thăng Long PCB 40	bao	TCVN 6260:2009	50kg/bao	Thăng Long	Việt Nam		Tại cảng Ba Ngòi, Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Báo giá của Chi nhánh CTCP xi măng Thăng Long	80.000	80.000	80.000
		Xi măng PCB 40 Xuân Thành	tấn	TCVN 6260:2020	±50kg/bao	Xuân Thành	Việt Nam		Tại trạm phân phối Ninh Thủy, Ninh Hòa, Khánh Hòa	Báo giá của Công ty CP xi măng Xuân Thành	2.098.000	2.098.000	2.098.000
		Xi măng PCB 40 Kaito	tấn		±50kg/bao						2.098.000	2.098.000	2.098.000
		Xi măng PCB40 Long Thành	tấn		±50kg/bao						2.098.000	2.098.000	2.098.000
		Xi măng Kim đỉnh PCB 40	tấn	TCVN 6260:2009	50kg/bao	Luks	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Tại nhà máy Du Long, Thuận Bắc, Khánh Hòa	Báo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận	1.500.000	1.500.000	1.500.000
		Xi măng Kim đỉnh PCB 30	tấn		50kg/bao						1.407.407	1.407.407	1.407.407
		Xi măng Vicem Hà tiên PCB 40	tấn		50kg/bao	Hà Tiên					1.564.815	1.564.815	1.564.815
		XM Vicem Hà tiên đa dụng PCB 40	tấn		50kg/bao						1.555.556	1.555.556	1.555.556
		Xi măng Hoàng Mai PCB 40	tấn	TCVN 6260:2020	bao 50 kg	Hoàng Mai	Việt Nam		Tại kho thôn Phước Khánh, xã Ninh Phước, tỉnh Khánh Hòa	Báo giá của Công ty TNHH TM-VT Giang Định	1.574.074	1.574.074	1.574.074
		Xi măng Rồng Vàng PCB 40	tấn		bao 50 kg	HTC					1.555.555	1.555.555	1.555.555
		Xi măng Vissai PCB 40	tấn		bao 50 kg	Ninh Bình					1.555.555	1.555.555	1.555.555
		Xi măng Sông Lam PCB 40	tấn		bao 50 kg	Đại					1.555.555	1.555.555	1.555.555

		Xi măng Hoàng Sơn PCB 40	tấn		bao 50 kg	Dương					1.500.000	1.500.000	1.500.000
<b>3 Cát xây dựng</b>													
		Cát nghiền cho bê tông và vữa	m <sup>3</sup>	TCVN 7572:2006	cát rửa (cát thô)	Hoá An 1	Mỏ đá Cam Phước, phường Ba Ngòi, tỉnh Khánh Hòa	KNCU: 7.000 m <sup>3</sup> /tháng	Giá trên xe tại mỏ, chưa bao gồm Chi phí vận chuyển	Bảo giá của Công ty TNHH Đá Hóa An 1	236.727	236.727	236.727
			m <sup>3</sup>				Mỏ đá Ông Ngãi, xã Thuận Bắc, tỉnh Khánh Hòa	KNCU: 16.000 m <sup>3</sup> /tháng			236.250	236.250	236.250
		Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa	m <sup>3</sup>	TCVN 7572-2:2006	cát mịn và cát thô	Ninh Long	Mỏ Phú Thuận 3, 4, xã Mỹ Sơn, tỉnh Khánh Hòa	KNCU: 3.000 m <sup>3</sup> /tháng	Giá bán trên xe tại mỏ,	Bảo giá của Công ty TNHH ĐT Ninh Long	240.000	240.000	240.000
		Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa	m <sup>3</sup>	TCVN 7572:2006	cát thô	Châu An	Mỏ cát Sông Dinh, xã Mỹ Sơn, tỉnh Khánh Hòa	KNCU: 1.000m <sup>3</sup> /t háng	Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ	Bảo giá của Công ty TNHH Châu An	280.000	280.000	280.000
		Cát nghiền cho bê tông và vữa	m <sup>3</sup>	TCVN 7572:2006	Cát thô	Nam Châu Sơn	Mỏ đá Nam Châu Sơn, Kà Rô, Công Hải, Khánh Hòa	KNCU' khoảng 20.000 m <sup>3</sup> /tháng	Giá trên xe tại mỏ	Bảo giá của Công ty Cổ phần Nam Châu Sơn Ninh Thuận	330.000	330.000	330.000

		Cát nghiền cho bê tông và vữa	m <sup>3</sup>	TCVN 7572:2006; TCVN 9205:2012	cát rửa (cát thô)	Việt Hưng Phát	Mỏ đá Đông Núi Hòn Ngang, xã Diên Điền, tỉnh Khánh Hòa	KNCU: 5.000 m <sup>3</sup> /tháng	Giá trên xe tại mỏ, chưa bao gồm Chi phí vận chuyển	Báo giá của Công ty Cổ phần VL&XD Việt Hưng Phát	319.136	319.136	319.136
		Cát nghiền	m <sup>3</sup>			An Khánh	Mỏ đá Đông Nam núi Chà Bang, xã Phước Dinh, tỉnh Khánh Hòa	KNCU: 15.000 m <sup>3</sup> /tháng	Giá đã bao gồm công bốc xúc lên xe tại mỏ	Giá khảo sát tại Công ty Cổ phần Xây dựng An Khánh	336.364	336.364	336.364
		Cát nghiền loại II	m <sup>3</sup>					KNCU: 10.000 m <sup>3</sup> /tháng			318.182	318.182	318.182
		Cát nghiền nhân tạo	m <sup>3</sup>		Cát rửa	Gia Việt GVB	Mỏ đất núi Nai, xã Bắc Ái, tỉnh Khánh Hòa	KNCU: 300m <sup>3</sup> /ngày	Giá đã bao gồm công bốc xúc lên xe tại nhà máy Phước Trung	Giá khảo sát tại Công ty Cổ phần Gia Việt	300.000	300.000	300.000
		Cát nghiền dùng cho bê tông và vữa	m <sup>3</sup>		Cát hạt mịn và cát hạt thô	Nam Khánh	Mỏ đá Mavieck 4, xã Phước Dinh, tỉnh Khánh Hòa	KNCU từ 15.000-25.000m <sup>3</sup> /tháng	Giá đã bao gồm công bốc xúc lên xe tại mỏ	Giá khảo sát tại Công ty TNHH MTV ĐTTM&XD Nam Khánh	300.000	300.000	300.000

**4** Vật liệu san lấp

		Đất san lấp (đất tầng phủ)	m <sup>3</sup>			Hoá An 1	Mỏ đá Cam Phước, phường Ba Ngòi, tỉnh Khánh Hòa	KNCU: 13.000 m <sup>3</sup> /tháng	Giá trên xe tại mỏ, chưa bao gồm Chi phí vận chuyển	Báo giá của Công ty TNHH Đá Hóa An 1	171.818	171.818	171.818
		Đất san lấp (đất tầng phủ)	m <sup>3</sup>			An Cường	Mỏ đá Núi Đất; mỏ đá Tây Nam Lạc Tiến	Khả năng cung ứng 10.000 m <sup>3</sup> /tháng	Trên phương tiện vận chuyển tại mỏ	Báo giá của Công ty TNHH XD&TM An Cường Ninh Thuận	104.545	104.545	104.545
		Đất san lấp (đất bóc tầng phủ)	m <sup>3</sup>	TCVN 7570:2006		Việt Hung Phát	Mỏ đá Đông Núi Hòn Ngang, xã Diên Điền, tỉnh Khánh Hòa	KNCU: 2.000 m <sup>3</sup> /tháng	Giá trên xe tại mỏ, chưa bao gồm Chi phí vận chuyển	Báo giá của Công ty Cổ phần VL&XD Việt Hung Phát	171.818	171.818	171.818
		Đất san lấp	m <sup>3</sup>			Gia Việt	Mỏ đất núi Nai, xã Bác Ái, tỉnh Khánh Hòa	KNCU: 1.000- 1.500m <sup>3</sup> / ngày	Giá đã bao gồm công bóc xúc lên xe tại mỏ	Giá khảo sát tại Công ty Cổ phần Gia Việt	72.727	72.727	72.727
<b>5</b>	<b>Đá, gạch các loại</b>												
		Đá 1x2	m <sup>3</sup>			Cô Lô Huỳnh Nghiêm	Mỏ đá Cô Lô, xã Công Hải, tỉnh Khánh Hòa	KNCU: 100.000 m <sup>3</sup> /tháng	Giá đã bao gồm công bóc xúc lên xe tại mỏ	Giá khảo sát tại Công ty TNHH Cô Lô Ninh Thuận	422.727	422.727	422.727
		Đá 2x4	m <sup>3</sup>								380.000	380.000	380.000
		Đá 4x6	m <sup>3</sup>								267.273	267.273	267.273
		Đá cấp phối loại I	m <sup>3</sup>								234.545	234.545	234.545
		Đá cấp phối loại II	m <sup>3</sup>								219.091	219.091	219.091
		Đá mi sạch	m <sup>3</sup>								315.455	315.455	315.455
		Đá mi bụi	m <sup>3</sup>			225.455	225.455	225.455					

		Đá 1x2	m <sup>3</sup>			Thanh Danh	Mỏ đá Hòn Ngang, xã Diên Điền, tỉnh Khánh Hòa	KNCU' tổng: 24.000 m3/tháng	Giá đã bao gồm công bốc xúc lên xe tại mỏ	Giá khảo sát tại DNTN Thanh Danh	327.273	327.273	327.273	
		Đá cấp phối 37,5	m <sup>3</sup>								218.182	218.182	218.182	
		Đá cấp phối 25	m <sup>3</sup>								236.364	236.364	236.364	
		Đá xô bờ đầu cần	m <sup>3</sup>								163.636	163.636	163.636	
		Đá mi	m <sup>3</sup>								181.818	181.818	181.818	
		Đá bụi	m <sup>3</sup>								154.545	154.545	154.545	
		Đá 1x2	m <sup>3</sup>			Phước Thành	Mỏ Hồ Hành 1, xã Cam Phước Đông, tỉnh Khánh Hòa	KNCU' từ 60.000- 70.000 m3/tháng	Giá đã bao gồm công bốc xúc lên xe tại mỏ	Giá khảo sát tại Công ty TNHH Phước Thành	327.273	327.273	327.273	
		Đá 2x4	m <sup>3</sup>								281.818	281.818	281.818	
		Đá 4x6	m <sup>3</sup>								190.909	190.909	190.909	
		Đá học	m <sup>3</sup>								154.545	154.545	154.545	
		Đá mi 5x10 ly tâm	m <sup>3</sup>								190.909	190.909	190.909	
		Đá 1x2 ly tâm	m <sup>3</sup>								300.000	300.000	300.000	
		Đá 1x2	m <sup>3</sup>			An Khánh	Mỏ đá Đông Nam núi Chà Bang, xã Phước Dinh, tỉnh Khánh Hòa	KNCU': 100.000 m3/tháng	Giá đã bao gồm công bốc xúc lên xe tại mỏ	Giá khảo sát tại Công ty Cổ phần Xây dựng An Khánh	318.182	318.182	318.182	
		Đá 2x4	m <sup>3</sup>								KNCU': 20.000 m3/tháng	290.909	290.909	290.909
		Đá mi bụi 0x5	m <sup>3</sup>									181.818	181.818	181.818
		Đá mi sàng 5x10	m <sup>3</sup>									209.091	209.091	209.091
		Cấp phối đá dăm loại 1 tiêu chuẩn	m <sup>3</sup>									227.273	227.273	227.273
		Cấp phối đá dăm loại 2 tiêu chuẩn	m <sup>3</sup>									218.182	218.182	218.182
		Đá lô ca xô bờ	m <sup>3</sup>									163.636	163.636	163.636
		Đá 1x2	m <sup>3</sup>			Hoàng Linh	Mỏ đá Đông Nam núi Chà Bang, xã Phước Dinh, tỉnh Khánh Hòa	KNCU': 9.000m3/ tháng	Giá đã bao gồm công bốc xúc lên xe tại mỏ	Giá khảo sát tại Công ty Cổ phần Hoàng Linh	272.727	272.727	272.727	
		Đá 2x4	m <sup>3</sup>								KNCU': 11.000m 3/tháng;	236.364	236.364	236.364
		Đá 4x6	m <sup>3</sup>									245.455	245.455	245.455
		Đá 0,5x1	m <sup>3</sup>									200.000	200.000	200.000
		Đá mặt (mi bụi)	m <sup>3</sup>									200.000	200.000	200.000
		Đá cấp phối	m <sup>3</sup>									200.000	200.000	200.000
		Đá 1x2 lọt sàng 22mm	m <sup>3</sup>		10x22mm		290.909	290.909	290.909					

		Đá 1x2 lọt sàng 19mm	m <sup>3</sup>	TCVN 7570:2006	10x19mm	An Cường	Mỏ đá Núi Đất; mỏ đá Tây Nam Lạc Tiến	Đủ khả năng cung ứng	Trên phương tiện vận chuyển tại mỏ	Bảo giá của Công ty TNHH XD&TM An Cường Ninh Thuận	318.182	318.182	318.182
		Đá 1x2 lọt sàng 16mm	m <sup>3</sup>		10x16mm						345.455	345.455	345.455
		Đá 2x4	m <sup>3</sup>		20x40mm						272.727	272.727	272.727
		Đá 2,5x5cm (đá ballast chuyên dùng cho đường sắt)	m <sup>3</sup>	TCCS 04:2022/V NRA	2,5x5cm						372.727	372.727	372.727
		Đá 4x6	m <sup>3</sup>	TCVN 7570:2006	40x60mm						245.455	245.455	245.455
		Đá cấp phối loại 1 trộn bằng dây chuyên và tạo ẩm	m <sup>3</sup>	TCVN 8859:2023	Dmax=25mm						254.545	254.545	254.545
		Đá cấp phối loại 2 trộn bằng dây chuyên và tạo ẩm	m <sup>3</sup>		Dmax=37,5mm						245.455	245.455	245.455
		Đá 10x19mm qua cối quay (tỷ lệ hạt dẹt <5%) dùng cho bê tông nhựa nóng	m <sup>3</sup>	TCVN 7570:2006	10x19mm						340.909	340.909	340.909
		Đá 10x16mm qua cối quay (tỷ lệ hạt dẹt <5%) dùng cho bê tông nhựa nóng	m <sup>3</sup>		10x16mm						395.455	395.455	395.455
		Đá mi 3x8mm qua cối quay (tỷ lệ hạt dẹt <5%) dùng cho bê tông nhựa nóng	m <sup>3</sup>		3x8mm						300.000	300.000	300.000
		Đá mi bụi qua cối quay dùng cho bê tông nhựa nóng	m <sup>3</sup>			263.636	263.636	263.636					
		Đá mi 3x8mm	m <sup>3</sup>		3x8mm	254.545	254.545	254.545					
		Đá mi bụi	m <sup>3</sup>			227.273	227.273	227.273					
		Đá loca quy cách	m <sup>3</sup>			204.545	204.545	204.545					
		Đá loca xô bồ	m <sup>3</sup>		150.000	150.000	150.000						
	Đá VSI (Công nghệ ly tâm)	Đá VSI 10-19	m <sup>3</sup>	TCVN		335.170	335.170	335.170					
		Đá VSI 19-25	m <sup>3</sup>		327.505	327.505	327.505						
		Đá VSI 5-25	m <sup>3</sup>		336.477	336.477	336.477						
		Đá VSI 5-19	m <sup>3</sup>		336.477	336.477	336.477						
		Đá VSI 5-16	m <sup>3</sup>		372.989	372.989	372.989						
		Đá VSI 5-10	m <sup>3</sup>		315.716	315.716	315.716						
		Đá VSI 0-5	m <sup>3</sup>		213.818	213.818	213.818						
					Mỏ đá	KNCU: 10.000m <sup>3</sup> /tháng							

	Đá thông thường	Đá 1x2	m <sup>3</sup>	TCVN 7570:2006		Hóa An 1	Cam Phước, phường Ba Ngòi, tỉnh Khánh Hòa	KNCU: 30.000m <sup>3</sup> /tháng	Giá trên xe tại mỏ, chưa bao gồm Chi phí vận chuyển	Bảo giá của Công ty TNHH Đá Hóa An 1	315.716	315.716	315.716				
		Đá 2x4	m <sup>3</sup>								229.253	229.253	229.253				
		Đá 4x6	m <sup>3</sup>								233.028	233.028	233.028				
		Đá bụi	m <sup>3</sup>								221.455	221.455	221.455				
		Đá Dmax 25	m <sup>3</sup>	TCVN 8859:2023							229.163	229.163	229.163				
		Đá Dmax 37.5	m <sup>3</sup>								220.500	220.500	220.500				
		Đá hộc	m <sup>3</sup>								168.000	168.000	168.000				
		Đá VSI (Công nghệ ly tâm)	Đá VSI 5-19	m <sup>3</sup>	TCVN 7570:2006							Mỏ đá Ông Ngãi, xã Thuận Bắc, tỉnh Khánh Hòa	KNCU: 5.000m <sup>3</sup> /tháng			357.955	357.955
	Đá VSI 5-10		m <sup>3</sup>			186.136	186.136	186.136									
	Đá thông thường	Đá 1x2	m <sup>3</sup>					KNCU: 30.000m <sup>3</sup> /tháng			315.000					315.000	315.000
		Đá 2x4	m <sup>3</sup>								215.489					215.489	215.489
		Đá 4x6	m <sup>3</sup>								219.713					219.713	219.713
		Đá bụi	m <sup>3</sup>								184.036					184.036	184.036
		Đá hộc	m <sup>3</sup>								152.727					152.727	152.727
		Đá Dmax 25	m <sup>3</sup>	TCVN 8859:2023													KNCU: 5.000m <sup>3</sup> /tháng
		Đá Dmax 37.5	m <sup>3</sup>								167.738	167.738	167.738				
		Đá xây dựng	Đá 1x2 (VSI)	m <sup>3</sup>	TCVN 7570:2006	Kích thước 5-20mm					Nam Châu Sơn	Mỏ đá Tây Cô Lô, Cà Rôm, Công Hải, Khánh Hòa	KNCU' khoảng 20.000 m <sup>3</sup> /tháng ; các đk khác tùy theo đơn	Giá trên xe tại mỏ	Bảo giá của Công ty Cổ phần Nam Châu Sơn	358.600	358.600
	Đá dăm loại I		m <sup>3</sup>	TCVN	Dmax 25											313.500	313.500

		Đá dăm loại II	m <sup>3</sup>	8859:2023	Dmax 37.5		Hòa	hàng		Ninh Thuận	288.200	288.200	288.200
	Đá VSI (Công nghệ ly tâm)	Đá VSI 6-25	m <sup>3</sup>	TCVN 7570:2006		Việt Hung Phát	Mỏ đá Đông Núi Hòn Ngang, xã Diên Điền, tỉnh Khánh Hòa	KNCU: 10000 m <sup>3</sup> /tháng	Giá trên xe tại mỏ, chưa bao gồm Chi phí vận chuyển	Bảo giá của Công ty Cổ phần VL&XD Việt Hung Phát	403.491	403.491	403.491
		Đá VSI 6-19	m <sup>3</sup>		397.518						397.518	397.518	
		Đá VSI 10-19	m <sup>3</sup>		397.518						397.518	397.518	
		Đá VSI 19-25	m <sup>3</sup>		397.518						397.518	397.518	
		Đá VSI 5-10	m <sup>3</sup>		353.455						353.455	353.455	
		Đá VSI 0-5	m <sup>3</sup>		275.864						275.864	275.864	
	Đá thông thường	Đá 1x2	m <sup>3</sup>	TCVN 8859:2023				KNCU: 2000 m <sup>3</sup> /tháng			347.082	347.082	347.082
		Đá 2x4	m <sup>3</sup>		347.082						347.082	347.082	
		Đá bụi	m <sup>3</sup>		239.545						239.545	239.545	
		Đá 0x4	m <sup>3</sup>		251.364						251.364	251.364	
		Đá học	m <sup>3</sup>		269.091						269.091	269.091	
		Đá Dmax 25	m <sup>3</sup>		295.114						295.114	295.114	
		Đá Dmax 37.5	m <sup>3</sup>		279.205						279.205	279.205	
		GẠCH TUYNEN DU LONG	Gạch 4 lỗ: M50		viên						TCVN 1450:2009	180x80x80mm	
	Gạch 2 lỗ: M50		viên	180x80x40mm	972	972	972						
	Gạch 6 lỗ: M50		viên	175x110x75mm	1.713	1.713	1.713						
	Gạch đặc: M75		viên	TCVN 1451:1998	180x80x40mm	1.435	1.435	1.435					
	GẠCH TUYNEN MỸ SƠN	Gạch 4 lỗ: M50	viên	TCVN 1450:2009	180x80x80mm			Tuỳ theo điều kiện đơn	Giá trên phương tiện khách hàng tại kho nhà máy gạch	Bảo giá của Công ty Cổ phần Xây	1.019	1.019	1.019
		Gạch 2 lỗ: M50	viên		180x80x40mm						833	833	833
		Gạch 6 lỗ: M50	viên		170x100x70mm						1.343	1.343	1.343

		Gạch 6 lỗ: M50	viên		175x110x75mm				1.435	1.435	1.435
		Gạch đặc: M75	viên	TCVN 1451:1998	180x80x40mm				1.204	1.204	1.204
	GẠCH KHÔNG NUNG	Gạch 3 lỗ: M75	viên	TCVN 6477:2016	390x90x190mm	Giá trên phương tiện khách hàng tại kho Xí nghiệp Bê tông-Cơ giới, phường Đô Vinh, tỉnh Khánh Hoà			4.083	4.083	4.083
		Gạch 3 lỗ: M75	viên		390x190x190mm				6.185	6.185	6.185
		Gạch 3 lỗ: M75	viên		390x140x190mm				4.815	4.815	4.815
		Gạch đặc: M75	viên		190x90x60mm				1.019	1.019	1.019
		Gạch bê tông: M200	viên		150x200x250mm				5.556	5.556	5.556
		Gạch 4 lỗ: M50	viên		180x80x80mm				1.111	1.111	1.111
			Gạch Ceramic mã số: 1020ROCK002, 1020ROCK004, 1020ROCK005, 1020ROCK006, 1020ROCK010, 1020ROCK011, 1020ROCK012, 1020ROCK013, 1020ROCK014, 1020ROCK015,		m <sup>2</sup>					100x200	
		Gạch Ceramic mã số: 2020MARINA001, 2020MARINA002, 2020MARINA004, TL01, TL03	m <sup>2</sup>		200x200				177.000	177.000	177.000
		Gạch Ceramic mã số: 2540CARARAS001	m <sup>2</sup>		250x400				147.182	147.182	147.182
		Gạch Ceramic mã số: 25400	m <sup>2</sup>		250x400				156.364	156.364	156.364

	Gạch ốp tường	Gạch Ceramic mã số: 3060AMBER001, 3060AMBER007, 3060ROXY001, 3060ROXY003, 3060ROXY005, 3060DELUXE001, 3060DELUXE002, 3060DELUXE003, 306DELUXE004, 3060DELUXE005, D3060DELUXE005, 3060DELUXE006, 3060DELUXE007,	m <sup>2</sup>	300x600			244.444	244.444	244.444
		Gạch Ceramic mã số : 3060CARARAS001, 3060SNOW001	m <sup>2</sup>	300x600			250.000	250.000	250.000
		Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD001-H+, 4080CLOUD002-H+, 4080CLOUD003-H+, 4080CLOUD004-H+,	m <sup>2</sup>	400x800			250.000	250.000	250.000
		Gạch Ceramic mã số: 4080ROXY001-H+, 4080SNOW001-H+, 4080CARARAS001- H+, 4080FAME001-H+, 4080FAME005-H+, 4080REGAL017-H+,	m <sup>2</sup>	400x800			295.370	295.370	295.370
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020HOAMY001, 2020HOAMY002, 2020HOAMY004, 2020HOAMY006, 2020HOAMY007, 2020HOAMY009, 2020HOAMY010, 2020HOAMY011,	m <sup>2</sup>	200x200			653.981	653.981	653.981

	<p>Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY001 , 3060VAMCOTAY002 , 3060VAMCOTAY003 , 3060VAMCOTAY004 , 3060VAMCOTAY005 , 3060VAMCOTAY006 , 3060VAMCOTAY007 ,</p>	m <sup>2</sup>	300x600			200.000	200.000	200.000
	<p>Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSO N001, 3060HOANGLIENSO N002, 3060HOANGLIENSO N003, 3060HOANGLIENSO N006, 3060HOANGLIENSO N007, 3060HOANGLIENSO N012, 3060HOANGLIENSO N013, 3060HOANGLIENSO N014, 3060HOANGLIENSO N015, 3060GECKO010, 3060GECKO012,</p>	m <sup>2</sup>	300x600			231.852	231.852	231.852


Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG00 7-H+, 3060THACHDONG00 8-H+, 3060PHUQUY001, 3060PHUQUY004, 3060SAHARA005, 3060SAHARA006, 3060SAHARA007, 3060SAHARA009, 3060SAHARA0011, 3060SAHARA012	m <sup>2</sup>
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSO N004, 3060HOANGLIENSO N008, 3060HOANGLIENSO N009, 3060HOANGLIENSO N010, 3060HOANGLIENSO N011, 3060HOANGLIENSO N016, 3060GECKO011, 3060GECKO013, 3060GECKO014, 3060GECKO015, 3060GECKO016,	m <sup>2</sup>

300x600
300x600


250.000	250.000	250.000
268.241	268.241	268.241

	<p>Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG00 1-H+, 3060THACHDONG00 2-H+, 3060THACHDONG00 3-H+, 3060THACHDONG00 4-H+, 3060THACHDONG00 5-H+, 3060THACHDONG00 6-H+, 3060VICTORIA001, 3060VICTORIA002, 3060VICTORIA003, 3060VICTORIA004, 3060VICTORIA005, 3060VICTORIA006, 3060VICTORIA007, 3060VICTORIA008,</p>	m <sup>2</sup>	300x600				359.444	359.444	359.444
	<p>Gạch ốp lát Porcelain mã số: 1530DIAMOND001, 1530DIAMOND002, 1530DIAMOND003, 1530DIAMOND004, 1530DIAMOND005, 1530DIAMOND006, 1530DIAMOND007, 1530DIAMOND008, 1530DIAMOND009, 1530DIAMOND010,</p>	m <sup>2</sup>	150x300				298.815	298.815	298.815
	<p>Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO001, 3030GECKO002, 3030GECKO005, 3030GECKO006, 3030GECKO007, 3030GECKO009, 3030GECKO010,</p>	m <sup>2</sup>	300x300				210.093	210.093	210.093

	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO008, 3030GECKO011, 3030GECKO012,	m <sup>2</sup>	300x300				230.926	230.926	230.926
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040DASONTRA001 LA, COTTOLA, 4040CLG002, 4040CLG001,	m <sup>2</sup>	400x400				196.296	196.296	196.296
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD4040HOANGSA 001LA	m <sup>2</sup>	400x400				217.593	217.593	217.593
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040GECKO005, 4040GECKO006, 4040GECKO007, 4040GECKO008, 4040GECKO009, 4040LYSON001, 4040LYSON002, 4040LYSON003, 4040LYSON004, 4040LYSON005, 4040LYSON006, 4040LYSON007, 4040LYSON008, 4040LYSON009, 4040LYSON010, 4040LYSON011,	m <sup>2</sup>	400x400				223.704	223.704	223.704
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2080BANYAN001- H+, 2080BANYAN002- H+, 2080BANYAN003- H+, 2080BANYAN004- H+, 2080BANYAN005- H+	m <sup>2</sup>	400x400				379.074	379.074	379.074


Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA001-H+, 4080SAPA002-H+, 4080SAPA003-H+, 4080SAPA004- H+,4080SAPA005- H+, 4080SAPA006- H+,	m <sup>2</sup>
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA007-H+, 4080SAPA008-H+,	m <sup>2</sup>
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080GECKO002, 4080GECKO003, 4080GECKO004, 4080GECKO005,	m <sup>2</sup>

200x800
400x800
400x800


313.889	313.889	313.889
327.778	327.778	327.778
328.148	328.148	328.148

	<p>Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060TRANGAN001- FP, 6060TRANGAN002- FP, 6060TRANGAN003- FP, 6060TRANGAN004- FP, 6060TRANGAN005- FP, 6060TRANGAN006- FP, 6060TRANGAN007- FP, 6060VAMCODONG0 01-FP, 6060VAMCODONG0 02-FP, 6060VAMCODONG0 03-FP, 6060VAMCODONG0 04-FP, 6060VAMCODONG0 05-FP, 6060VAMCODONG0 06-FP, 6060VAMCOTAY001 , 6060VAMCOTAY002 , 6060VAMCOTAY003</p>	m <sup>2</sup>		400x800				220.093	220.093	220.093	
	<p>Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BINHTHUAN00 2, 6060BINHTHUAN00 5, 6060VENUS002, 6060TAMDAO002,</p>	m <sup>2</sup>	TCVN 13113:202 0	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Tại chân công trình	Báo giá của Công ty TNHH MTV	233.333	233.333	233.333

	<p>Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON001- H+, 6060PHARAON006- H+, 6060PHARAON007- H+, 6060PHARAON008- H+, 6060PHARAON009- H+,</p>	m <sup>2</sup>	600x600			TM Đồng Tâm	247.222	247.222	247.222
Gạch ốp lát	<p>Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD6060CARARASO 02-FP, 6060HAIVAN003- FP, 6060HAIVAN004- FP, DTD6060TRUONGS ON002-FP, 6060TRUONGSON00 3-FP, 6060TRUONGSON00 4-FP, 6060TRUONGSON00 5-FP,</p>	m <sup>2</sup>	600x600				257.778	257.778	257.778


Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN001- FP-H+, 6060DONGVAN002- FP-H+, 6060DONGVAN003- FP-H+, 6060DONGVAN004- FP -H+, 6060PHARAON002- H+, 6060PHARAON003- H+, 6060PHARAON010- H+, 6060PHARAON011- H+, 6060PHARAON012- H+,	m <sup>2</sup>
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060SNOW001-FP, 6060HAIVAN005-FP, DTD6060TRUONGS ON001-FP	m <sup>2</sup>
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB032	m <sup>2</sup>
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON004- H+, 6060PHARAON005- H+	m <sup>2</sup>
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB034, 6060DB038	m <sup>2</sup>

600x600
600x600
600x600
600x600
600x600


275.648	275.648	275.648
285.556	285.556	285.556
288.889	288.889	288.889
303.241	303.241	303.241
308.333	308.333	308.333


Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN005- FP-H+, 6060DONGVAN006- FP-H+, 6060DONGVAN007- FP-H+	m <sup>2</sup>
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MARMOL005,	m <sup>2</sup>
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VICTORIA001, 6060VICTORIA002, 6060VICTORIA003, 6060VICTORIA004, 6060VICTORIA005, 6060VICTORIA006, 6060VICTORIA007, 6060VICTORIA008,	m <sup>2</sup>
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080NAPOLEON003- H+, 8080NAPOLEON004- H+, 8080NAPOLEON007- H+ 8080STONE004-FP- H+,	m <sup>2</sup>
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON001- H+, 8080PHARAON003- H+, 8080PHARAON006- H+,8080PHARAON0 09-H+,	m <sup>2</sup>

600x600
600x600
600x600
600x600
600x600


309.167	309.167	309.167
327.778	327.778	327.778
368.333	368.333	368.333
314.074	314.074	314.074
328.704	328.704	328.704

	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080CARARAS003- FP-H+, 8080FANSIPAN001- FP-H+, 8080FANSIPAN002- FP-H+, 8080FANSIPAN004- FP-H+, 8080FANSIPAN006- FP-H+, 8080FANSIPAN007- FP-H+, 8080PHARAON002- H+, 8080PHARAON009- H+, 8080PHARAON010- H+, 8080THUTHIEM001- FP-H+, 8080THUTHIEM002- FP-H+, 8080TRUONGSON00 1-FP-H+, 8080TRUONGSON00 2-FP-H+, 8080TRUONGSON00 3-FP-H+,	m <sup>2</sup>	800x800				344.630	344.630	344.630
--	---	----------------	---------	--	--	--	---------	---------	---------

	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080THIENTHACH0 01-H+, 8080THIENTHACH0 02-H+, 8080THIENTHACH0 03-H+, 8080THIENTHACH0 04-H+, 8080THIENTHACH0 05-H+, 8080THIENTHACH0 06-H+, 8080DB006, 8080DB100,	m <sup>2</sup>	800x800			359.444	359.444	359.444
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080FANSIPAN006- FP-H+	m <sup>2</sup>	800x800			361.944	361.944	361.944
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN007- FP-H+, 8080DONGVAN008- FP-H+, 8080DONGVAN009- FP-H+, 8080DONGVAN010- FP-H+,	m <sup>2</sup>	800x800			396.389	396.389	396.389
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DB032	m <sup>2</sup>	800x800			414.815	414.815	414.815
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON004- H+, 8080PHARAON005- H+	m <sup>2</sup>	800x800			396.354	396.354	396.354

	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN004- FP-H+, 8080DONGVAN005- FP-H+, 8080DONGVAN006- FP-H+	m <sup>2</sup>	800x800			429.074	429.074	429.074
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080MARMOL005, 8080DB038	m <sup>2</sup>	800x800			431.759	431.759	431.759
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080YALY003-FP-H+	m <sup>2</sup>	800x800			450.000	450.000	450.000
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PLATINUM001, 8080PLATINUM003, 8080PLATINUM004	m <sup>2</sup>	800x800			600.000	600.000	600.000
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN001- FP-H+, 100DONGVAN002- FP-H+, 100DONGVAN003- FP-H+, 100DONGVAN008- FP-H+	m <sup>2</sup>	1000x1000			476.852	476.852	476.852
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN006- FP-H+, 100DONGVAN007- FP-H+,	m <sup>2</sup>	1000x1000			502.315	502.315	502.315
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN004- FP-H+, 100DONGVAN005- FP-H+,	m <sup>2</sup>	1000x1000			557.870	557.870	557.870


Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MARMOL005, 100DB038	m <sup>2</sup>
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100VICTORIA005	m <sup>2</sup>
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 20120BANYAN001- H+, 20120BANYAN002- H+, 20120BANYAN003- H+, 20120BANYAN004- H+, 20120BANYAN005- H+	m <sup>2</sup>
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120NILE002-H+, 60120NILE004-H+	m <sup>2</sup>
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG0 02FP-H+, 60120LANGBIANG0 08FP-H+, 60120NILE001-H+, 60120NILE003-H+, 60120STONE003-FP- H+	m <sup>2</sup>
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120STONE004-FP- H+, 60120LANGBIANG0 05FP-H+, 60120LANGBIANG0 06FP-H+, 60120LANGBIANG0 07FP-H+	m <sup>2</sup>

1000x1000
1000x1000
200x1200
600x1200
600x1200
600x1200


601.852	601.852	601.852
660.000	660.000	660.000
546.296	546.296	546.296
450.000	450.000	450.000
537.037	537.037	537.037
916.667	916.667	916.667

	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG0 09-FP-H+	m <sup>2</sup>		600x1200					1.111.111	1.111.111	1.111.111				
	Ngói tráng men	Ngói lợp lớn Titan	viên	TCVN 9133:2011					29.444	29.444	29.444				
		Ngói nóc Titan	viên						41.667	41.667	41.667				
		Ngói chạc ba Titan	viên						166.667	166.667	166.667				
		Ngói chạc tư Titan	viên						203.704	203.704	203.704				
		Ngói chữ T Titan	viên						166.667	166.667	166.667				
		Ngói chặn cuối nóc Titan	viên						27.273	27.273	27.273				
		Ngói chặn cuối rìa Titan	viên						25.000	25.000	25.000				
	Gạch lát nền	Gạch lát nền (30x30) 33005	thùng	Hoàng Gia	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyên trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt	121.000	121.000	121.000				
		Gạch lát nền (30x30) 33007	thùng										125.000	125.000	125.000
		Gạch lát nền (30x30) 33009	thùng										121.000	121.000	121.000
		Gạch lát nền (50x50) 5565	m <sup>2</sup>										115.000	115.000	115.000
		Gạch lát nền (50x50) 5566	m <sup>2</sup>										115.000	115.000	115.000
		Gạch lát nền (50x50) 5568	thùng										177.000	177.000	177.000
		Gạch lát nền (50x50) 5572	m <sup>2</sup>										118.000	118.000	118.000
	Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGB/LGB	m <sup>2</sup>		300x600mm					214.189	214.189	214.189				
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGM/LGM	m <sup>2</sup>		300x600mm				214.189	214.189	214.189				
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: trang trí, dị hình; Mã hiệu: PGM/LGM	m <sup>2</sup>		300x600mm				289.289	289.289	289.289				

		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGB/LGB	m <sup>2</sup>		600x600mm					220.400	224.400	220.400
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGM/LGM	m <sup>2</sup>		600x600mm					220.400	224.400	220.400
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: trang trí, dị hình; Mã hiệu: PGM/LGM	m <sup>2</sup>		600x600mm					289.289	289.289	289.289
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGB/LGB	m <sup>2</sup>		400x800mm					305.556	305.556	305.556
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGM/LGM	m <sup>2</sup>		400x800mm					305.556	305.556	305.556
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGB/LGB	m <sup>2</sup>		800x800mm					305.556	305.556	305.556
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGM/LGM	m <sup>2</sup>		800x800mm					305.556	305.556	305.556
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: trang trí, dị hình; Mã hiệu: PGM/LGM	m <sup>2</sup>	TCVN 13113:202 0	800x800mm	Thạch Bàn	Việt Nam	Tại chân công trình	Bảo giá của Công ty TNHH SOLAR Thạch Bàn	370.370	370.370	370.370
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM	m <sup>2</sup>		300x600mm					333.333	333.333	333.333
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM	m <sup>2</sup>		600x600mm					333.333	333.333	333.333

	Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSB	m <sup>2</sup>	600x600mm				333.333	333.333	333.333
	Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM	m <sup>2</sup>	400x800mm				425.926	425.926	425.926
	Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSB	m <sup>2</sup>	400x800mm				425.926	425.926	425.926
	Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM	m <sup>2</sup>	800x800mm				425.926	425.926	425.926
	Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSB	m <sup>2</sup>	800x800mm				425.926	425.926	425.926
	Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM	m <sup>2</sup>	195x1200mm				509.259	509.259	509.259
	Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSB	m <sup>2</sup>	195x1200mm				509.259	509.259	509.259
	Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM	m <sup>2</sup>	600x1200mm				365.000	365.000	365.000
	Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSB	m <sup>2</sup>	600x1200mm				365.000	365.000	365.000
	Porcelain in KTS, đồng sản phẩm trang trí men bóng hiệu ứng Fill	m <sup>2</sup>	150x150mm (Hộp = 06 viên = 0.14m2)				403.000	403.000	403.000

	Porcelain in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar	m <sup>2</sup>	TCVN 7745:2007	150x160mm (Hộp = 11 viên = 0.99m <sup>2</sup> )	Prime Yên Bình			167.000	167.000	167.000
	Ceramic in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar	m <sup>2</sup>		150x180mm (Hộp = 11 viên = 0.99m <sup>2</sup> )				193.000	193.000	193.000
	Porcelain in KTS, dòng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit	m <sup>2</sup>		200x200mm (Hộp = 6 viên = 0.24m <sup>2</sup> )				265.000	265.000	265.000
	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh	m <sup>2</sup>		150x600mm (Hộp = 11 viên = 0.99m <sup>2</sup> )				160.000	160.000	160.000
	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh	m <sup>2</sup>		150x800mm (Hộp = 08 viên = 0.96m <sup>2</sup> )				215.000	215.000	215.000
	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh	m <sup>2</sup>		150x900mm (Hộp = 08 viên = 1.08m <sup>2</sup> )				225.000	225.000	225.000
	Gạch lát Ceramic in KTS không mài cạnh, men Matt.	m <sup>2</sup>		150x800mm (Hộp = 08 viên = 0.96m <sup>2</sup> )				190.000	190.000	190.000
	Bán sứ in KTS, khuôn mài cạnh men matt.	m <sup>2</sup>		300x300mm (Hộp = 11 viên = 0.99m <sup>2</sup> )				135.000	135.000	135.000
	Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit	m <sup>2</sup>		400x400mm (Hộp = 6 viên = 0.96m <sup>2</sup> )				120.000	120.000	120.000
	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men matt. Hiệu ứng Sugar mịn	m <sup>2</sup>		300x300mm (Hộp = 11 viên = 0.99m <sup>2</sup> )		Prime Đại việt		150.000	150.000	150.000
	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh	m <sup>2</sup>		300x600mm (Hộp = 8 viên = 1.44m <sup>2</sup> )				170.000	170.000	170.000
	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh	m <sup>2</sup>		300x900mm (Hộp = 4 viên = 1.08m <sup>2</sup> )				219.000	219.000	219.000

	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS mài cạnh, men Matt.	m <sup>2</sup>		400x400mm (Hộp = 6 viên = 0.96m <sup>2</sup> )				168.000	168.000	168.000	
	Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh.	m <sup>2</sup>		400x800mm (Hộp = 4 viên = 1.28m <sup>2</sup> )				195.000	195.000	195.000	
	Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured.	m <sup>2</sup>	TCVN 7745:2008	200x400mm (Hộp = 12 viên = 0.96m <sup>2</sup> )	Prime Vĩnh Phúc			131.000	131.000	131.000	
	Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured.	m <sup>2</sup>		250x50mm (Hộp = 8 viên = 1m <sup>2</sup> )					140.000	140.000	140.000
	Gạch lát Ceramic in KTS	m <sup>2</sup>		400x400mm (Hộp = 6 viên = 0.96m <sup>2</sup> )					135.000	135.000	135.000
	Gạch lát Ceramic in thường	m <sup>2</sup>		400x400mm (Hộp = 6 viên = 0.96m <sup>2</sup> )					100.000	100.000	100.000
	Gạch lát Ceramic in thường	m <sup>2</sup>		500x500mm (Hộp = 4 viên = 1m <sup>2</sup> )					110.000	110.000	110.000
	Gạch lát Ceramic in KTS	m <sup>2</sup>		500x500mm (Hộp = 4 viên = 1m <sup>2</sup> )					115.000	115.000	115.000
	Gạch lát Ceramic in KTS	m <sup>2</sup>		600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m <sup>2</sup> )					135.000	135.000	135.000
	Gạch ốp lát bán sứ in KTS	m <sup>2</sup>		300x600mm (Hộp = 8 viên = 1.44m <sup>2</sup> )		Prime Phổ Yên			160.000	160.000	160.000
	Gạch lát bán sứ in KTS	m <sup>2</sup>		600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m <sup>2</sup> )						160.000	160.000
	Gạch Porcelain in KTS Men matt	m <sup>2</sup>							300.000	300.000	300.000
	Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Carving	m <sup>2</sup>					305.000	305.000	305.000		


Gạch ốp lát

Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Structured	m <sup>2</sup>
Gạch Porcelain in KTS Men matt.	m <sup>2</sup>
Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm	m <sup>2</sup>
Gạch Porcelain in KTS	m <sup>2</sup>
Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng	m <sup>2</sup>
Gạch Porcelain in KTS.	m <sup>2</sup>
Gạch Porcelain in KTS.	m <sup>2</sup>
Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm	m <sup>2</sup>
Gạch Porcelain in KTS	m <sup>2</sup>
Gạch Porcelain in KTS, dòng sản phẩm Nano Polised - Hygienic Ag+	m <sup>2</sup>
Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm	m <sup>2</sup>
Gạch Porcelain in KTS	m <sup>2</sup>
Gạch Granite in KTS	m <sup>2</sup>
Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold	m <sup>2</sup>

TCVN 7745:2009

150x900mm (Hộp = 08 viên = 1.08m2)
200x1200mm (Hộp = 06 viên = 1.44m2)
300x600mm (Hộp = 8 viên = 1.44m2)
300x600mm (Hộp = 8 viên = 1.44m2)
300x600mm (Hộp = 8 viên = 1.44m2)
300x900mm (Hộp = 4 viên = 1.08m2)
400x800mm (Hộp = 4 viên = 1.28m2)
600x1200mm (Hộp = 2 viên = 1.44m2)
600x1200mm (Hộp = 2 viên = 1.44m2)
600x1200mm (Hộp = 2 viên = 1.44m2)
600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m2)
600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m2)
600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m2)
600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m2)

Prime Tiền Phong

Việt Nam


335.000	335.000	335.000
475.000	475.000	475.000
205.000	205.000	205.000
215.000	215.000	215.000
245.000	245.000	245.000
335.000	335.000	335.000
340.000	340.000	340.000
375.000	375.000	375.000
415.000	415.000	415.000
465.000	465.000	465.000
175.000	175.000	175.000
195.000	195.000	195.000
290.000	290.000	290.000
265.000	265.000	265.000

	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Ion âm	m <sup>2</sup>	600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m <sup>2</sup> )			265.000	265.000	265.000
	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa	m <sup>2</sup>	600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m <sup>2</sup> )			265.000	265.000	265.000
	Gạch Porcelain in KTS, Nano Polised - Hygienic Ag+	m <sup>2</sup>	600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m <sup>2</sup> )			265.000	265.000	265.000
	Gạch Porcelain in KTS, Anti-slip/ Chống trơn	m <sup>2</sup>	600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m <sup>2</sup> )			285.000	285.000	285.000
	Gạch Porcelain in KTS	m <sup>2</sup>	600x900mm (Hộp = 3 viên = 1.62m <sup>2</sup> )			315.000	315.000	315.000
	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm	m <sup>2</sup>	800x800mm (Hộp = 3 viên = 1.92m <sup>2</sup> )			265.000	265.000	265.000
	Gạch Porcelain in KTS	m <sup>2</sup>	800x800mm (Hộp = 3 viên = 1.92m <sup>2</sup> )			315.000	315.000	315.000
	Gạch Granite in KTS	m <sup>2</sup>	800x800mm (Hộp = 3 viên = 1.92m <sup>2</sup> )			365.000	365.000	365.000
	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold	m <sup>2</sup>	800x800mm (Hộp = 3 viên = 1.92m <sup>2</sup> )			335.000	335.000	335.000
	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm hiệu ứng Ion âm	m <sup>2</sup>	800x800mm (Hộp = 3 viên = 1.92m <sup>2</sup> )			315.000	315.000	315.000
	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa	m <sup>2</sup>	800x800mm (Hộp = 3 viên = 1.92m <sup>2</sup> )			335.000	335.000	335.000
	Gạch Porcelain in KTS	m <sup>2</sup>	800x1200mm (Hộp = 2 viên = 1.92m <sup>2</sup> )			645.000	645.000	645.000
	Gạch Porcelain in KTS	m <sup>2</sup>	1000x100mm (Hộp = 02 viên = 2m <sup>2</sup> )			585.000	585.000	585.000
	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh	m <sup>2</sup>	300x300mm (Hộp = 11 viên = 0.99m <sup>2</sup> )			110.020	110.020	110.020

	Gạch ceramic Kỹ thuật số, mài cạnh	m <sup>2</sup>	TCVN 7745:2009	250x400mm (Hộp = 10 viên = 1.00m <sup>2</sup> )	Prime Đại Lộc				99.600	99.600	99.600	
	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh	m <sup>2</sup>		300x450mm (Hộp = 7 viên = 0.945m <sup>2</sup> )						122.200	122.200	122.200
	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh	m <sup>2</sup>		600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m <sup>2</sup> )						145.400	145.400	145.400
	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh	m <sup>2</sup>		300x600mm (Hộp = 8 viên = 1.44m <sup>2</sup> )						144.200	144.200	144.200
	Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh	m <sup>2</sup>		400x400mm (Hộp = 6 viên = 0.96m <sup>2</sup> )						115.200	115.200	115.200
	Gạch ceramic in KTS, mài cạnh	m <sup>2</sup>		400x400mm (Hộp = 6 viên = 0.96m <sup>2</sup> )						107.300	107.300	107.300
	Gạch ceramic không mài cạnh	m <sup>2</sup>		500x500mm (Hộp = 6 viên = 1.50m <sup>2</sup> )						124.300	124.300	124.300
	Gạch bán sứ , nhóm B1b	m <sup>2</sup>		TCVN 7745:2009		600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m <sup>2</sup> )					167.100	167.100
	Gạch bán sứ , nhóm B1b	m <sup>2</sup>	300x600mm (Hộp = 8 viên = 1.44m <sup>2</sup> )						176.200	176.200	176.200	
	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh	m <sup>2</sup>	TCVN 7745:2009	400x800mm (Hộp = 4 viên = 1.28m <sup>2</sup> )					164.021	164.021	164.021	
	Bàn cầu 01 khối P11-S11304 WH Nắp mỏng ( Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)	bộ		390x680x775 - 1 bộ/ Hộp	Guangzhou haoqi trading co.ltd	Trung Quốc			3.935.185	3.935.185	3.935.185	
	Bàn cầu 01 khối P11-003WH ( Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)	bộ		710x390x730 - 1 bộ/ Hộp					3.935.185	3.935.185	3.935.185	
	Bàn cầu một khối Prime mã P11-005 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)	bộ		700x 385x725 - 1 bộ/ Hộp					3.842.593	3.842.593	3.842.593	

	Bàn cầu một khối Primemã P11-006 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)	bộ	680x 375x710 - 1 bộ/ Hộp	Thanh Hải	Việt Nam				3.194.444	3.194.444	3.194.444	
	Bàn cầu một khối Prime mã P11-007 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)	bộ	700x375x720 - 1 bộ/ Hộp							4.212.963	4.212.963	4.212.963
	Bàn cầu một khối Prime mã P11-008 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)	bộ	690x400x690 - 1 bộ/ Hộp							4.212.963	4.212.963	4.212.963
	Bàn cầu một khối Prime mã P11-009 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)	bộ	700x400x665 - 1 bộ/ Hộp							4.212.963	4.212.963	4.212.963
	Bàn cầu một khối C105337 nắp đóng êm (Thân dài) Tâm xả: 305mm Kích thước: 390 x 720 x 715 mm Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả kết hợp xả thẳng, xả nhân 3L/4.5L Bao gồm van khóa, đế cầu	bộ	390x720x715 - 1 bộ/ Hộp			SIAM SANITARY WARE INDUSTRIES	Thái Lan	Giá bán tại chân công trình, chưa bao gồm phí xuống hàng	Báo giá của Công ty TNHH MTV TM&XNK PRIME	6.481.481	6.481.481	6.481.481
			TCVN 12649:202									

	Bàn cầu một khối C105607 nắp đóng êm (thân dài) Tâm xả: 305mm Kích thước: 400 x 725 x 755 mm. Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả nhân Siphon Jet , tiết kiệm nước 3/4.8L Bao gồm van khóa, đế cầu	bộ	0	400x725x755 - 1 bộ/ Hộp	INDUSTRIAL Y CO., LTD			6.944.444	6.944.444	6.944.444
	Bàn cầu 02 khối P13-001WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)	bộ		815x670x370 - 1 bộ/ Hộp	Hào Cảnh	Việt Nam		1.805.556	1.805.556	1.805.556
	Bàn cầu 02 khối P13-002WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)	bộ		725x375x790 - 1 bộ/ Hộp				1.805.556	1.805.556	1.805.556
	Bàn cầu 02 khối P13-003WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)	bộ		735x378x772 - 1 bộ/ Hộp				1.805.556	1.805.556	1.805.556
	Bàn cầu hai khối C13330 nắp đóng êm Sella Kích thước (R x D x C): 390 x 720 x 795 mm Thiết kế: Thân dài, thoát thẳng, tâm xả 305mm Chất liệu: Ceramic, màu trắng Hệ thống xả Wash Down, tiết kiệm nước 3/ 4,5L Bao gồm dây cấp	bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554	390x720x795 - 1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		2.962.963	2.962.963	2.962.963

	Chậu rửa treo tường Premier P05-001WH	chiếc		175x430x435 - 1 Chiếc/ Hộp	Thanh Hải	Việt Nam		601.852	601.852	601.852
	Chân chậu lửng Premier P07-001 WH	chiếc		295x220x355 - 1 Chiếc/ Hộp				509.259	509.259	509.259
	Chậu rửa treo tường P05-002 WH	chiếc		510x430x180 - 1 Chiếc/ Hộp				694.444	694.444	694.444
	Chân chậu lửng P07-002 WH	chiếc		240x300x322 - 1 Chiếc/ Hộp				648.148	648.148	648.148
	Chậu rửa treo tường P05-003WH	chiếc		565x455x210 - 1 Chiếc/ Hộp				694.444	694.444	694.444
	Chân chậu đứng P07-003 WH	chiếc		670x190x160 - 1 Chiếc/ Hộp				703.704	703.704	703.704
	Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 1 lỗ	chiếc		475x425x190 - 1 Chiếc/ Hộp				601.852	601.852	601.852
	Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 3 lỗ	chiếc		475x425x190 - 1 Chiếc/ Hộp				601.852	601.852	601.852
	Chân chậu lửng P07-004 WH	chiếc		360x180x280 - 1 Chiếc/ Hộp				509.259	509.259	509.259
	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 1 lỗ	chiếc		420x475x165 - 1 Chiếc/ Hộp				694.444	694.444	694.444
	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 3 lỗ	chiếc		420x475x165 - 1 Chiếc/ Hộp				694.444	694.444	694.444
	Chân chậu lửng Prime mã P07-005 WH	chiếc		285x240x365 - 1 Chiếc/ Hộp				648.148	648.148	648.148
	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-006 WH	chiếc		440x370x155 - 1 Chiếc/ Hộp				787.037	787.037	787.037
	Chân chậu lửng Prime mã P07-006 WH	chiếc		282x250x308 - 1 Chiếc/ Hộp				740.741	740.741	740.741
	Chậu đặt bàn Premier P02-001 WH	chiếc		105x445x445 - 1 Chiếc/ Hộp				1.017.593	1.017.593	1.017.593
	Chậu vuông đặt bàn P02-002 WH	chiếc		460x460x145 - 1 Chiếc/ Hộp				1.017.593	1.017.593	1.017.593
	Lavabo đặt trên bàn C001017 Kích thước :550 x 400 x 180 mm	chiếc		550x400x180 - 1 Chiếc/ Hộp				1.759.259	1.759.259	1.759.259
	Lavabo đặt trên bàn C001057 Kích thước :555 x 450 x 185 mm	chiếc		555x450x185 - 1 Chiếc/ Hộp				1.666.667	1.666.667	1.666.667

Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường C0141/C4241 bằng sứ trắng 550*440*190 mã C0141 và Chân chậu rửa sứ trắng chân ngắn mã C4241	chiếc	TCVN 12648:202 0	550x440x190 - 1 Chiếc/ Hộp	SIAM SANITAR Y WARE INDUSTR Y CO., LTD	Thái Lan				740.741	740.741	740.741
	Bồn tắm acrylic BH227PP(H) có tay cầm, bồn xây Kích thước 730 x 1700 x 405 mm. Bao gồm thanh tay vịn và bộ xả	cái		730 x 1700 x 405 - Cái/Thùng						11.574.074	11.574.074	11.574.074
	Tiểu nam P31-001 WH	bộ		560x270x340 - Cái/Thùng	Hào Cảnh					879.630	879.630	879.630
	Vòi chậu rửa bát 01 đường nước Premier PVB - 0011C	chiếc		29x19cm - 1Chiếc/ Hộp	Minh Quang	Việt Nam				590.909	590.909	590.909
	Vòi lavabo một đường nước Premier mã PVL - 0011S	chiếc		13x14cm - 1Chiếc/ Hộp					1.136.364	1.136.364	1.136.364	
	Bộ vòi hai đường nước, tròn thấp, màu trắng Premier mã 9005	bộ		160x120mm - 1 bộ/ Hộp					1.681.818	1.681.818	1.681.818	
	Bộ vòi hai đường nước, tròn cao, màu trắng Premier mã 9004	bộ		300x140mm - 1 bộ/ Hộp					2.409.091	2.409.091	2.409.091	
	Bộ vòi chậu thân ngắn hai đường nước màu ghi Premier mã 9010	bộ		150x130mm - 1 bộ/ Hộp					1.772.727	1.772.727	1.772.727	
	Vòi chậu Premier 8009 vuông cao 2 đường nước	bộ		30 ×18 cm - 1 bộ/ Hộp					2.824.074	2.824.074	2.824.074	
	Vòi chậu Premier S8001 thấp vuông 2 đường nước	bộ		17×14 cm - 1 bộ/ Hộp					1.890.909	1.890.909	1.890.909	
	Vòi chậu Premier V03 3 lỗ 2 đường nước	bộ		15,5 x11cm - 1 bộ/ Hộp					1.500.000	1.500.000	1.500.000	

Vòi chậu Premier V05 3 lỗ 2 đường nước	bộ		14,5 x12cm - 1 bộ/ Hộp			
Vòi chậu Premier V05 1 lỗ 2 đường nước	bộ		1 bộ/ Hộp			
Vòi chậu 2 đường nước CT561D	bộ	TCCN TIS 2067- 2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRI Y CO., LTD	Thái Lan	
Vòi lavabo nóng lạnh thân cao CT2402AY Bao gồm xả nhân và dây cấp nước	bộ		1 bộ/ Hộp			
Vòi lavabo nóng lạnh CT2401A Bao gồm dây cấp và bộ xả nhân	bộ		1 bộ/ Hộp			
Vòi rửa bát nóng lạnh Anthony CT289A Chất liệu: Đồng mạ Cr/Ni	bộ		1 bộ/ Hộp			
Chậu rửa chén CT801T SUS 304 2 học không cánh 860 x 500 x 165	bộ		860x500x165 - 1 bộ/ Hộp			
Vòi sen 2 đường nước, gồm dây và bát sen Premier S12	bộ		1 bộ/ Hộp			
Bộ vòi sen Premier S03 2 đường nước	bộ		90×140cm - 1 bộ/ Hộp			
Bộ vòi sen Premier S05 2 đường nước	bộ		105×135 cm - 1 bộ/ Hộp			
Bộ sen cây Premier SC 03 2 đường nước	bộ		950x380mm - 1 bộ/ Hộp	Minh Quang	Việt Nam	
Bộ sen cây Premier SC 05 2 đường nước	bộ		1200x380 mm - 1 bộ/ Hộp			
Bộ sen cây ba chức năng Premier mã 27	bộ		1280x370mm - 1 bộ/ Hộp			
Bộ sen cây ba chức năng Premier màu đen mã 08	bộ		1205x340mm - 1 bộ/ Hộp			

1.590.909	1.590.909	1.590.909
1.727.273	1.727.273	1.727.273
2.037.037	2.037.037	2.037.037
2.777.778	2.777.778	2.777.778
2.129.630	2.129.630	2.129.630
2.314.815	2.314.815	2.314.815
8.454.545	8.454.545	8.454.545
1.409.091	1.409.091	1.409.091
1.445.455	1.445.455	1.445.455
1.590.909	1.590.909	1.590.909
4.227.273	4.227.273	4.227.273
5.409.091	5.409.091	5.409.091
4.318.182	4.318.182	4.318.182
4.772.727	4.772.727	4.772.727

Bộ sen cây nóng lạnh CT6211 , Tay sen 3 chức năng Kệ chuyển hướng bằng nút nhấn	bộ	TCCN TIS 2067- 2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITAR Y WARE INDUSTR Y CO., LTD	Thái Lan
Vòi sen tắm CT337AS45, 4 lỗ nóng lạnh gắn bồn, sen tắm cầm tay 1 chức năng.	bộ		1 bộ/ Hộp		
Tay và dây sen 1 chức năng ZH020(HM)	bộ		1 bộ/ Hộp		
Củ sen gắn tường CT3003AE (không có dây và tay sen)	bộ		1 bộ/ Hộp		
Củ sen nóng lạnh gắn tường CT2405A Không bao gồm dây tay sen	bộ		1 bộ/ Hộp		
Củ sen tắm nóng lạnh Arona V CT366E Dòng sản phẩm: Arona V Bao gồm tay sen và dây sen	bộ		1 bộ/ Hộp		
Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 002WH	chiếc		12.5 x7cm, dài 115cm - 1 bộ/ Hộp	Minh Quang	Việt Nam
Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 001	chiếc		12x8 cm, dài 120cm - 1 bộ/ Hộp		
Xịt vệ sinh kháng khuẩn, màu trắng CT993NH#WH(HM)	bộ		1 bộ/ Hộp		
Xịt vệ sinh màu Chome CT9912#CR(HM)	bộ		1 bộ/ Hộp		
Dây cấp nước dài 400 mm Z402(HM)	bộ		1 bộ/ Hộp		
Treo giấy vệ sinh CT0273(HM)	bộ		1 bộ/ Hộp		
Treo giấy vệ sinh CT0261	bộ		1 bộ/ Hộp		

6.018.519	6.018.519	6.018.519
8.611.111	8.611.111	8.611.111
907.407	907.407	907.407
2.398.148	2.398.148	2.398.148
2.777.778	2.777.778	2.777.778
2.777.778	2.777.778	2.777.778
345.455	345.455	345.455
324.074	324.074	324.074
527.778	527.778	527.778
563.636	563.636	563.636
109.091	109.091	109.091
709.091	709.091	709.091
845.455	845.455	845.455

	Ổng thải chữ P 35cm CT683AX(HM)	bộ	TCCN TIS 2067- 2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITAR Y WARE INDUSTR Y CO., LTD	Thái Lan				1.181.818	1.181.818	1.181.818		
	Thanh treo khăn CT0285(HM) 600 mm Chất liệu: Đồng mạ Niken/Crom	bộ		1 bộ/ Hộp								1.545.455	1.545.455	1.545.455
	Thanh treo khăn CT0222(HM) 603 mm	bộ		1 bộ/ Hộp								1.272.727	1.272.727	1.272.727
	Thoát sàn chống hôi CT697Z3P(HM) 120 x 120 x 61.5 mm, Ø 63.5 mm và Ø99 mm Chất liệu: SUS 304 không gỉ	bộ		1 bộ/ Hộp								620.370	620.370	620.370
	Van khóa 1 in 2 out (Chân ngắn) CT1053N(HM) Xoay 1/4	bộ		1 bộ/ Hộp								231.481	231.481	231.481
	Gạch ốp lát ép bán khô thanh gỗ men matt, nhóm BIIb	m <sup>2</sup>					KT150x800mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 0.96 m2					292.433	292.433	292.433
	Gạch ốp lát ceramic men bóng & men matt (chày phẳng), nhóm BIIb	m <sup>2</sup>		KT300x300mm Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m2					184.822	184.822	184.822			
	Gạch ốp lát ceramic men bóng & men matt (chày định hình), nhóm BIIb	m <sup>2</sup>		KT300x300mm Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m2					187.267	187.267	187.267			
	Gạch ốp lát ceramic men sugar (chày phẳng+định hình), nhóm BIIb	m <sup>2</sup>		KT300x300mm Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m2					194.822	194.822	194.822			
	Gạch ốp lát ceramic ốp lát bê boi màu xanh (men bóng), nhóm BIIb	m <sup>2</sup>		KT300x300mm Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m2					210.156	210.156	210.156			
	Gạch ốp lát ceramic gạch bông xương trắng (men matt), nhóm BIIb	m <sup>2</sup>		KT300x300mm Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m2					220.156	220.156	220.156			

	Gạch ốp lát Porcelain mài nano màu nhạt + đậm, nhóm B1a	m <sup>2</sup>
	Gạch ốp lát Porcelain mài nano đầu viền, nhóm B1a	m <sup>2</sup>
	Gạch ốp lát Porcelain mài nano điểm trang trí, nhóm B1a	m <sup>2</sup>
	Gạch ốp lát Porcelain men matt màu nhạt + đậm, nhóm B1a	m <sup>2</sup>
	Gạch ốp lát Porcelain matt đầu viền, nhóm B1a	m <sup>2</sup>
	Gạch ốp lát Porcelain matt điểm trang trí, nhóm B1a	m <sup>2</sup>
	Gạch ốp lát Semi Porcelain màu đậm + nhạt, nhóm B1b	m <sup>2</sup>
	Gạch ốp lát Semi Porcelain đầu viền, nhóm B1b	m <sup>2</sup>
	Gạch ốp lát Semi Porcelain điểm trang trí, nhóm B1b	m <sup>2</sup>
	Gạch ốp lát Porcelain nano màu sáng + màu đậm, nhóm B1a	m <sup>2</sup>
	Gạch ốp lát Porcelain men kim cương màu sáng, nhóm B1a	m <sup>2</sup>

KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m <sup>2</sup>
KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m <sup>2</sup>
KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m <sup>2</sup>
KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m <sup>2</sup>
KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m <sup>2</sup>
KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m <sup>2</sup>
KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m <sup>2</sup>
KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m <sup>2</sup>
KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m <sup>2</sup>
KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m <sup>2</sup>
KT600x600mm Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m <sup>2</sup>
KT600x600mm Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m <sup>2</sup>

282.044	282.044	282.044
293.961	293.961	293.961
339.794	339.794	339.794
294.114	294.114	294.114
305.878	305.878	305.878
349.878	349.878	349.878
214.007	214.007	214.007
218.081	218.081	218.081
220.119	220.119	220.119
259.739	259.739	259.739
286.322	286.322	286.322

		Gạch ốp lát Porcerlain men kim cương màu đậm, nhóm BIa	m <sup>2</sup>	TCVN 13113:202 0	KT600x600mm Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m2				310.156	310.156	310.156
		Gạch ốp lát Porcerlain men kim cương màu đen trơn (đậm đặc biệt), nhóm BIa	m <sup>2</sup>		KT600x600mm Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m2				318.711	318.711	318.711
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcerlain men matt, nhóm BIa	m <sup>2</sup>		KT600x600mm Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m2				271.808	271.808	271.808
		Gạch ốp lát Semi Porcerlain, nhóm BIIb	m <sup>2</sup>		KT600x600mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.44 m2				218.081	218.081	218.081
		Gạch ốp lát ceramic, nhóm BIIb	m <sup>2</sup>		KT600x600mm Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1,44 m2				181.415	181.415	181.415
		Gạch ốp lát Porcerlain men kim cương màu đậm + nhạt, nhóm BIa	m <sup>2</sup>		KT400x800mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2				332.194	332.194	332.194
		Gạch ốp lát Porcerlain điểm men kim cương, nhóm BIa	m <sup>2</sup>		KT400x800mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2				372.069	372.069	372.069
		Gạch ốp lát Porcerlain men matt màu đậm + nhạt, nhóm BIa	m <sup>2</sup>		KT400x800mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2				352.475	352.475	352.475
		Gạch ốp lát Porcerlain điểm men matt, nhóm BIa	m <sup>2</sup>		KT400x800mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2				383.069	383.069	383.069
		Gạch ốp lát Porcerlain men kim cương viên viền, nhóm BIa	m <sup>2</sup>		KT400x800mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2				342.850	342.850	342.850
		Gạch ốp lát Semi Porcerlain màu nhạt + màu đậm, nhóm BIIb	m <sup>2</sup>		KT400x800mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2				250.674	250.674	250.674

	Gạch ốp lát Semi Porcelain đầu viền, nhóm BIb	m <sup>2</sup>	KT400x800mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2	CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình	Bảo giá của Công ty Cổ phần CMC	254.748	254.748	254.748
	Gạch ốp lát Semi Porcelain điểm trang trí, nhóm BIb	m <sup>2</sup>	KT400x800mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2						256.785	256.785	256.785
	Gạch ốp lát Granite, nhóm BIa	m <sup>2</sup>	KT800x800mm Hàng loại 1 Hộp = 03 viên = 1.92 m2						395.304	395.304	395.304
	Gạch ốp lát Porcelain mài nano màu sáng, nhóm BIa	m <sup>2</sup>	KT800x800mm Hàng loại 1 Hộp = 3 viên = 1.92 m2						312.485	312.485	312.485
	Gạch ốp lát Porcelain mài nano màu đậm, nhóm BIa	m <sup>2</sup>	KT800x800mm Hàng loại 1 Hộp = 3 viên = 1.92 m2						319.383	319.383	319.383
	Gạch ốp lát Porcelain men kim cương màu sáng, nhóm BIa	m <sup>2</sup>	KT800x800mm Hàng loại 1 Hộp = 3 viên = 1.92 m2						360.496	360.496	360.496
	Gạch ốp lát Porcelain men kim cương màu đậm, nhóm BIa	m <sup>2</sup>	KT800x800mm Hàng loại 1 Hộp = 3 viên = 1.92 m2						383.871	383.871	383.871
	Gạch ốp lát Semi Porcelain, nhóm BIb	m <sup>2</sup>	KT800x800mm Hàng loại 1 Hộp = 03 viên = 1.92 m2						250.674	250.674	250.674
	Gạch ốp lát Porcelain men kim cương, nhóm BIa	m <sup>2</sup>	KT600x1200mm Hàng loại 1 Hộp = 02 viên = 1.44 m2						444.447	444.447	444.447
	Gạch ốp lát Porcelain men matt, nhóm BIa	m <sup>2</sup>	KT600x1200mm Hàng loại 1 Hộp = 02 viên = 1.44 m2						434.058	434.058	434.058
	Gạch ốp lát Porcelain Carving, nhóm BIa	m <sup>2</sup>	KT600x1200mm Hàng loại 1 Hộp = 02 viên = 1.44 m2						454.378	454.378	454.378

	Gạch ốp lát Granite men kim cương cải tiến, nhóm B1a	m <sup>2</sup>	KT1000x1000mm Hàng loại 1 Hộp = 02 viên = 2 m <sup>2</sup>					520.060	520.060	520.060
	Ngói lợp ceramic trắng men	viên	Loại 2 đỉnh vít: RF06, GR02, TRT03, CNRF06 (màu xanh) Hàng loại 1					53.880	53.880	53.880
		viên	Loại 2 đỉnh vít: RF07, GR03 (màu nâu cafe) Hàng loại 1					53.880	53.880	53.880
		viên	Loại 2 đỉnh vít: RF05, GR01, TRT01, CNRF05 (màu đỏ tiêu chuẩn) Hàng loại 1					53.880	53.880	53.880
		viên	Loại 2 đỉnh vít: RF09, GR05, CNRF09, TRT02 (màu xanh tím than) Hàng loại 1					53.880	53.880	53.880
		viên	Loại 2 đỉnh vít: RF08, TRT04 (màu xanh cobalt) Hàng loại 1					53.880	53.880	53.880
	Ngói lợp ceramic trắng men cao cấp	viên	Loại 1 đỉnh vít: RF102N, RFR102 (màu xanh dương) Hàng loại 1					57.620	57.620	57.620
		viên	Loại 1 đỉnh vít: RF103N, RFR103 (màu nâu cafe) Hàng loại 1					57.620	57.620	57.620
		viên	Loại 1 đỉnh vít: RF101N, RFR101 (màu đỏ tươi) Hàng loại 1					57.620	57.620	57.620

		viên	TCVN 9133: 2011	Loại 1 đỉnh vít: RF104N, RFR104 (xanh tím than), RFA04 (màu tím than) Hàng loại 1					57.620	57.620	57.620
	Ngói gốm trắng men	viên		Loại 1 đỉnh vít: RF105N, RFR105 (màu xanh cobalt) Hàng loại 1						57.620	57.620
	Ngói bờ úp nóc	viên		Hộp = 08 viên = 1.8m dài: NC05 (màu đỏ tươi) Hàng loại 1					54.925	54.925	54.925
		viên		Hộp = 08 viên = 1.8m dài: NC06 (màu xanh dương) Hàng loại 1					54.925	54.925	54.925
		viên		Hộp = 08 viên = 1.8m dài: NC07 (màu nâu cafe) Hàng loại 1					54.925	54.925	54.925
		viên		Hộp = 08 viên = 1.8m dài: NC09 (màu xanh tím than) Hàng loại 1					54.925	54.925	54.925
		viên		Hộp = 08 viên = 1.8m dài: NC08 (màu xanh cobalt) Hàng loại 1					56.520	56.520	56.520
		Ngói úp rìa	viên		Hộp = 08 viên =1.8 m dài: RC05 (màu đỏ tươi) Hàng loại 1					52.670	52.670
	viên			Hộp = 08 viên =1.8 m dài: RC06 (màu xanh dương) Hàng loại 1					52.670	52.670	52.670
	viên			Hộp = 08 viên =1.8 m dài: RC07 (màu nâu cafe) Hàng loại 1					52.670	52.670	52.670

			viên	Hộp = 08 viên =1.8 m dài: RC09 (màu xanh tím than) Hàng loại 1						52.670	52.670	52.670
			viên	Hộp = 08 viên =1.8 m dài: RC08 (màu xanh tím than) Hàng loại 1						54.100	54.100	54.100
	Gạch men ốp tường cao cấp	Gạch men ốp tường cao cấp (W63032, 63033, 63035)	m <sup>2</sup>	300*600						191.721	191.721	191.721
	Gạch Thạch Anh đồng chất	Gạch Giả Cổ: G 38521, 38528, 38529,3854; G 38028, 38029, 38048; G38628, 38629, 38638	m <sup>2</sup>	300*300						191.721	191.721	191.721
		Gạch Giả Cổ: G 38025, 38525, 38522, 38625, 38622, 38624	m <sup>2</sup>	300*300						202.615	202.615	202.615
		Gạch Giả Cổ: G 38521RD, 38528RD, 38529RD, 38548RD, 38628RD, 38629RD	m <sup>2</sup>	300*300						197.168	197.168	197.168
		Gạch Giả Cổ: G 38525RD, 38522RD, 38625RD, 38622RD	m <sup>2</sup>	300*300						208.061	208.061	208.061
		Gạch Park way: G63028, 63029, 63048,	m <sup>2</sup>	300*600						267.974	267.974	267.974
		Gạch Park way: G63025	m <sup>2</sup>	300*600						278.867	278.867	278.867
		Gạch Park way: G68028, 68029, 68048	m <sup>2</sup>	600*600						267.974	267.974	267.974
		Gạch Park way: G68025	m <sup>2</sup>	300*600						278.867	278.867	278.867
		Gạch Bush Hammer G63521, 63528, 63529, 63548	m <sup>2</sup>	300*600						267.974	267.974	267.974
		Gạch Bush Hammer G63522,63525	m <sup>2</sup>	300*600						278.867	278.867	278.867
		Gạch Bush Hammer G 68521,68528, 68529, 68548	m <sup>2</sup>	600*600						267.974	267.974	267.974



		Gạch Mekong: GP12085J	m <sup>2</sup>	600*1200					409.586	409.586	409.586
		Gạch Trường Sa: GP88022J	m <sup>2</sup>	800*800					355.119	355.119	355.119
		Gạch Trường Sa: GP12022J	m <sup>2</sup>	600*1200					409.586	409.586	409.586
		Gạch Marble Onix: GP88117J	m <sup>2</sup>	800*800					355.119	355.119	355.119
		Gạch Marble Onix: GP98117J	m <sup>2</sup>	800*800					409.586	409.586	409.586
		Gạch Marble Onix: GP12117J	m <sup>2</sup>	800*800					409.586	409.586	409.586
		Gạch Marble : GP88L52JW, 88L55JW, 88L58JW	m <sup>2</sup>	800*800					355.119	355.119	355.119
		Gạch Marble : GP12L52JW, 12L55JW, 12L58JW	m <sup>2</sup>	800*800					409.586	409.586	409.586
	Gạch Thạch Anh vân gỗ	Gạch Herringbone: G12L22JF-CA, 12L24JF-CA	m <sup>2</sup>	148*600					355.119	355.119	355.119
		Gạch Versailles: G68L21JF-CA, 68L23JF-CA	m <sup>2</sup>	148*600					278.867	278.867	278.867
		Gạch Oak: G12L02JF- CA, 12L03JF-CA, 12L04JF-CA, 12L32JF-CA	m <sup>2</sup>	148*600					355.119	355.119	355.119
		Gạch Chống Trượt G300*300: G38931ND, 38932ND, 38933ND, 38934ND, 38939ND	m <sup>2</sup>	300*300					197.168	197.168	197.168
		Gạch Vân Đá: 300*300 G38Q02JF, 38Q03JF, 38Q07JF, 38Q08JF, 38Q12JF, 38Q14JF, 38Q16JF,38Q18JF, 38Q19JF, 38Q28JF, 38Q29JF, 38Q33JF, 38Q37JF, 38Q38JF	m <sup>2</sup>	300*300					186.274	186.274	186.274
		Gạch Hạt Mè: G39009M, 39033M, 39042M	m <sup>2</sup>	300*300					191.721	191.721	191.721

	Gạch Hạt Mè: G49005, 49034	m <sup>2</sup>	400*400				191.721	191.721	191.721
	Gạch Hạt Mè: G68034	m <sup>2</sup>	300*600				246.187	246.187	246.187
	Gạch Hạt Mè: G68005	m <sup>2</sup>	600*600				235.294	235.294	235.294
	Gạch Hạt Mè: G88005, 88034	m <sup>2</sup>	800*800				289.760	289.760	289.760
	Gạch Hạt Mè: G88004	m <sup>2</sup>	800*800				300.654	300.654	300.654
	Gạch Marble Art : G63915, 63918 G63L01JF,63L08JF,6 3L09JF	m <sup>2</sup>	300*600				278.867	278.867	278.867
	Gạch Marble Art: G68915, 68918; G68L01JF, 68L08JF, 68L09JF	m <sup>2</sup>	600*600				278.867	278.867	278.867
	Gạch Tràng An: G63220J, 63224J, 63227J	m <sup>2</sup>	600*600				246.187	246.187	246.187
	Gạch Tràng Tiên (Bóng): GP68237J, 68258J, 68259J, 68264J, 68268J	m <sup>2</sup>	600*600				246.187	246.187	246.187
	Gạch Tràng Tiên (Bóng): GP88237J, 88258J, 88259J, 88264J, 88268J	m <sup>2</sup>	600*600				278.867	278.867	278.867
	Gạch Super Black: G63039	m <sup>2</sup>	600*600				278.867	278.867	278.867
	Gạch Super Black: G68039	m <sup>2</sup>	600*600				278.867	278.867	278.867
	Gạch Super Black: GP63039	m <sup>2</sup>	600*600				289.760	289.760	289.760
	Gạch Super Black: GP68039	m <sup>2</sup>	600*600				289.760	289.760	289.760
	Gạch Super White: G63035, G68035	m <sup>2</sup>	300*600				267.974	267.974	267.974
	Gạch Super White: GP63035, GP68035	m <sup>2</sup>	300*600				246.187	246.187	246.187
	Gạch Super White GP63000, GP68000	m <sup>2</sup>	600*600				289.760	289.760	289.760
	Gạch Super White GP88035	m <sup>2</sup>	800*800				355.119	355.119	355.119

	Gạch Super White GP98035	m <sup>2</sup>		900*900						387.800	387.800	387.800
	Gạch Super White GP12035	m <sup>2</sup>		600*1200						409.586	409.586	409.586
	Gạch Kimberlile: G 63845J, 63848J	m <sup>2</sup>		300*600						278.867	278.867	278.867
	Gạch Kimberlile: G 68845J, 68848J	m <sup>2</sup>		600*600						278.867	278.867	278.867
	Gạch Kimberlile: GP63845J, 63848J	m <sup>2</sup>		300*600						246.187	246.187	246.187
	Gạch Kimberlile: GP68845J, 68848J	m <sup>2</sup>		600*600						246.187	246.187	246.187
	Gạch Kimberlile: G12845J, 12848J	m <sup>2</sup>		600*1200						387.800	387.800	387.800
	Gạch Kimberlile: GP12845J, 12848J	m <sup>2</sup>		600*1200						398.693	398.693	398.693
	Gạch Transform: G63763J, 63764J, 63768J, 63769J	m <sup>2</sup>		300*600						278.867	278.867	278.867
	Gạch Transform: G68763J, 68764J, 68768J, 68769J	m <sup>2</sup>		600*600						278.867	278.867	278.867
	Gạch Transform: G63763JND, 63764JND, 63769JND	m <sup>2</sup>		300*600						289.760	289.760	289.760
	Gạch Transform: G68764JND	m <sup>2</sup>		300*600						289.760	289.760	289.760
	Sân phẩm Mix Stone G63MXBL, MXGR, MXGA	m <sup>2</sup>		600*600						278.867	278.867	278.867
	Sân phẩm Mix Stone G68MXBL, MXGR, MXGA	m <sup>2</sup>	TCVN 13113:2020	600*600	TAICERA	Việt Nam	Đủ khả năng cung ứng	Giá tại chân công trình	Báo giá của Công ty CPCN Gốm Sứ TAICERA - Chi nhánh Nha Trang	278.867	278.867	278.867
	Sân phẩm Mix Stone G98MXBL, MXGR, MXGA	m <sup>2</sup>		900*900						387.800	387.800	387.800
	Sân phẩm Mix Stone G12MXBL, MXGR, MXGA	m <sup>2</sup>		600*1200						387.800	387.800	387.800
	Gạch Praise: G6373M2J, 6377M2J, 6378M2J	m <sup>2</sup>		300*600						278.867	278.867	278.867
	Gạch Praise: G6873M2J, 6877M2J, 6878M2J	m <sup>2</sup>		600*600						278.867	278.867	278.867

		Gạch Nature: G63818J, 63819J	m <sup>2</sup>	300*600					278.867	278.867	278.867
		Gạch Nature: G68818J, 68819J	m <sup>2</sup>	600*600					278.867	278.867	278.867
		Gạch Cement: G63P22JM, 63P23JM, 63P27JM, 63P28JM	m <sup>2</sup>	600*600					278.867	278.867	278.867
		Gạch Cement: G68P22JM, 68P23JM, 68P27JM, 68P28JM	m <sup>2</sup>	600*600					278.867	278.867	278.867
		Gạch Cement: G88P22JM, 88P23JM, 88P27JM, 88P28JM	m <sup>2</sup>	600*600					300.654	300.654	300.654
		Gạch Cement: G12P22JM, 12P23JM, 12P27JM, 12P28JM	m <sup>2</sup>	600*600					366.013	366.013	366.013
		Gạch French Stone: G63P32JM, 63P33J, 63P38JM, 63P39JM	m <sup>2</sup>	600*600					278.867	278.867	278.867
		Gạch French Stone: G68P32JM, 68P33J, 68P38JM, 68P39JM	m <sup>2</sup>	600*600					278.867	278.867	278.867
		Gạch French Stone: G88P32JM, 88P33J, 88P38JM, 88P39JM	m <sup>2</sup>	600*600					300.654	300.654	300.654
		Gạch French Stone: G12P32JM, 12P33J, 12P38JM, 12P39JM	m <sup>2</sup>	600*600					366.013	366.013	366.013
		Gạch Portland stone: G63P02JW 63P03JW, 63P07JW 63P08JW, 63P12JW63P13JW 63P17JW, 63P18JW	m <sup>2</sup>	600*600					289.760	289.760	289.760
	Gạch Thạch Anh	Gạch Portland stone: G68P02JW 68P03JW, 68P07JW 68P08JW, 68P12JW68P13JW 68P17JW, 68P18JW	m <sup>2</sup>	600*600					289.760	289.760	289.760

	Gạch Portland stone: G88P12JW 88P13JW 88P17JW, 88P18JW	m <sup>2</sup>
	Gạch Portland stone: G12P12JW 12P13JW 12P17JW, 12P18JW	m <sup>2</sup>
	Gạch Travertine: G12321J, 12323J 12821J, 12823J	m <sup>2</sup>
	Gạch Marvel (Bóng): GP88L05JW, 88L06JW, 88L10JW 88L26JW	m <sup>2</sup>
	Gạch Marvel (Bóng): GP12L05JW, 12L06JW, 12L10JW 12L26JW	m <sup>2</sup>
	Gạch Marvel: G88L10JW-CA, 88L18JW-CA, 88L23JW-CA, 88L33JW-CA, 88L34JW-CA	m <sup>2</sup>
	Gạch Marvel: G88L16JW-CA, 88L26JW-CA	m <sup>2</sup>
	Gạch Marvel: G12L10JW-CA, 12L18JW-CA, 12L23JW-CA, 12L33JW-CA, 12L34JW-CA	m <sup>2</sup>
	Gạch Marvel: G12L16JW-CA, 12L26JW-CA	m <sup>2</sup>
	Gạch Dry Grit Earth Color: G88L40JW- SD, 88L42JW-SD	m <sup>2</sup>

600*600
600*600
600*600
600*600
600*600
600*600
600*600
600*600
600*600
600*600
600*600

344.227	344.227	344.227
398.693	398.693	398.693
398.693	398.693	398.693
355.119	355.119	355.119
409.586	409.586	409.586
355.119	355.119	355.119
366.013	366.013	366.013
409.586	409.586	409.586
420.480	420.480	420.480
355.119	355.119	355.119

	Gạch Dry Grit Earth Color: G12L40JW- SD, 12L41JW-SD, 12L42JW-SD	m <sup>2</sup>	600*600					420.480	420.480	420.480
	Gạch Dry Grit Earth Color: G12L43JW- SD, 12L44JW-SD, 12L47JW-SD	m <sup>2</sup>	600*600					442.266	442.266	442.266
	Gạch Ốp Tường: GP63033J	m <sup>2</sup>	300*600					246.187	246.187	246.187
	Gạch Bóng Kiếng Crystal Powder: P67702N	m <sup>2</sup>	600*600					289.760	289.760	289.760
	Gạch Bóng Kiếng Crystal Powder: P87702N	m <sup>2</sup>	800*800					344.227	344.227	344.227
	Sản phẩm Fossil: P67202N	m <sup>2</sup>	600*600					300.654	300.654	300.654
	Sản phẩm Fossil: P87202N	m <sup>2</sup>	800*800					344.227	344.227	344.227
	Gạch Bóng Kiếng Imperial: P67762N, 67842N, 67862N	m <sup>2</sup>	800*800					300.654	300.654	300.654
	Gạch Bóng Kiếng Imperial: P87862N	m <sup>2</sup>	800*800					344.227	344.227	344.227
	Gạch Bóng Kiếng Multi - Pipe: P67542N, 67543N	m <sup>2</sup>	600*600					289.760	289.760	289.760
	Gạch Bóng Kiếng Multi - Pipe: P87542N	m <sup>2</sup>	800*800					322.440	322.440	322.440
	Gạch Bóng Kiếng Unicolored: P67615N	m <sup>2</sup>	600*600					300.654	300.654	300.654
	Gạch Bóng Kiếng Unicolored: P67625N	m <sup>2</sup>	600*600					278.867	278.867	278.867
	Gạch Bóng Kiếng Unicolored: P87615N	m <sup>2</sup>	800*800					344.227	344.227	344.227
	Gạch Bóng Kiếng Unicolored: P87625N	m <sup>2</sup>	800*800					322.440	322.440	322.440
	Gạch Dày 20mm: G 63528, 63529, 63541 DD - 20 mm; G 63528, 63529 JDD- 20mm	m <sup>2</sup>	300*600					442.266	442.266	442.266

	Gạch Dày 20mm: G 68528, 68529; 68541 DD - 20 mm, G68528, 68529 JDD-20mm	m <sup>2</sup>
	Gạch Dày 20mm: G 12528, 12529 JDD-20mm	m <sup>2</sup>
	Gạch trang trí cầu thang Stepping Floor: GL38Q33JF, 38Q37JF, 38Q38JF	m <sup>2</sup>
	Gạch trang trí sân Vườn Courtyard : G38C53JF, 38C56JF, 38C58JF, 38C63JF, 38C66JF, 38C68JF	m <sup>2</sup>
	Gạch Earth Color trang trí: G38L40JDF, 38L43JDF, 38L44JDF, 38L47JDF	m <sup>2</sup>
	Gạch Mosaic trang trí: MS051059-L40MJ, MS051059-L42MJ	m <sup>2</sup>
	Gạch Mosaic trang trí: 98439-WHISPER VALLEY (MS051059-L006MJ)	m <sup>2</sup>
	Gạch Mosaic trang trí: CTANPEW2HEXIP (MS051059-L007MJ, L101MJ)	m <sup>2</sup>
	Gạch Mosaic trang trí: CTCLCAR2HEXIP (MS051059-L008MJ)	m <sup>2</sup>
	Gạch Mosaic trang trí: CTMS072HEXM (MS051059-L009MJ)	m <sup>2</sup>
	Gạch Mosaic trang trí: MC-OMY174A (MS051059-M213MJ)	m <sup>2</sup>

600*600
600*1200
600*600
600*600
600*600
600*600
800*800
800*800
600*600
800*800
600*600

442.266	442.266	442.266
496.732	496.732	496.732
191.721	191.721	191.721
191.721	191.721	191.721
191.721	191.721	191.721
420.480	420.480	420.480
452.069	452.069	452.069
404.140	404.140	404.140
376.906	376.906	376.906
393.246	393.246	393.246
434.641	434.641	434.641

		Gạch Mosaic trang trí: MC-OMY174C (MS051059-M315MJ)	m <sup>2</sup>		600*600					434.641	434.641	434.641	
		Gạch Mosaic trang trí: NHWHTPRM- LUNGARNO (MS019019-T005M)	m <sup>2</sup>		800*800					420.480	420.480	420.480	
		Gạch Mosaic trang trí: MC-SCSQ4848M (MS048048-V011M)	m <sup>2</sup>		800*800					360.567	360.567	360.567	
		Gạch Mosaic trang trí: MC-SCHX222-3 (MS073083-L018MJ)	m <sup>2</sup>		800*800					445.533	445.533	445.533	
		Gạch Mosaic trang trí: MC-SCHX180E-3 (MS073083-L019MJ)	m <sup>2</sup>		800*800					445.533	445.533	445.533	
	Gạch bê tông	Gạch 4 lỗ	viên	TCVN 6477:2016 , TCVN 6355- 4:2009	Kích thước: 190x90x90 mm, mác gạch 7,5	Kim Môn	Việt Nam	Bên mua phải đặt hàng trước từ 5 đến 7 ngày để công ty có kế hoạch sản xuất hàng	Giá tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, đã bao gồm chi phí vận chuyên, bóc dỡ hàng hoá	Báo giá của Công ty TNHH TM-DV Kim Môn	2.185	2.481	2.481
viên			Kích thước: 180x80x80 mm, mác gạch 7,5		1.861						2.065	2.065	
Gạch đặc		viên	Kích thước: 180x80x80 mm, mác gạch 7,5		1.861						2.065	2.065	
		viên	Kích thước: 180x80x40 mm, mác gạch 7,5		1.324						1.370	1.370	
		viên	Kích thước: 200x100x60 mm, mác gạch 7,5		2.130						2.389	2.389	
		viên	Kích thước: 190x90x45 mm, mác gạch 7,5		1.852						1.972	1.972	
Gạch 6 lỗ		viên	Kích thước: 390x190x190 mm, mác gạch 7,5		12.731						16.296	16.296	
Gạch 3 lỗ		viên	Kích thước: 390x190x90 mm, mác gạch 7,5		7.176						8.454	8.454	
Gạch đặc		viên	TCVN 6477:2016		80x80x180mm						1.900	1.900	1.900
		viên			90x90x190mm						2.150	2.150	2.150
	Gạch thẻ	viên		40x80x180mm	1.300	1.300	1.300						
		viên		45x90x190mm	1.650	1.650	1.650						

Gạch bê tông	Gạch block 4 lỗ	viên	TCVN 6355-4:2009	80x80x180mm.	Hoàng Huy Cam Ranh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng và vị trí địa lý	Gia tại Đại Tân Hiệp, phường Ba Ngòi, tỉnh Khánh Hòa)	Công ty TNHH Hoàng Huy Cam Ranh	1.850	1.850	1.850	
		viên		90x90x190mm						2.100	2.100	2.100	
	Gạch block T10 (M75)	viên		90x190x390mm						7.100	7.100	7.100	
	Gạch block T20(M75)	viên		190x190x390mm						14.200	14.200	14.200	
	Gạch Terazo	viên	TCVN 7744 : 2013	400x400x32mm						17.500	17.500	17.500	
	Gạch AAC, cường độ nén B3 (500kg/m <sup>3</sup> )	m <sup>3</sup>		KT 600 x 200 x 50						2.363.000	2.423.000	2.423.000	
		m <sup>3</sup>		KT 600 x 200 x 75						2.250.000	2.310.000	2.310.000	
		m <sup>3</sup>		KT 600 x 200 x 100						2.125.000	2.185.000	2.185.000	
		m <sup>3</sup>		KT 600 x 200 x 150						2.125.000	2.185.000	2.185.000	
		m <sup>3</sup>		KT 600 x 200 x 200						2.125.000	2.185.000	2.185.000	
		m <sup>3</sup>		KT 1200x600x100;150						2.375.000	2.435.000	2.435.000	
	Gạch AAC, cường độ nén B4 (600kg/m <sup>3</sup> )	m <sup>3</sup>		KT 600 x 200 x 50						2.545.000	2.605.000	2.605.000	
		m <sup>3</sup>		KT 600 x 200 x 75						2.431.000	2.491.000	2.491.000	
		m <sup>3</sup>		KT 600 x 200 x 100						2.306.000	2.366.000	2.366.000	
		m <sup>3</sup>		KT 600 x 200 x 150						2.306.000	2.366.000	2.366.000	
		m <sup>3</sup>		KT 600 x 200 x 200						2.306.000	2.366.000	2.366.000	
		m <sup>3</sup>		KT 1200x600x100;150						2.578.000	2.638.000	2.638.000	
				m <sup>3</sup>						Dài 1000 - 1400 x 600, dày 75mm	3.282.000	3.342.000	3.342.000
				m <sup>3</sup>						Dài 1000 - 1400 x 600, dày 100mm	3.077.000	3.137.000	3.137.000
				m <sup>3</sup>						Dài 1000 - 1400 x 600, dày 150mm	3.077.000	3.137.000	3.137.000
				m <sup>3</sup>						Dài 1000 - 1400 x 600, dày 200mm	3.077.000	3.137.000	3.137.000
				m <sup>3</sup>						Dài trên 1400 - 1800 x 600, dày 75mm	3.418.000	3.478.000	3.478.000
				m <sup>3</sup>						Dài trên 1400 - 1800 x 600, dày 100mm	3.213.000	3.273.000	3.273.000
				m <sup>3</sup>						Dài trên 1400 - 1800 x 600, dày 150mm	3.213.000	3.273.000	3.273.000
				m <sup>3</sup>						Dài trên 1400 - 1800 x 600 x dày 200mm	3.213.000	3.273.000	3.273.000



		m <sup>3</sup>	Dài trên 3200 - 4200 x 600, dày 200mm					4.778.000	4.838.000	4.838.000
		m <sup>3</sup>	Dài 1000- 1400 x 600, dày 75mm					4.370.000	4.430.000	4.430.000
		m <sup>3</sup>	Dài 1000- 1400 x 600, dày 100mm					4.268.000	4.328.000	4.328.000
		m <sup>3</sup>	Dài 1000- 1400 x 600, dày 150mm					4.053.000	4.113.000	4.113.000
		m <sup>3</sup>	Dài 1000- 1400 x 600, dày 200mm					3.848.000	3.908.000	3.908.000
		m <sup>3</sup>	Dài trên 1400 - 1800 x 600, dày 75mm					4.597.000	4.657.000	4.657.000
		m <sup>3</sup>	Dài trên 1400 - 1800 x 600, dày 100mm					4.495.000	4.555.000	4.555.000
		m <sup>3</sup>	Dài trên 1400 - 1800 x 600, dày 150mm					4.280.000	4.340.000	4.340.000
		m <sup>3</sup>	Dài trên 1400 - 1800 x 600, dày 200mm					4.075.000	4.135.000	4.135.000
		m <sup>3</sup>	Dài trên 1800 - 2100 x 600, dày 75mm					4.825.000	4.885.000	4.885.000
		m <sup>3</sup>	Dài trên 1800 - 2100 x 600, dày 100mm					4.722.000	4.782.000	4.782.000
		m <sup>3</sup>	Dài trên 1800 - 2100 x 600, dày 150mm					4.506.000	4.566.000	4.566.000
		m <sup>3</sup>	Dài trên 1800 - 2100 x 600, dày 200mm					4.300.000	4.360.000	4.360.000
	Tấm Panel ALC3 có lõi, hai lưới thép D4, cường độ nén B3 (500kg/m <sup>3</sup> )	m <sup>3</sup>	Dài trên 2100 - 2800 x 600, dày 75mm					5.538.000	5.598.000	5.598.000
		m <sup>3</sup>	Dài trên 2100 - 2800 x 600, dày 100mm					4.812.000	4.872.000	4.872.000
		m <sup>3</sup>	Dài trên 2100 - 2800 x 600, dày 150mm					4.812.000	4.872.000	4.872.000
		m <sup>3</sup>	Dài trên 2100 - 2800 x 600, dày 150mm					4.812.000	4.872.000	4.872.000

			m <sup>3</sup>		Dài trên 2100 - 2800 x 600, dày 200mm					4.495.000	4.555.000	4.555.000
			m <sup>3</sup>		Dài trên 2800 - 3200 x 600, dày 75mm					5.765.000	5.825.000	5.825.000
			m <sup>3</sup>		Dài trên 2800 - 3200 x 600, dày 100mm					5.040.000	5.100.000	5.100.000
			m <sup>3</sup>		Dài trên 2800 - 3200 x 600, dày 150mm					5.040.000	5.100.000	5.100.000
			m <sup>3</sup>		Dài trên 2800 - 3200 x 600, dày 200mm					4.722.000	4.782.000	4.782.000
			m <sup>3</sup>		Dài trên 3200 - 4200 x 600, dày 100mm					6.240.000	6.300.000	6.300.000
			m <sup>3</sup>		Dài trên 3200 - 4200 x 600, dày 150mm					6.037.000	6.097.000	6.097.000
			m <sup>3</sup>		Dài trên 3200 - 4200 x 600, dày 200mm					5.345.000	5.405.000	5.405.000

**6 Vật liệu lợp**

		ZACS lạnh CN INOK 450	m	AS1397, T CVN	5,0 dem (4,20 kg) BH 22 năm						154.545	154.545	154.545
		ZACS màu Hoa Cương CN INOK 450 BH 25 năm, BH màu 5 năm	m	AS 1397, TCVN 13027, AS/NZS 2728,	4,5 dem Xanh Rêu (3,75kg)	Zacs					168.182	168.182	168.182
			m	TCVN 7471, TCCS 01:2023/N SBV	5,0 dem X Rêu, Nâu Đất (4,20kg)						176.364	176.364	176.364
		ZACS bền màu CN INOK 439 BH 15 năm, BH màu 5 năm	m	TCVN 13027,	4,5 dem X Rêu, X Dương (3,90 kg)	Việt Nam					136.364	136.364	136.364
			m	TCVN 7471, TCCS	4,5 dem Nâu Đất, X Ngọc (3,90 kg)						136.364	136.364	136.364

		5 năm	m	TCCS 03:2023/N SBV	5,0 dem X Rêu (4,20 kg)							145.455	145.455	145.455								
		Tôn lạnh màu Đông Á	m	TDA- MOD (G550- TDA)	4,5 dem X rêu (3,75kg/m)	Đông Á						105.455	105.455	105.455								
		Tôn Sóng Ngói 7 sóng RUBI (920)	m	AS 1397, TCVN 13027, AS/NZS 2728, TCVN 7471, TCCS 01:2023/N SBV	5,0 dem HC (X rêu, nâu đất) INOK							190.909	190.909	190.909								
		Gia công nóc 1 sóng giữa	m									1.818	1.818	1.818								
		Gia công chân máng xối (đường 5m)	m									9.091	9.091	9.091								
		Gia công chân vòm (m)	m									2.727	2.727	2.727								
		Tôn lạnh	m	JIS G 3321:2017	4,5 dem (3,85 kg/m) P Khanh AZ 70	Tân Phước Khanh	Việt Nam	Đủ khả năng cung ứng	Tại cửa hàng Phan Rang	Bảo giá của Công ty TNHH Việt Thành Ninh Thuận												
			m		5,0 dem (4,34 kg/m) P Khanh AZ 70										95.455	95.455	95.455					
		Xà gỗ C (1,95 Ly) Mạ kẽm	m	AS1397 G450 Z80 Follow JIS G3302	C 80 (45 * 80)														63.636	63.636	63.636	
			m		C 100 (45 * 100)															69.091	69.091	69.091
			m		C 100 (50 * 100)															72.727	72.727	72.727
			m		C 125 (45 * 125)															76.364	76.364	76.364
			m		C 125 (65 * 125)															87.273	87.273	87.273
			m		C 150 (45 * 150)															83.636	83.636	83.636
			m		C 150 (65 * 150)													94.545	94.545	94.545		
		Thanh kèo Zacs TS 4051	cây	AS/NZS 1365, AS 1397, TCVN	Cao 40mm; độ dày sau khi mạ 0,51mm														127.273	127.273	127.273	
		Thanh kèo Zacs TS 6150	cây		Cao 61mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm							163.636	163.636	163.636								
		Thanh kèo Zacs C 7563	cây		Cao 75mm; độ dày sau khi mạ 0,63mm							162.727	162.727	162.727								
		Thanh kèo Zacs C 7578	cây		Cao 75mm; độ dày sau khi mạ 0,78mm							194.545	194.545	194.545								

	Thanh kèo Zacs C 10078	cây	13027, TCCS 10:2024/N SBV	Cao 100mm; độ dày sau khi mạ 0,78mm	Zacs				259.091	259.091	259.091
	Thanh kèo Zacs C 4050 Bê tông mái dốc	cây		Cao 40mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm					72.727	72.727	72.727
	Thanh kèo Zacs U 4050	cây		Cao 40mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm					137.273	137.273	137.273
	Vít 12-14x20 IBF	con						556	556	556	
	Bát BM1 (L100*80*98*1.9) G450 Z350 đuôi kèo	cái	AS/NZS 1365, AS 1397, TCVN 13027, TCCS 10:2024/N SBV					10.000	10.000	10.000	
	Bát BM3 (L163*150*1.06) G550 AZ200 đỉnh kèo	cái						10.000	10.000	10.000	
	Bát BM5 (L60*60*50*1.9) G450 Z350 Bê tông mái dốc	cái						6.364	6.364	6.364	
Khung trần chìm	Vĩnh Tường C800X	thanh						105.500	105.500	105.500	
	Vĩnh Tường C800	thanh						68.600	68.600	68.600	
	KTC Vĩnh Tường VTC-BASI PLUS 3050-NT	thanh						91.705	91.705	91.705	
	KTC Vĩnh Tường VTC-ALPHA NT	thanh						57.200	57.200	57.200	
	KTC Vĩnh Tường VTC 20/20-0.4-NT	thanh						32.455	32.455	32.455	
	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 3660 24x32x3660x0.32mm-NT	thanh						84.848	84.848	84.848	
	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 3600 24x32x3600x0.32mm-NT	thanh						84.848	84.848	84.848	
	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 1220 24x32x1220x0.32mm-NT	thanh						27.273	27.273	27.273	
	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 1200 24x32x1200x0.32mm-NT	thanh						27.273	27.273	27.273	

	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 610 24x32x610x0.32mm-NT	thanh
	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 600 24x32x600x0.32mm-NT	thanh
	KTN Vĩnh Tường VT18/22 NT	thanh
	KTN Vĩnh Tường VT-FineLINE X 3660 24x38x3660x0.27mm-NT F3	thanh
	KTN Vĩnh Tường VT-FineLINE X 3600 24x38x3600x0.27mm-NT F3	thanh
	KTN Vĩnh Tường VT-FineLINE X 1220 24x25.4x1220x0.27m-NT F3	thanh
	KTN Vĩnh Tường VT-FineLINE X 1200 24x25.4x1200x0.27m-NT F3	thanh
	KTN Vĩnh Tường VT-FineLINE X 610 24x25.4x610x0.27mm-NT F3	thanh
	KTN Vĩnh Tường VT-FineLINE X 600 24x25.4x600x0.27mm-NT F3	thanh
	KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE X 3660 24x38x3660x0.30mm-NT	thanh
	KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE X 3600 24x38x3600x0.30mm-NT	thanh

Khung trần nổi

ASTM  
C635



15.750	15.750	15.750
15.750	15.750	15.750
42.000	42.000	42.000
88.200	88.200	88.200
102.408	102.408	102.408
24.094	24.094	24.094
24.094	24.094	24.094
12.566	12.566	12.566
12.566	12.566	12.566
93.409	93.409	93.409
102.682	102.682	102.682

		KTN Vĩnh Tường VT- TopLINE X 1220 24x25.4x1220x0.30m m-NT	thanh							26.591	26.591	26.591		
		KTN Vĩnh Tường VT- TopLINE X 1200 24x25.4x1200x0.30m m-NT	thanh							26.061	26.061	26.061		
		KTN Vĩnh Tường VT- TopLINE X 610 24x25.4x610x0.30mm -NT	thanh							13.636	13.636	13.636		
		KTN Vĩnh Tường VT- TopLINE X 600 24x25.4x600x0.30mm -NT	thanh							15.000	15.000	15.000		
	Khung vách	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C51 NT	thanh	ASTM C645						94.909	94.909	94.909		
		KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U52 NT	thanh								74.432	74.432	74.432	
		KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C63 NT	thanh								119.727	119.727	119.727	
		KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U64 NT	thanh								101.455	101.455	101.455	
		KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C75 NT	thanh								111.515	111.515	111.515	
		KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U76 NT	thanh								94.182	94.182	94.182	
		KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C90 NT	thanh								158.727	158.727	158.727	
		KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U92 NT	thanh								144.371	144.371	144.371	
		KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C100 NT	thanh								158.523	158.523	158.523	
		KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U102 NT	thanh								135.455	135.455	135.455	
			Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (500x500/700x700)		cái							196.000	196.000	196.000
			Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x600/800x800)		cái							247.481	247.481	247.481

	Cửa thăm trần	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 12.5mm (500x500/700x700)	cái	TCVN825 6:2022		Việt Nam	Giao hàng tại trung tâm thành phố, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Báo giá của Công ty Cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	290.000	290.000	290.000
		Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 12.5mm (600x600/800x800)	cái						321.852	321.852	321.852
		Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (500x500/700x700)	tấm						239.352	239.352	239.352
		Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (600x600/800x800)	cái						276.111	276.111	276.111
		Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 12.5mm (500x500/700x700)	cái						277.963	277.963	277.963
		Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 12.5mm (600x600/800x800)	cái		Vĩnh Tường - Saint Gobain				434.444	434.444	434.444
		Cửa thăm trần Vĩnh Tường Glasroc H 12.5mm (600x600/800x800)	cái						916.700	916.700	916.700
	Tấm thạch cao trang trí trần nổi	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (Tcao) 605x1210x9mm	tấm					33.284	33.284	33.284	
		Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (Tcao CA) 605x1210x9mm	tấm					49.402	49.402	49.402	
		Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (Tcao) 605x605x9mm	tấm					19.456	19.456	19.456	
		Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (Tcao CA) 605x605x9mm	tấm					28.421	28.421	28.421	

	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (Tcao) 595x1195x9mm	tấm						34.283	34.283	34.283
	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (Tcao CA) 595x1195x9mm	tấm						50.884	50.884	50.884
	Thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc ProX vuông cạnh SGS 1210x2425x9	tấm	TCVN825 6:2022					114.158	114.158	114.158
	Thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc ProX vuông cạnh SGS 1220x2440x9	tấm						116.829	116.829	116.829
	TCao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh SGN1220x2440x12.5	tấm						150.781	150.781	150.781
	TCao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn vát cạnh SGN 1220x2440x12.5	tấm						150.781	150.781	150.781
Tấm thạch cao GYPROC	TCaoVĩnh Tường-Gyproc siêu chịu âm vuongcạnh SGS1220x2440x9DA	tấm						150.400	150.400	150.400
	TCao Vĩnh Tường-Gyproc siêu chịu âm vát cạnh SGN1220x2440x12.5	tấm						204.569	204.569	204.569
	TCao Vĩnh Tường-Gyproc chống cháy vát cạnh SGN 1220x2440x12.5	tấm						242.813	242.813	242.813
	TCao Vĩnh Tường-Gyproc chống cháy vát cạnh SGN 1220x2440x15	tấm						295.267	295.267	295.267
	Thạch cao GlasrocH Ocean vát cạnh 1220x2440x12.5mm	tấm						924.616	924.616	924.616



	TấmDURAFlex Low Carbon 18mm vuông cạnh 1220x2440x18mm	tấm							530.185	530.185	530.185
	TấmDURAFlex Low Carbon 18mm vuông cạnh 1000x2000x18mm	tấm							416.574	416.574	416.574
	TấmDURAFlex Low Carbon 20mm vuông cạnh 1220x2440x20mm	tấm							610.185	610.185	610.185
	TấmDURAFlex Firestop Plus 10mm vuông cạnh 1220x2440x10mm	tấm							992.250	992.250	992.250
	TấmDURAFlex Firestop FRD 8mm vuông cạnh 1220x2440x8mm	tấm							826.922	826.922	826.922
	TấmDURAFlex Firestop FRD 10mm vuông cạnh 1220x2440x10mm	tấm							992.250	992.250	992.250
	TấmDURAFlex Firestop FRD 12mm vuông cạnh 1220x2440x12mm	tấm							1.190.700	1.190.700	1.190.700
<b>7 Sơn, bột bả và chống thấm các loại</b>											
	Jotaplast 5L	thùng							575.000	575.000	575.000
	Jotaplast 17L	thùng							1.675.000	1.675.000	1.675.000
	Essence để lau chùi 1L	thùng							273.000	273.000	273.000
	Essence để lau chùi 5L	thùng							1.179.000	1.179.000	1.179.000
	Essence để lau chùi 17L	thùng							3.703.000	3.703.000	3.703.000
	Essence Trắng Trần Chuyên Dụng 5L	thùng							1.155.000	1.155.000	1.155.000
	Essence Trắng Trần Chuyên Dụng 17L	thùng							3.545.000	3.545.000	3.545.000
	Essence Che phủ tối đa mờ 1L	thùng							325.000	325.000	325.000

		Essence Che phủ tối đa mờ 5L	thùng		
		Essence Che phủ tối đa mờ 15L	thùng		
		Essence Che phủ tối đa bóng 1L	thùng		
		Essence Che phủ tối đa bóng 5L	thùng		
		Essence Che phủ tối đa bóng 15L	thùng		
		Majestic đẹp hoàn hảo mờ (M) 1L	thùng		
		Majestic đẹp hoàn hảo mờ (M) 5L	thùng		
		Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 1L	thùng		
		Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 5L	thùng		
		Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 15L	thùng		
	Sơn Jotun	Majestic Bóng Sang Trọng 1L	thùng		
		Majestic Bóng Sang Trọng 5L	thùng		
		Jotashield Che phủ vết nứt 5L	thùng		
		Jotashield chống phai màu (M) 1L	thùng		
		Jotashield chống phai màu (M) 5L	thùng		
		Jotashield chống phai màu (M) 15L	thùng		
		Jotashield sạch vượt trội 1L	thùng		
		Jotashield sạch vượt trội 5L	thùng		
		Jotashield bền màu tối ưu 1L	thùng		
		Jotashield bền màu tối ưu 5L	thùng		
		Essence chống kiềm 5L	thùng		
		Essence chống kiềm 17L	thùng		

JOTUN

Na Uy

Theo thỏa thuận hợp đồng

Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)

	1.395.000	1.395.000	1.395.000
	4.005.000	4.005.000	4.005.000
	325.000	325.000	325.000
	1.395.000	1.395.000	1.395.000
	4.005.000	4.005.000	4.005.000
	405.000	405.000	405.000
	1.730.000	1.730.000	1.730.000
	405.000	405.000	405.000
	1.730.000	1.730.000	1.730.000
	4.940.000	4.940.000	4.940.000
	475.000	475.000	475.000
	2.020.000	2.020.000	2.020.000
	2.695.000	2.695.000	2.695.000
	500.000	500.000	500.000
	2.425.000	2.425.000	2.425.000
	7.295.000	7.295.000	7.295.000
	525.000	525.000	525.000
	2.515.000	2.515.000	2.515.000
	635.000	635.000	635.000
	3.090.000	3.090.000	3.090.000
	1.082.000	1.082.000	1.082.000
	3.456.000	3.456.000	3.456.000

	Waterguard Grey/Waterguard Light Grey 6kg	thùng						Báo giá của Công ty CP Gia Việt	1.488.000	1.488.000	1.488.000
	Waterguard Grey/Waterguard Light Grey 20kg	thùng							4.712.000	4.712.000	4.712.000
	Essence siêu bóng 0,8L	thùng							180.000	180.000	180.000
	Essence siêu bóng 2,5L	thùng							555.000	555.000	555.000
	Tough Shield 5L	thùng							1.160.000	1.160.000	1.160.000
	Tough Shield 17L	thùng							3.720.000	3.720.000	3.720.000
Bột trét JOTUN	Bột jotun trong	bao							370.000	370.000	370.000
	Bột jotun ngoài	bao							490.000	490.000	490.000
	Bột jotun trong & ngoài	bao							510.000	510.000	510.000
Sơn KENNNY	Kenny In trong nhà 5L	thùng							507.000	507.000	507.000
	Kenny In trong nhà 15L	thùng							1.270.000	1.270.000	1.270.000
	Kenny light trong nhà 1L	thùng							199.000	199.000	199.000
	Kenny light trong nhà 5L	thùng							730.000	730.000	730.000
	Kenny light trong nhà 15L	thùng							1.884.000	1.884.000	1.884.000
	Kenny deluxe trong nhà 1L	thùng							276.000	276.000	276.000
	Kenny deluxe trong nhà 5L	thùng							1.262.000	1.262.000	1.262.000
	Kenny plus exterior 1L	thùng							227.000	227.000	227.000
	Kenny plus exterior 5L	thùng							867.000	867.000	867.000
	Kenny plus exterior 15L	thùng							2.453.000	2.453.000	2.453.000
	Kenny extra ngoại thất 1L	thùng							319.000	319.000	319.000
	Kenny extra ngoại thất 5L	thùng							1.508.000	1.508.000	1.508.000
	Kenny extra ngoại thất 18L	thùng							4.754.000	4.754.000	4.754.000
	Kenny primer 5L	thùng							907.000	907.000	907.000
	Kenny primer 18L	thùng							2.986.000	2.986.000	2.986.000
Kenny sealer 5L	thùng							779.000	779.000	779.000	

KENNY

Việt Nam

Theo thỏa thuận hợp đồng

Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường

		Kenny sealer 18L	thùng						Phan Rang)		2.339.000	2.339.000	2.339.000
		Kenny Nanosilk sơn lót chống kiềm 5L	thùng								1.013.000	1.013.000	1.013.000
		Kenny Nanosilk sơn lót chống kiềm 18L	thùng								3.499.000	3.499.000	3.499.000
		Kenny Waterproofing chống thấm 5L	thùng								1.082.000	1.082.000	1.082.000
		Kenny Waterproofing chống thấm 18L	thùng								3.590.000	3.590.000	3.590.000
		Kenny Latex K11A+ chống thấm 1L	thùng								198.000	198.000	198.000
		Kenny Latex K11A+ chống thấm 3,75L	thùng								686.000	686.000	686.000
		Kenny Latex K11A+ chống thấm 18L	thùng								3.336.000	3.336.000	3.336.000
	Bột KENNNY	Bột Kenny trong Angle 40kg	bao								270.000	270.000	270.000
		Bột Kenny ngoài Angle 40kg	bao								300.000	300.000	300.000
		KENNY BLUE (Bột trét tường nội & ngoại thất chất lượng cao) 40kg	bao								400.000	400.000	400.000
		Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	bao	TCVN 7239:2014		Bao 40kg					638.889	638.889	638.889
		Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	bao			Bao 40kg					482.407	482.407	482.407
		Bột trét nội thất KOVA DX	bao			Bao 40kg					472.222	472.222	472.222
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn	thùng	TCVN 12692:2020		Thùng 22kg					3.659.259	3.659.259	3.659.259
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường	thùng		0	Thùng 22kg					3.481.481	3.481.481	3.481.481
		Chất chống thấm KOVA CT-11A PU Sàn mái	thùng	TCCS262:2024		Thùng 22kg					3.935.185	3.935.185	3.935.185
		Chất chống thấm màu KOVA CT-11A Color	thùng	TCVN 8652:2020		Thùng 22kg					4.800.926	4.800.926	4.800.926
		Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B	thùng	TCCS15:2018		Thùng 4kg					627.778	627.778	627.778
		Mastic dẻo KOVA Đa năng	thùng	TCCS204:2023		Thùng 25kg					971.296	971.296	971.296



	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống Thẩm	thùng
	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus	thùng
	Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	thùng
	Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	thùng
	Sơn nghệ thuật KOVA Art Metallic	lon
	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus	thùng
	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus	thùng
	Sơn nội thất KOVA FIT	thùng
	Sơn nội thất KOVA Fix Up	thùng
	Sơn nội thất KOVA K-203 Plus	thùng
	Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	thùng
	Sơn nội thất KOVA VISTA++	thùng
	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Che Lấp Vết Nứt	thùng
	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Tự Làm Sạch	thùng
	Sơn nội thất cao cấp KOVA Home Love	thùng
	Sơn nội thất KOVA Effective 2in1	thùng
	Sơn nội thất KOVA Effective Siêu Dặm Phủ	thùng
	Sơn nội thất KOVA Effective Mịn Màng	thùng
	Sơn nội thất KOVA Effective Tiện Lợi	thùng

TCVN  
8652:2020

Thùng 18 lít
Thùng 16 lít
Thùng 16 lít
Thùng 16 lít
Lon 1kg
Thùng 16 lít
Thùng 16 lít
Thùng 16 lít
Thùng 16 lít
Thùng 16 lít
Thùng 16 lít
Thùng 16 lít
Thùng 16 lít
Thùng 16 lít
Thùng 4.5 lít
Thùng 4,5 lít
Thùng 16 lít
Thùng 16 lít
Thùng 16 lít
Thùng 16 lít

NANOPR  
O

Việt  
Nam

Vận  
chuyển tới  
chân công  
trình

Báo giá  
của  
Công Ty  
TNHH  
KOVA  
NANOP  
RO

6.731.481	6.731.481	6.731.481
4.652.778	4.652.778	4.652.778
3.226.852	3.226.852	3.226.852
2.828.704	2.828.704	2.828.704
555.556	555.556	555.556
4.347.222	4.347.222	4.347.222
4.773.148	4.773.148	4.773.148
1.064.815	1.064.815	1.064.815
1.819.444	1.819.444	1.819.444
1.800.926	1.800.926	1.800.926
2.564.815	2.564.815	2.564.815
1.393.519	1.393.519	1.393.519
2.245.370	2.245.370	2.245.370
2.638.889	2.638.889	2.638.889
4.444.444	4.444.444	4.444.444
2.736.111	2.736.111	2.736.111
1.842.593	1.842.593	1.842.593
1.583.333	1.583.333	1.583.333
1.194.444	1.194.444	1.194.444

		Sơn lót nội thất kháng khuẩn KOVA Effective Ultra	thùng		Thùng 16 lít				2.305.556	2.305.556	2.305.556
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA Home Safe	thùng		Thùng 16 lít				4.324.074	4.324.074	4.324.074
		Sơn ngoại thất KOVA Effective Màu Lâu Phai	thùng		Thùng 16 lít				3.435.185	3.435.185	3.435.185
		Sơn ngoại thất KOVA Effective Chuyên dụng	thùng		Thùng 16 lít				2.768.519	2.768.519	2.768.519
		Sơn lót ngoại thất kháng khuẩn KOVA Effective	thùng		Thùng 16 lít				2.694.444	2.694.444	2.694.444
		Sơn lót ngoại thất kháng khuẩn KOVA Effective Ultra	thùng		Thùng 16 lít				3.583.333	3.583.333	3.583.333
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu Catalouge	thùng	TCCS84:2 018	Thùng 25kg				6.833.333	6.833.333	6.833.333
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	thùng		Thùng 25kg				8.037.037	8.037.037	8.037.037
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu Catalouge	thùng		Thùng 25kg				9.574.074	9.574.074	9.574.074
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	thùng		Thùng 25kg				10.569.444	10.569.444	10.569.444
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	thùng	TCCS80:2 018	Thùng 25kg				5.611.111	5.611.111	5.611.111
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen/Vàng/Đỏ	thùng		Thùng 25kg				6.774.074	6.774.074	6.774.074

		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) - Trắng/Đen/Vàng/Đỏ	thùng		Thùng 20kg						9.393.519	9.393.519	9.393.519
	Sơn phủ trong nhà	Sơn nội thất VALENTA ECO	lon	TCVN 8652:2012	6 lít	Sơn Hà Nội	Thanh toán ngay	Tại chân công trình	Bảo giá của Công ty Cổ phần sản xuất sơn Hà Nội	367.000	367.000	367.000	
			thùng		22.5 lít					1.133.000	1.133.000	1.133.000	
		Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	lon		6 lít					648.000	648.000	648.000	
			thùng		22.5 lít					2.036.000	2.036.000	2.036.000	
		Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	lon		6 lít					580.000	580.000	580.000	
			thùng		22.5 lít					2.031.000	2.031.000	2.031.000	
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	lon		5.5 lít					1.007.000	1.007.000	1.007.000	
			thùng		21.5 lít					3.150.000	3.150.000	3.150.000	
		Sơn bóng nội thất cao cấp VALENTA	hộp		1.1 lít					413.000	413.000	413.000	
			lon		5.5 lít					1.549.000	1.549.000	1.549.000	
		thùng	19 lít	5.073.000	5.073.000	5.073.000							
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp VALENTA SUPER	hộp	1.1 lít	495.000	495.000	495.000							
		lon	5.5 lít	1.913.000	1.913.000	1.913.000							
		thùng	19 lít	6.501.000	6.501.000	6.501.000							
	Sơn men sứ nội thất VALENTA	hộp	1.1 lít	546.000	546.000	546.000							
		lon	5.5 lít	2.330.000	2.330.000	2.330.000							
	Sơn phủ ngoài nhà	Sơn ngoại thất VALENTA ANTI -	lon	TCVN 8652:2012	6 lít	Sơn Hà Nội	Thanh toán ngay	Tại chân công trình	Bảo giá của Công ty Cổ phần sản xuất sơn Hà Nội	766.000	766.000	766.000	
			thùng		22 lít					2.034.000	2.034.000	2.034.000	
		Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA	lon		5.5 lít					953.000	953.000	953.000	
			thùng		21 lít					3.061.000	3.061.000	3.061.000	
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	hộp		1.1 lít					561.000	561.000	561.000	
			lon		5.3 lít					2.207.000	2.207.000	2.207.000	
		thùng	19 lít	6.790.000	6.790.000	6.790.000							
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	hộp	1.1 lít	573.000	573.000	573.000							
		lon	5.3 lít	2.245.000	2.245.000	2.245.000							
	Sơn men sứ ngoại thất VALENTA	hộp	1.1 lít	579.000	579.000	579.000							
		lon	5.5 lít	2.487.000	2.487.000	2.487.000							
	Sơn lót	Sơn lót kháng kiềm nội thất VALENTA	lon	TCVN 8652:2012	6 lít	Sơn Hà Nội	Thanh toán ngay	Tại chân công trình	Bảo giá của Công ty Cổ phần sản xuất sơn Hà Nội	559.000	559.000	559.000	
			thùng		22.5 lít					1.960.000	1.960.000	1.960.000	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	lon		6 lít					728.000	728.000	728.000	
			thùng		22.5 lít					2.548.000	2.548.000	2.548.000	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	lon		5.5 lít					1.009.000	1.009.000	1.009.000	
		thùng	20.5 lít	3.364.000	3.364.000	3.364.000							
	Sơn lót đặc biệt No 1 VALENTA PRIMER	lon	1.1 lít	543.000	543.000	543.000							
		thùng	5 lít	2.170.000	2.170.000	2.170.000							
	Sơn chống thấm	Sơn chống thấm đa năng VALENTA	lon	TCVN 8652:2012	5 lít	Sơn Hà Nội	Thanh toán ngay	Tại chân công trình	Bảo giá của Công ty Cổ phần sản xuất sơn Hà Nội	974.000	974.000	974.000	
			thùng		19 lít					3.120.000	3.120.000	3.120.000	
		Sơn chống thấm màu cao cấp VALENTA	lon		5 lít					1.222.000	1.222.000	1.222.000	
		thùng	19 lít	3.920.000	3.920.000	3.920.000							
	Sơn phủ bóng	Phủ bóng không màu CLEAR	lon		5 lít					867.900	867.900	867.900	

	Sơn nhũ	Sơn nhũ vàng, nhũ bạc, nhũ đồng	hộp lon		1.1 lít 5.5 lít					462.000 2.075.000	462.000 2.075.000	462.000 2.075.000
	Bột trét	Bột trét nội thất-SEALING	bao	TCVN723 9:2014	40 kg					410.000	410.000	410.000
		Bột trét ngoại thất-UNBROKEN	bao					491.000	491.000	491.000		
		Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008	04 kg/ lon 18 kg/thùng					94.100	94.100	94.100
		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25 kg/bao					31.100	31.100	31.100
		Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25)	kg		25kg/bao					33.000	33.000	33.000
		Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	25 kg/bao					44.100	44.100	44.100
		Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg		25 kg/bao					46.500	46.500	46.500
		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) (JOWAY)	kg	TCVN 8787-2011	05 kg/lon 25 kg/thùng					153.000	153.000	153.000
		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) (JOWAY)	kg		05kg/lon 25kg/thùng					190.500	190.500	190.500
		Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear : 3,9Kg và Hạt phản quang: 1.1Kg)	kg	TCVN 8791:2011	05 kg/bộ					212.000	212.000	212.000
		Hạt phản quang	kg	BS 6088A	25 kg/bao					25.000	25.000	25.000
		Jothiner Joway	kg	TCVN 8787:2011	05 lít/lon 01 lít/lon					86.000	86.000	86.000
		Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	JIS K5551:201 8	04 kg/bộ 20 kg/bộ					178.500	178.500	178.500
		Sơn phủ Epoxy gốc dầu (TRONG NHÀ)	kg	JIS K5659:202 1	04 kg/bộ 20 kg/bộ					414.100	414.100	414.100

Thanh

Báo giá  
còn

	Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	JIS	04 kg/bộ 20 kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam	toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Của Công ty Cổ phần L.Q JOTON	203.700	203.700	203.700
	Matis gốc nước	kg	K5663:202	20 kg/bộ						81.200	81.200	81.200
	Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg	1	6,5 kg/bộ 19,5 kg/bộ						470.500	470.500	470.500
	Sơn phủ (LOTUS)	thùng	JIS K5663:200 3	18 lít/thùng						5.755.300	5.755.300	5.755.300
	Sơn lót (PROS Dự Án)	thùng	TCCS 06:2011/L QJT	18 lít/thùng						2.855.000	2.855.000	2.855.000
	Bột trét (PASSION EXT)	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao						597.000	597.000	597.000
	Sơn phủ (PEACE)	thùng	JIS K5663:200 3	18 lít/thùng						2.792.800	2.792.800	2.792.800
	Sơn lót (PROSIN Dự Án)	thùng	TCCS 06:2011/L QJT	18 lít/thùng						1.786.500	1.786.500	1.786.500
	Bột trét (PASSION INT)	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao						451.000	451.000	451.000
	Bột trét nội thất SP. FILLER Siêu trắng	bao		40 kg/bao						331.000	331.000	331.000
	Bột trét ngoại thất JOTON trắng	bao		40 kg/bao						414.000	414.000	414.000
	Bột trét nội và ngoại thất JOTON BEST COAT	bao		40 kg/bao						494.000	494.000	494.000
	Bột chà ron	hộp		05 kg/hộp						75.500	75.500	75.500
	Sơn nước Nội Thất SENIOR	thùng		18 lít/thùng						1.782.000	1.782.000	1.782.000
		lon		05 lít/lon						534.000	534.000	534.000
	Sơn nước Nội Thất EXFA	lon		05 lít/lon						973.000	973.000	973.000
	SƠN nước ngoại thất FA NGOÀI CT	thùng		18 lít/thùng						4.330.000	4.330.000	4.330.000
		lon		05 lít/lon						1.266.500	1.266.500	1.266.500
		lon		01 lít/lon						302.000	302.000	302.000
	Sơn nước thoái thất JONY	thùng		18 lít/thùng						2.590.000	2.590.000	2.590.000
		lon		05 lít/lon						867.500	867.500	867.500
	Mykorlor Touch	thùng								18Lít/ thùng	7.196.364	7.196.364

	Sơn ngoại thất	Semigloss Finish	thùng		15 Lít/ thùng	4 Oranges co.,ltd	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Miễn phí vận chuyển trong nội thành Phan Rang	Báo giá của Công ty TNHH TM&DV Thiên Phú Ninh Thuận	6.108.333	6.108.333	6.108.333
		Mykolor Touch Shiny Finish	thùng		18Lít/ thùng					5.603.636	5.603.636	5.603.636	
			thùng		15 Lít/ thùng					4.756.481	4.756.481	4.756.481	
	Sơn nội thất	Mykolor Touch Semigloss Finish For Interior	thùng		18Lít/ thùng					5.057.273	5.057.273	5.057.273	
			thùng		15 Lít/ thùng					4.292.593	4.292.593	4.292.593	
		Mykolor Touch Ilka Finish	thùng		15 Lít/ thùng					2.064.815	2.064.815	2.064.815	
	Sơn nhũ tương ngoại thất (JOTUN)	JOTASHIELD Bền màu toàn diện	lít		1 lít/lon					625.000	625.000	625.000	
			lít		5 lít/lon					3.069.000	3.069.000	3.069.000	
			lít		15 lít/thùng					8.329.000	8.329.000	8.329.000	
		JOTASHIELD Bền màu tối ưu	lít		1 lít/lon	588.000	588.000	588.000					
			lít		5 lít/lon	2.861.000	2.861.000	2.861.000					
			lít		15 lít/thùng	6.810.000	6.810.000	6.810.000					
		JOTASHIELD Sạch vượt trội	lít		1 lít/lon	486.000	486.000	486.000					
			lít		5 lít/lon	2.329.000	2.329.000	2.329.000					
			lít		15 lít/thùng	6.810.000	6.810.000	6.810.000					
		JOTASHIELD Che phủ vết nứt	lít		5 lít/lon	2.495.000	2.495.000	2.495.000					
			JOTASHIELD Chống phai màu (mới)	lít		1 lít/lon	463.000	463.000	463.000				
				lít		5 lít/lon	2.310.000	2.310.000	2.310.000				
		lít			15 lít/thùng	6.755.000	6.755.000	6.755.000					
		TOUGH SHIELD MAX	lít		5 lít/lon	1.602.000	1.602.000	1.602.000					
			lít		17 lít/thùng	5.356.000	5.356.000	5.356.000					
			TOUGH SHIELD	lít		5 lít/lon	935.000	935.000	935.000				
		lít			17 lít/thùng	2.944.000	2.944.000	2.944.000					
		WATERGUARD (Sơn chống thấm)		kg		6 kg/lon	1.378.000	1.378.000	1.378.000				
			kg		20 kg/thùng	4.363.000	4.363.000	4.363.000					
			MAJESTIC Đẹp nguyên bản	lít		1 lít/lon	505.000	505.000	505.000				
	lít			5 lít/lon	2.153.000	2.153.000	2.153.000						
	lít			15 lít/thùng	6.394.000	6.394.000	6.394.000						
	MAJESTIC Sang trọng	lít		1 lít/lon	440.000	440.000	440.000						
		lít		5 lít/lon	1.870.000	1.870.000	1.870.000						
		lít		15 lít/thùng	5.560.000	5.560.000	5.560.000						
	MAJESTIC Đẹp hoàn hảo bóng (mới)	lít		1 lít/lon	375.000	375.000	375.000						
		lít		5 lít/lon	1.602.000	1.602.000	1.602.000						
		lít		15 lít/thùng	4.574.000	4.574.000	4.574.000						
	MAJESTIC Đẹp hoàn hảo mờ (mới)	lít		1 lít/lon	375.000	375.000	375.000						
		lít		5 lít/lon	1.602.000	1.602.000	1.602.000						
		lít		15 lít/thùng	4.574.000	4.574.000	4.574.000						
	Sơn nhũ tương nội thất	ESSENCE Che phủ tối đa bóng	lít		1 lít/lon	301.000	301.000	301.000					
			lít		5 lít/lon	1.292.000	1.292.000	1.292.000					
					JOTUN	Việt Nam							

(JOTUN)	Che phủ tô đa bông		lít		17 lít/thùng
	ESSENCE Che phủ tô đa mờ	lít		1 lít/lon	
		lít		5 lít/lon	
		lít		17 lít/thùng	
	ESSENCE Dễ lau chùi	lít		1 lít/lon	
		lít		5 lít/lon	
		lít		17 lít/thùng	
	JOTAPLAST	lít		5 lít/lon	
		lít		17 lít/thùng	
	MAJESTIC PRIMER	lít		5 lít/lon	
		lít		17 lít/thùng	
	ESSENCE Son lót chống kiềm	lít		5 lít/lon	
lít			17 lít/thùng		
Son lót nhũ tương ngoại thất (JOTUN)	ULTRA PRIMER	lít		5 lít/lon	
		lít		17 lít/thùng	
	JOTASHIELD PRIMER	lít		5 lít/lon	
		lít		17 lít/thùng	
	TOUGH SHIELD PRIMER	lít		5 lít/lon	
		lít		17 lít/thùng	
Bột trét (JOTUN)	JOTUN INTERIOR PUTTY (Bột trét cao cấp nội thất)	kg	TCVN 7239: 2014	40 kg/bao	
	JOTUN EXTERIOR PUTTY (Bột trét cao cấp ngoại thất)	kg		40 kg/bao	
	JOTUN INTERIOR & EXTERIOR PUTTY (Bột trét cao cấp nội và ngoại thất)	kg		40 kg/bao	
	SPEC WALLI HI- TECH SOLUTION PAINT (Son ngoại thất công nghệ mới - thách thức thời tiết)	lít		1 lít/lon	
		lít		5 lít/lon	
	SPEC WALLI GUARD SUPERIOR (Son ngoại thất bảo vệ vượt trội)	lít		1 lít/lon	
		lít		5 lít/lon	
		lít		18 lít/thùng	
	SPEC WALLI PERFECTY (Son ngoại thất đen	lít		1 lít/lon	
lít			5 lít/lon		

	3.708.000	3.708.000	3.708.000
	301.000	301.000	301.000
	1.292.000	1.292.000	1.292.000
	3.708.000	3.708.000	3.708.000
	253.000	253.000	253.000
	1.092.000	1.092.000	1.092.000
	3.429.000	3.429.000	3.429.000
	532.000	532.000	532.000
	1.551.000	1.551.000	1.551.000
	1.069.000	1.069.000	1.069.000
	3.310.000	3.310.000	3.310.000
	1.002.000	1.002.000	1.002.000
	3.200.000	3.200.000	3.200.000
	1.431.000	1.431.000	1.431.000
	4.514.000	4.514.000	4.514.000
	1.329.000	1.329.000	1.329.000
	4.199.000	4.199.000	4.199.000
	1.032.000	1.032.000	1.032.000
	3.310.000	3.310.000	3.310.000
	343.000	343.000	343.000
	454.000	454.000	454.000
	472.000	472.000	472.000
	537.000	537.000	537.000
	2.507.000	2.507.000	2.507.000
	450.000	450.000	450.000
	1.876.000	1.876.000	1.876.000
	6.301.000	6.301.000	6.301.000
	352.000	352.000	352.000
	1.535.000	1.535.000	1.535.000

	Sơn tường dạng nhũ tương - Sơn phủ ngoại thất (SPEC WALLI)	(Sơn phủ ngoài tường bên lâu)	lít		18 lít/thùng
		SPEC WALLI WATER BORNE (Sơn chống thấm cao cấp)	lít		3,1 lít/lon
		SPEC WALLI WATER BORNE W01 (Sơn chống thấm cao cấp, đa chức năng)	lít		17,5 lít/thùng
			lít		3,1 lít/lon
		SPEC WALLI TERRACED HOUSE SUPREME FOR EXTERIOR (sơn chống thấm nhà liền kề ngoại thất chuyên dụng màu ghi)	lít		3,5 lít/lon
			lít		15 lít/thùng
		SPEC WALLI WATER STOP-ALL (Sơn chống thấm, ngăn nước gốc xi măng)	lít	TCCS 991.10-1:2017	0,875 lít/lon
			lít		4,375 lít/lon
			lít		18 lít/thùng
	Sơn tường dạng nhũ tương - Sơn phủ nội thất (SPEC WALLI)	SPEC WALLI SPARKIE FOR INTERIOR (Sơn nội thất bóng cao cấp)	lít		1 lít/lon
			lít		5 lít/lon
			lít		18 lít/thùng
		SPEC WALLI PURE MATT (Sơn nội thất mờ cao cấp)	lít		1 lít/lon
			lít		5 lít/lon
			lít		18 lít/thùng
	Sơn lót ngoại thất (SPEC WALLI)	SPEC WALLI TOP PRIMER FOR EXTERIOR (Sơn lót ngoại thất siêu kháng kiềm và kháng muối)	lít	TCCS 202.10:201	4,375 lít/lon
			lít	9	18 lít/thùng
		SPEC WALLI SEALER FOR EXTERIOR (Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp)	lít	TCCS 846.10-1:2016	4,375 lít/lon
			lít		18 lít/thùng

4  
ORANGE  
S CO.,  
LTD

Việt  
Nam

Tùy theo  
điều kiện  
đơn hàng

Đến chân  
công trình

Báo giá  
của  
Công ty  
TNHH  
Lộc Phát  
DK

	5.186.000	5.186.000	5.186.000
	1.181.000	1.181.000	1.181.000
	4.852.000	4.852.000	4.852.000
	1.213.000	1.213.000	1.213.000
	5.389.000	5.389.000	5.389.000
	1.222.000	1.222.000	1.222.000
	4.167.000	4.167.000	4.167.000
	313.000	313.000	313.000
	1.407.000	1.407.000	1.407.000
	4.752.000	4.752.000	4.752.000
	323.000	323.000	323.000
	1.519.000	1.519.000	1.519.000
	4.776.000	4.776.000	4.776.000
	188.000	188.000	188.000
	814.000	814.000	814.000
	2.315.000	2.315.000	2.315.000
	1.813.000	1.813.000	1.813.000
	5.377.000	5.377.000	5.377.000
	1.726.000	1.726.000	1.726.000
	4.854.000	4.854.000	4.854.000

		SPEC WALLI PRIMER FIRST FOR EXTERIOR (Sơn lót chống kiềm ngoại thất)	lít	TCCS	4,375 lít/lon					1.297.000	1.297.000	1.297.000	
			lít			17 lít/thùng					4.480.000	4.480.000	4.480.000
	Sơn lót nội thất (SPEC WALLI)	SPEC WALLI SEALER FOR INTERIOR (Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp)	lít	TCCS 848.10-1:2016	4,375 lít/lon					1.308.000	1.308.000	1.308.000	
			lít			18 lít/thùng						3.533.000	3.533.000
	BỘT TRÉT (SPEC WALLI)	SPEC WALLI PUTTY FOR INTERIOR (Bột trét tường nội thất chất lượng cao)	kg	TCCS 843.10-1:2016	40 kg/bao					356.000	356.000	356.000	
			kg		SPEC WALLI PUTTY FOR INTERIOR & EXTERIOR (Bột trét tường nội và ngoại thất chất lượng cao)	TCCS 845.10-1:2016	40 kg/bao					444.000	444.000
	BỘT TRÉT (RAKEAN)	RAKEAN POWDER PUTTY FOR INTERIOR (Bột trét tường trong nhà)	kg	TCCS 617.10-3:2014			40 kg/bao					306.000	306.000
			kg		RAKEAN POWDER PUTTY FOR EXTERIOR (Bột trét tường ngoài nhà)	TCCS 616.10-3:2014	40 kg/bao					343.000	343.000
	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất (VILAZA)	VILAZA - GOLD. EXT (Sơn ngoại thất siêu mịn)	lít				1 lít/lon					186.000	186.000
			lít		5 lít/lon						870.000	870.000	870.000
			lít		18 lít/thùng						2.788.000	2.788.000	2.788.000
		VILAZA - EASY WASH. EXT (Sơn ngoại thất siêu mịn)	lít		1 lít/lon						291.000	291.000	291.000
			lít		5 lít/lon						1.308.000	1.308.000	1.308.000
			lít		18 lít/thùng						4.120.000	4.120.000	4.120.000
		VILAZA - SATIN. EXT (Sơn bóng ngoại thất)		lít		1 lít/lon					383.000	383.000	383.000
				lít		5 lít/lon						1.868.000	1.868.000

		(Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp NANO)	lít		18 lít/thùng					5.619.000	5.619.000	5.619.000
		VILAZA - ALL IN ONE	lít		1 lít/lon					431.000	431.000	431.000
		(Sơn siêu bóng ngoại thất)	lít		5 lít/lon					2.219.000	2.219.000	2.219.000
			lít		18 lít/thùng					6.462.000	6.462.000	6.462.000
		VANET - 5 IN 1 (Sơn nội thất tiêu chuẩn)	kg		6 kg/lon					396.000	396.000	396.000
			kg		23 kg/ thùng					1.285.000	1.285.000	1.285.000
		VILAZA - IN FAMI (Sơn nội thất siêu mịn)	lít		1 lít/lon					133.000	133.000	133.000
			lít		5 lít/lon					567.000	567.000	567.000
			lít		18 lít/thùng					1.915.000	1.915.000	1.915.000
		VILAZA - EASY WASH. INT (Sơn nội thất lau chùi hiệu quả)	lít		1 lít/lon					192.000	192.000	192.000
			lít		5 lít/lon					1.036.000	1.036.000	1.036.000
			lít		18 lít/thùng					3.249.000	3.249.000	3.249.000
		VILAZA - IN FLAT (Sơn nội thất bóng hoàn hảo)	lít		1 lít/lon					291.000	291.000	291.000
			lít		5 lít/lon					1.403.000	1.403.000	1.403.000
			lít		18 lít/thùng					4.325.000	4.325.000	4.325.000
		VILAZA - GLOSS ONE GREEN (Sơn siêu bóng sinh học nội thất)	lít		1 lít/lon					373.000	373.000	373.000
			lít		5 lít/lon					1.833.000	1.833.000	1.833.000
			lít		18 lít/thùng					5.557.000	5.557.000	5.557.000
	Sơn lót ngoại thất (VILAZA)	VILAZA - PRIMER. EXT (Sơn lót kháng kiềm ngoại thất)	lít		6 kg/lon					1.139.000	1.139.000	1.139.000
			lít		22kg /thùng					3.646.000	3.646.000	3.646.000
	Sơn lót nội thất (VILAZA)	VILAZA - PRIMER. INT (Sơn lót kháng kiềm nội thất)	lít		6 kg/lon					899.000	899.000	899.000
			lít		24kg /thùng					2.898.000	2.898.000	2.898.000
	Bột trét (VANET)	Nội thất	kg	TCVN	40 kg/bao					333.000	333.000	333.000
		Ngoại thất	kg	7239: 2014	40 kg/bao					366.000	366.000	366.000
		Bột bả nội thất UNI ECO	bao	TCVN 7239:2014	40 kg					231.481	231.481	231.481
	Bột bả	Bột bả nội thất cao cấp UNI HOME	bao	TCVN 13605:2023	40 kg					328.704	328.704	328.704
		Bột bả ngoại thất cao cấp UNI HOME	bao	TCVN 6017:2015	40 kg					375.000	375.000	375.000
	Sơn lót	Sơn lót kiềm nội & ngoại thất cao cấp UNI HOME POWERSEALER	thùng	TCVN 7239:2014 TCVN 13605:2023	17,5 lít					1.906.481	1.906.481	1.906.481

BEWIN & COATING VIET NAM

Việt Nam



	Sơn chống thấm tường UNI HOME WS PLUS	thùng	14891:201 7	17,5 lít					1.453.704	1.453.704	1.453.704
	DULUX PROFESSIONAL Sơn nội thất A500	lít							66.444	66.444	66.444
	DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE kháng khuẩn	lít							241.944	241.944	241.944
	DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000	lít							234.500	234.500	234.500
Sơn phủ nội thất	DULUX PROFESSIONAL Sơn nội thất kháng khuẩn	lít							98.944	98.944	98.944
	DULUX PROFESSIONAL Sơn nội thất A390	lít							48.278	48.278	48.278
	Sơn nội thất lau chùi vượt trội DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE	lít							111.556	111.556	111.556
	Sơn nội thất dễ lau chùi DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE	lít							86.111	86.111	86.111
	DULUX PROFESSIONAL Sơn ngoại thất E700	lít							156.889	156.889	156.889
	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000	lít							286.556	286.556	286.556
Sơn phủ ngoại	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX	lít							322.000	322.000	322.000

	thất	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS	lít				274.944	274.944	274.944
		DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD	lít				312.833	312.833	312.833
		DULUX PROFESSIONAL Sơn ngoại thất E500	lít				91.722	91.722	91.722
	Sơn lót	DULUX PROFESSIONAL Sơn lót nội thất A500	lít				91.944	91.944	91.944
		DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD Sơn lót ngoại thất chống kiềm E1000	lít				161.222	161.222	161.222
		DULUX PROFESSIONAL Sơn lót ngoại thất E700	lít				132.389	132.389	132.389
		DULUX PROFESSIONAL Sơn lót ngoại thất E500	lít				97.424	97.424	97.424
		DULUX PROFESSIONAL DIAMOND Sơn lót A1000	lít				159.778	159.778	159.778
		DULUX PROFESSIONAL A300 Sơn lót nội thất	lít				59.222	59.222	59.222
			Sơn nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 DIAMOND GLOW Siêu bóng	lít				245.480	245.480
		MAXILITE SMOOTH Sơn nước trong nhà	lít				33.944	33.944	33.944

	Sơn nước nội thất MAXILITE TOTAL từ DULUX Bề mặt mờ	lít
	Sơn nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 PEARL GLOW Bóng mờ	lít
	Sơn nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX Siêu Bóng	lít
	Sơn nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX Bóng mờ	lít
	Sơn nước nội thất MAXILITE TOTAL từ DULUX Bề mặt bóng mờ	lít
	Sơn nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN chống bám bẩn - kháng virus - Bề mặt bóng	lít
	Sơn nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN chống bám bẩn - kháng virus - Bề mặt mờ	lít
	Sơn nội thất DULUX INSPIRE sắc màu bền đẹp - Bề mặt mờ	lít
	Sơn nội thất DULUX INSPIRE sắc màu bền đẹp - Bề mặt bóng	lít

VN 8652:20

Akzo  
Nobel  
Việt NamViệt  
NamGiá tại  
chân  
công trìnhBáo giá  
của  
Công ty  
TNHH  
AKZO  
NOBEL  
Việt Nam

64.940	64.940	64.940
235.775	235.775	235.775
270.764	270.764	270.764
257.225	257.225	257.225
72.828	72.828	72.828
139.833	139.833	139.833
132.785	132.785	132.785
93.912	93.912	93.912
98.445	98.445	98.445

		Sơn nước nội thất MAXILITE che phủ hiệu quả từ DULUX	lít
		Sơn nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN lau chùi hiệu quả - Bề mặt bóng	lít
		Sơn nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN lau chùi hiệu quả - Bề mặt mờ	lít
		DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX Bề mặt bóng Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp	lít
		DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ Sơn nước ngoại thất cao cấp	lít
		DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt bóng Sơn nước ngoại thất cao cấp	lít
		Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH từ DULUX Bề mặt mờ	lít
		DULUX INSPIRE sắc màu bền đẹp bề mặt mờ Sơn nước ngoại thất	lít
		DULUX INSPIRE sắc màu bền đẹp bề mặt bóng Sơn nước ngoại thất	lít



44.744	44.744	44.744
113.800	113.800	113.800
109.467	109.467	109.467
384.000	384.000	384.000
342.000	342.000	342.000
342.000	342.000	342.000
89.488	89.488	89.488
172.000	172.000	172.000
180.000	180.000	180.000

		DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX Bề mặt mờ Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp	lít						384.000	384.000	384.000
		Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH từ DULUX Bề mặt bóng mờ	lít						98.532	98.532	98.532
		DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT Bề mặt mờ Sơn nước ngoại thất cao cấp	lít						274.000	274.000	274.000
		DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT Bề mặt bóng Sơn nước ngoại thất cao cấp	lít						274.000	274.000	274.000
		MAXILITE Sơn lót ngoài trời	lít						102.284	102.284	102.284
		DULUX WEATHERSHIELD chống kiềm Sơn lót ngoại thất cao cấp	lít						166.000	166.000	166.000
		MAXILITE Sơn lót trong nhà	lít						63.693	63.693	63.693
		DULUX WEATHERSHIELD POWERSEALER Sơn lót ngoại thất siêu cao cấp	lít						183.000	183.000	183.000
		Sơn lót nội thất siêu cao cấp DULUX SUPERSEALER	lít						125.027	125.027	125.027
<b>8 Ống nhựa và phụ kiện kèm theo</b>											
		Ống uPVC 21 x 3.0mm	m						15.876	15.876	15.876
		Ống uPVC 27 x 3.0mm	m						20.952	20.952	20.952
		Ống uPVC 34 x 3.0mm	m						26.568	26.568	26.568

	Ống nước uPVC tiêu chuẩn	Ống uPVC 42 x 3.0mm	m	TCVN 8491:2011		Bình Minh	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)	34.344	34.344	34.344
		Ống uPVC 49 x 3.0mm	m		39.960					39.960	39.960	
		Ống uPVC 60 x 3.0mm	m		47.520					47.520	47.520	
		Ống uPVC 60 x 3.0mm	m		50.112					50.112	50.112	
		Ống uPVC 90 x 3.0mm	m		75.168					75.168	75.168	
		Ống uPVC 114 x 3.8mm	m		123.444					123.444	123.444	
		Ống uPVC 114 x 4.9mm	m		158.112					158.112	158.112	
		Ống uPVC 21 x 1.2mm	m		9.072					9.072	9.072	
	Ống nước uPVC mở rộng	Ống uPVC 21 x 1.7mm	m	TCVN 8491:2011	Bình Minh	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)	9.720	9.720	9.720	
		Ống uPVC 27 x 1.6mm	m						12.960	12.960	12.960	
		Ống uPVC 27 x 1.9mm	m						15.012	15.012	15.012	
		Ống uPVC 34 x 1.9mm	m						18.792	18.792	18.792	
		Ống uPVC 34 x 2.2mm	m						21.708	21.708	21.708	
		Ống uPVC 42 x 1.9mm	m						24.408	24.408	24.408	
		Ống uPVC 42 x 2.2mm	m						27.756	27.756	27.756	
		Ống uPVC 49 x 2.1mm	m						30.672	30.672	30.672	
		Ống uPVC 49 x 2.5mm	m						37.044	37.044	37.044	
		Ống uPVC 60 x 1.8mm	m						34.452	34.452	34.452	
		Ống uPVC 60 x 2.5mm	m						46.764	46.764	46.764	
		Ống uPVC 90 x 1.7mm	m						45.036	45.036	45.036	
		Ống uPVC 90 x 2.6mm	m						72.900	72.900	72.900	
		Ống uPVC 90 x 2.5mm	m						94.824	94.824	94.824	
		Ống uPVC 114 x 2.2mm	m						79.272	79.272	79.272	
		Ống uPVC 114 x 3.1mm	m						109.836	109.836	109.836	

	Ống uPVC 114 x 4.5mm	m							153.468	153.468	153.468
	Ống uPVC 168 x 3.2mm	m							167.940	167.940	167.940
	Ống uPVC 168 x 4.5mm	m							228.096	228.096	228.096
	Ống uPVC 168 x 6.6mm	m							329.292	329.292	329.292
	Ống uPVC 220 x 4.2mm	m							280.368	280.368	280.368
	Ống uPVC 220 x 5.6mm	m							372.708	372.708	372.708
	Ống uPVC 220 x 8.3mm	m							534.168	534.168	534.168
	Nối giảm uPVC 27/21	cái	TCVN 8491- 3:2011						3.240	3.240	3.240
	Nối giảm uPVC 34/21	cái							3.996	3.996	3.996
	Nối giảm uPVC 34/27	cái							4.536	4.536	4.536
	Nối giảm uPVC 42/21	cái							5.832	5.832	5.832
	Nối giảm uPVC 42/27	cái							6.156	6.156	6.156
	Nối giảm uPVC 42/34	cái							6.912	6.912	6.912
	Nối giảm uPVC 49/21	cái							8.360	8.360	8.360
	Nối giảm uPVC 49/27	cái							8.208	8.208	8.208
	Nối giảm uPVC 49/34	cái							9.612	9.612	9.612
	Nối giảm uPVC 49/42	cái							10.260	10.260	10.260
	Nối giảm uPVC 60/21	cái							12.312	12.312	12.312
	Nối giảm uPVC 60/27	cái							12.960	12.960	12.960
	Nối giảm uPVC 60/34	cái							24.256	24.256	24.256
	Nối giảm uPVC 60/42 mỏng	cái							4.428	4.428	4.428
	Nối giảm uPVC 60/42 dày	cái							14.904	14.904	14.904
	Nối giảm uPVC 60/49 mỏng	cái							4.428	4.428	4.428
	Nối giảm uPVC 60/49 dày	cái							15.444	15.444	15.444
	Nối giảm uPVC 90/34 mỏng	cái							13.500	13.500	13.500
	Nối giảm uPVC 90/42 mỏng	cái							13.824	13.824	13.824
	Nối giảm uPVC 90/49 dày	cái							30.672	30.672	30.672
	Nối giảm uPVC 90/60 mỏng	cái						14.364	14.364	14.364	
	Nối giảm uPVC 90/60 dày	cái						31.104	31.104	31.104	



	Nối ren ngoài uPVC 21 T	cái						23.220	23.220	23.220
	Nối ren ngoài uPVC 27	cái						3.240	3.240	3.240
	Nối ren ngoài uPVC 27T	cái						25.920	25.920	25.920
	Nối ren ngoài uPVC 34	cái						5.616	5.616	5.616
	Nối ren ngoài uPVC 42	cái						7.992	7.992	7.992
	Nối ren ngoài uPVC 49	cái						9.720	9.720	9.720
	Nối ren ngoài uPVC 60	cái						14.364	14.364	14.364
	Nối ren ngoài uPVC 90	cái						32.832	32.832	32.832
	Nối ren ngoài uPVC 114	cái						63.720	63.720	63.720
	Co giảm uPVC 27/21	cái						3.672	3.672	3.672
	Co giảm uPVC 34/21	cái						4.860	4.860	4.860
	Co giảm uPVC 34/27	cái						5.724	5.724	5.724
	Co giảm uPVC 42/27	cái						8.100	8.100	8.100
	Co giảm uPVC 42/34	cái						9.288	9.288	9.288
	Co giảm uPVC 49/27	cái						9.612	9.612	9.612
	Co giảm uPVC 49/34	cái						11.556	11.556	11.556
	Co giảm uPVC 90/60m	cái						17.928	17.928	17.928
	Co giảm uPVC 90/60d	cái						46.656	46.656	46.656
	Co giảm uPVC 114/60m	cái						34.128	34.128	34.128
	Co giảm uPVC 114/90m	cái						38.124	38.124	38.124
	Nối ren trong uPVC 21	cái						2.376	2.376	2.376
	Nối ren trong uPVC 27	cái						3.672	3.672	3.672
	Nối ren trong uPVC 21 thau	cái						15.228	15.228	15.228
	Nối ren trong uPVC 27 thau	cái						19.764	19.764	19.764
	Nối ren trong uPVC 34	cái						5.724	5.724	5.724
	Nối ren trong uPVC 42	cái						7.776	7.776	7.776

		Nối ren trong uPVC 49	cái							11.340	11.340	11.340
		Nối ren trong uPVC 60	cái							17.712	17.712	17.712
		Nối ren trong uPVC 90	cái							39.204	39.204	39.204
	Phụ kiện uPVC mở rộng	Co ren trong uPVC 21 thau	cái	TCVN 8491- 3:2011	Bình Minh	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyên trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt	15.444	15.444	15.444
		Co ren trong uPVC 27 thau	cái							25.920	25.920	25.920
		Co ren trong uPVC 21/27 thau	cái							16.740	16.740	16.740
		Co ren trong uPVC 27/21 thau	cái							19.980	19.980	19.980
		Co ren trong uPVC 34/21 thau	cái							21.060	21.060	21.060
		Co ren trong uPVC 34/27 thau	cái							24.408	24.408	24.408
		Co ren ngoài uPVC 21	cái							4.752	4.752	4.752
		Co ren ngoài uPVC 27	cái							6.156	6.156	6.156
		Co ren ngoài uPVC 21 thau	cái							21.168	21.168	21.168
		Co ren ngoài uPVC 27 thau	cái							35.316	35.316	35.316
		Co ren ngoài uPVC 34	cái							10.800	10.800	10.800
		Nối ren trong giảm uPVC 21/27	cái							3.024	3.024	3.024
		Nối ren trong giảm uPVC 27/21	cái							3.240	3.240	3.240
		Nối ren trong giảm uPVC 27/34	cái							4.536	4.536	4.536
		Co ren ngoài giảm uPVC 21/27	cái							5.400	5.400	5.400
		Co ren ngoài giảm uPVC 21/34	cái							6.588	6.588	6.588
		Co ren ngoài giảm uPVC 27/21	cái							6.156	6.156	6.156
		Co ren ngoài giảm uPVC 27/34	cái							9.072	9.072	9.072
		Co ren ngoài giảm uPVC 34/27	cái							8.100	8.100	8.100

	Khớp nối sổng uPVC 21	cái								10.908	10.908	10.908
	Khớp nối sổng uPVC 27	cái								15.228	15.228	15.228
	Khớp nối sổng uPVC 34	cái								21.492	21.492	21.492
	Khớp nối sổng uPVC 42	cái								26.352	26.352	26.352
	Khớp nối sổng uPVC 49	cái								44.172	44.172	44.172
	Khớp nối sổng uPVC 60	cái								63.936	63.936	63.936
	Co uPVC 21	cái								3.240	3.240	3.240
	Co uPVC 27	cái								5.184	5.184	5.184
	Co uPVC 34	cái								7.344	7.344	7.344
	Co uPVC 42	cái								11.016	11.016	11.016
	Co uPVC 49	cái								17.496	17.496	17.496
	Co uPVC 60M	cái								12.312	12.312	12.312
	Co uPVC 60D	cái								27.756	27.756	27.756
	Co uPVC 90M	cái								28.944	28.944	28.944
	Co uPVC 90D	cái								69.120	69.120	69.120
	Co uPVC 114M	cái								60.156	60.156	60.156
	Co uPVC 114D	cái	TCVN							159.516	159.516	159.516
	Co uPVC 168M	cái	8491-							166.536	166.536	166.536
	Lõi uPVC 21	cái	3:2011		Bình Minh	Việt Nam				2.808	2.808	2.808
	Lõi uPVC 27	cái								4.320	4.320	4.320
	Lõi uPVC 34	cái								6.804	6.804	6.804
	Lõi uPVC 42	cái								9.612	9.612	9.612
	Lõi uPVC 49	cái								14.580	14.580	14.580
	Lõi uPVC 60M	cái								10.692	10.692	10.692
	Lõi uPVC 60D	cái								22.464	22.464	22.464
	Lõi uPVC 90M	cái								24.192	24.192	24.192
	Lõi uPVC 90D	cái								53.028	53.028	53.028
	Lõi uPVC 114M	cái								47.412	47.412	47.412
	Lõi uPVC 114D	cái								107.892	107.892	107.892
	Lõi uPVC 168M	cái								144.828	144.828	144.828
	Lõi uPVC 168D	cái								365.688	365.688	365.688
	Tê cong uPVC 60 mỏng	cái								21.168	21.168	21.168
	Tê cong uPVC 90 mỏng	cái								55.080	55.080	55.080
	Tê cong uPVC 114 mỏng	cái								99.684	99.684	99.684
	Tê cong uPVC 90/60 mỏng	cái								34.452	34.452	34.452

Tê ren ngoài 21 thau	cái
Tê ren ngoài 27 thau	cái
Nắp bịt 21	cái
Nắp bịt 27	cái
Nắp bịt 34	cái
Nắp bịt 42	cái
Nắp bịt 49	cái
Nắp bịt 60	cái
Nắp bịt 90	cái
Nắp bịt 114	cái
Tê ren trong uPVC 21/27	cái
Tê ren trong uPVC 21 thau	cái
Tê ren trong uPVC 27 thau	cái
Tê ren trong uPVC 34 thau	cái
Con thỏ uPVC 60	cái
Con thỏ uPVC 90	cái
Tê giảm uPVC 27/21	cái
Tê giảm uPVC 34/21	cái
Tê giảm uPVC 34/27	cái
Tê giảm uPVC 42/21	cái
Tê giảm uPVC 42/27	cái
Tê giảm uPVC 42/34	cái
Tê giảm uPVC 49/21	cái
Tê giảm uPVC 49/27	cái
Tê giảm uPVC 49/34	cái
Tê giảm uPVC 49/42	cái
Tê giảm uPVC 60/21	cái
Tê giảm uPVC 60/27	cái
Tê giảm uPVC 60/34	cái
Tê giảm uPVC 60/42	cái
Tê giảm uPVC 60/49	cái
Tê giảm uPVC 90/34	cái
Tê giảm uPVC 90/60 mỏng	cái
Tê giảm uPVC 90/60 dày	cái
Tê giảm uPVC 114/60 mỏng	cái
Tê giảm uPVC 114/60 dày	cái

TCVN  
8491-  
3:2011

Bình Minh

Việt  
Nam

Theo  
thỏa  
thuận  
hợp đồng

Bao vận  
chuyển  
trong phạm  
vi 10km (từ  
kho Gia  
Việt  
phường  
Phan Rang)

21.168	21.168	21.168
32.832	32.832	32.832
1.944	1.944	1.944
2.160	2.160	2.160
3.996	3.996	3.996
5.184	5.184	5.184
7.884	7.884	7.884
13.284	13.284	13.284
31.104	31.104	31.104
66.852	66.852	66.852
19.440	19.440	19.440
16.740	16.740	16.740
18.684	18.684	18.684
23.544	23.544	23.544
47.844	47.844	47.844
74.736	74.736	74.736
5.184	5.184	5.184
7.992	7.992	7.992
9.288	9.288	9.288
11.340	11.340	11.340
11.340	11.340	11.340
12.636	12.636	12.636
14.904	14.904	14.904
16.200	16.200	16.200
17.820	17.820	17.820
19.980	19.980	19.980
23.760	23.760	23.760
26.352	26.352	26.352
24.516	24.516	24.516
27.540	27.540	27.540
31.104	31.104	31.104
58.536	58.536	58.536
29.160	29.160	29.160
70.200	70.200	70.200
41.148	41.148	41.148
128.628	128.628	128.628



		Van nước uPVC 27	cái									24.516	24.516	24.516
		Van nước uPVC 34	cái									41.472	41.472	41.472
		Van nước uPVC 42	cái									60.912	60.912	60.912
		Van nước uPVC 49	cái									91.368	91.368	91.368
		Nắp bịt ren trong uPVC 21	cái									1.080	1.080	1.080
		Nắp bịt ren trong uPVC 27	cái									2.160	2.160	2.160
		Nắp bịt ren trong uPVC 34	cái									3.996	3.996	3.996
		Nắp bịt ren ngoài uPVC 21	cái									1.296	1.296	1.296
		Nắp bịt ren ngoài uPVC 27	cái									1.944	1.944	1.944
		Nắp bịt ren ngoài uPVC 34	cái									2.160	2.160	2.160
		Ống PPR 20x1.9mm	m									19.548	19.548	19.548
		Ống PPR 20x3.4mm	m									28.836	28.836	28.836
		Ống PPR 25x2.3mm	m									29.700	29.700	29.700
		Ống PPR 25x4.2mm	m									51.084	51.084	51.084
		Ống PPR 32x2.9mm	m									54.108	54.108	54.108
		Ống PPR 32x5.4mm	m									74.628	74.628	74.628
		Ống PPR 40x3.7mm	m									72.576	72.576	72.576
		Ống PPR 40x6.7mm	m									115.668	115.668	115.668
		Ống PPR 50x4.6mm	m									106.380	106.380	106.380
		Ống PPR 50x8,3mm	m									179.820	179.820	179.820
		Ống PPR 63x5,8mm	m									169.668	169.668	169.668
		Ống PPR 75x6.8mm	m									236.952	236.952	236.952
		Ống PPR 75x12,5mm	m									402.516	402.516	402.516
		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 25	m									10.200	10.200	10.200
		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 30	m									11.900	11.900	11.900
		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 40	m									17.100	17.100	17.100
		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 50	m									23.400	23.400	23.400
		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 65	m									34.000	34.000	34.000
		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 72	m									38.200	38.200	38.200
		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 80	m									44.200	44.200	44.200
		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 90	m									50.900	50.900	50.900

Ống nước uPVC mở rộng

TCVN 8491:2011

Bình Minh

Việt Nam

Theo thỏa thuận hợp đồng

Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)

Vật tư ngành điện

TCVN 8699:2011

Santo/Ba An

Việt Nam

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn

Báo giá của Công ty CP SANTO và Công ty Cổ

	Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 100	m				62.500	62.500	62.500
	Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 125	m				97.100	97.100	97.100
	Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 150	m				132.600	132.600	132.600
	Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 160	m				160.000	160.000	160.000
	Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 175	m				197.800	197.800	197.800
	Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 200	m				236.400	236.400	236.400
	Ống nhựa HDPE 100 D20 PN16 x 2,0mm	m				7.920	7.920	7.920
	Ống nhựa HDPE 100 D20 PN20 x 2,3mm	m				9.318	9.318	9.318
	Ống nhựa HDPE 100 D25 PN10 x 1,8mm	m				9.505	9.505	9.505
	Ống nhựa HDPE 100 D25 PN16 x 2,3mm	m				12.020	12.020	12.020
	Ống nhựa HDPE 100 D25 PN20 x 3,0mm	m				14.070	14.070	14.070
	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN8 x 1,9mm	m				12.020	12.020	12.020
	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN10 x 2,0mm	m				13.512	13.512	13.512
	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN16 x 3,0mm	m				19.288	19.288	19.288
	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN20 x 3,6mm	m				23.202	23.202	23.202
	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN6 x1,8mm	m				15.748	15.748	15.748
	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN8 x2,0mm	m				17.052	17.052	17.052
	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN10 x2,4mm	m				20.593	20.593	20.593
	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN16 x3,7mm	m				29.912	29.912	29.912
	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN20 x4,5mm	m				35.502	35.502	35.502
	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN6 x2,0mm	m				22.270	22.270	22.270
	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN8 x2,4mm	m				26.463	26.463	26.463

	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN10 x3,0mm	m
	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN16 x4,6mm	m
	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN20 x5,6mm	m
	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN6 x2,5mm	m
	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN8 x3,0mm	m
	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN10 x3,8mm	m
	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN16 x5,8mm	m
	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN20 x7,1mm	m
	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN6 x2,9mm	m
	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN8 x3,6mm	m
	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN10 x4,5mm	m
	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN16 x6,8mm	m
	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN20 x8,4mm	m
	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN6 x3,5mm	m
	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN8 x4,3mm	m
	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN10 x5,4mm	m
	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN16 x8,2mm	m
	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN20 x10,1mm	m
	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN6 x4,2mm	m
	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN8 x5,3mm	m
	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN10 x6,6mm	m
	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN16 x10,0mm	m



31.588	31.588	31.588
46.405	46.405	46.405
54.884	54.884	54.884
34.757	34.757	34.757
41.093	41.093	41.093
50.505	50.505	50.505
72.962	72.962	72.962
87.405	87.405	87.405
47.336	47.336	47.336
58.425	58.425	58.425
72.030	72.030	72.030
103.618	103.618	103.618
123.745	123.745	123.745
77.620	77.620	77.620
92.250	92.250	92.250
102.220	102.220	102.220
148.345	148.345	148.345
177.605	177.605	177.605
97.273	97.273	97.273
120.364	120.364	120.364
148.182	148.182	148.182
216.273	216.273	216.273



	Ống nhựa HDPE 100 D200 PN8 x9,6mm	m	TCVN730 5:2008/IS O 4427:2019		Super Trường Phát	Việt Nam	Tại chân công trình				392.089	392.089	392.089				
	Ống nhựa HDPE 100 D200 PN10 x11,9mm	m													483.763	483.763	483.763
	Ống nhựa HDPE 100 D200 PN16 x18,2mm	m													713.172	713.172	713.172
	Ống nhựa HDPE 100 D200 PN20 x22,4mm	m													850.372	850.372	850.372
	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN6 x8,6mm	m													394.762	394.762	394.762
	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN8 x10,8mm	m													493.742	493.742	493.742
	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN10 x13,4mm	m													594.592	594.592	594.592
	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN16 x20,5mm	m													871.932	871.932	871.932
	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN20 x25,2mm	m													1.051.718	1.051.718	1.051.718
	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN6 x9,6mm	m													499.000	499.000	499.000
	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN8 x11,9mm	m													602.522	602.522	602.522
	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN10 x14,8mm	m													736.692	736.692	736.692
	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN16 x22,7mm	m													1.084.771	1.084.771	1.084.771
	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN20 x27,9mm	m													1.297.877	1.297.877	1.297.877
	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN6 x10,7mm	m													618.818	618.818	618.818
	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN8 x13,4mm	m													768.455	768.455	768.455
	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN10 x16,6mm	m								917.903	917.903	917.903					
	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN16 x25,4mm	m								1.359.528	1.359.528	1.359.528					
	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN20 x31,3mm	m								1.658.818	1.658.818	1.658.818					
	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN6 x12,1mm	m								789.091	789.091	789.091					
	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN8 x15,0mm	m								962.806	962.806	962.806					
	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN10 x18,7mm	m								1.168.872	1.168.872	1.168.872					





		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN10 x59,3mm	m							13.056.364	13.056.364	13.056.364	
		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN16 x90,2mm	m							19.163.636	19.163.636	19.163.636	
		Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN6 x45,9mm	m							12.411.818	12.411.818	12.411.818	
		Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN8 x57,2mm	m							15.312.727	15.312.727	15.312.727	
		Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN10 x67,9mm	m							17.985.455	17.985.455	17.985.455	
Vật tư ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay/ nắp chụp hiệu ATK	cái		DN50						2.050.000	2.050.000	2.050.000	
		cái		DN65						2.200.000	2.200.000	2.200.000	
		cái		DN80							3.000.000	3.000.000	3.000.000
		cái		DN100							3.600.000	3.600.000	3.600.000
		cái		DN125							4.600.000	4.600.000	4.600.000
		cái		DN150							6.300.000	6.300.000	6.300.000
		cái		DN200							9.150.000	9.150.000	9.150.000
		cái		DN250							14.000.000	14.000.000	14.000.000
		cái		DN300							19.200.000	19.200.000	19.200.000
		cái		DN350							24.500.000	24.500.000	24.500.000
		cái		DN400							39.000.000	39.000.000	39.000.000
	Khớp nối mềm gang cầu BE hiệu ATK, gioăng cao su, Dùng nối các loại ống	bộ		DN50							570.000	570.000	570.000
		bộ		DN65							620.000	620.000	620.000
		bộ		DN80							870.000	870.000	870.000
		bộ		DN100							1.060.000	1.060.000	1.060.000
		bộ		DN125							1.170.000	1.170.000	1.170.000
		bộ		DN140							1.330.000	1.330.000	1.330.000
		bộ		DN150							1.580.000	1.580.000	1.580.000
		bộ		DN180							1.820.000	1.820.000	1.820.000
		bộ		DN200							2.210.000	2.210.000	2.210.000
		bộ		DN225							2.360.000	2.360.000	2.360.000
		bộ		DN250							3.170.000	3.170.000	3.170.000
	Khớp nối mềm gang cầu EE hiệu ATK, gioăng cao su, Dùng nối các loại ống	bộ		DN50							720.000	720.000	720.000
		bộ		DN65							860.000	860.000	860.000
		bộ		DN80							1.070.000	1.070.000	1.070.000
		bộ		DN100							1.330.000	1.330.000	1.330.000
		bộ		DN125							1.500.000	1.500.000	1.500.000
		bộ		DN140							1.600.000	1.600.000	1.600.000
		bộ		DN150							1.880.000	1.880.000	1.880.000
		bộ		DN180							2.120.000	2.120.000	2.120.000
		bộ		DN200							2.475.000	2.475.000	2.475.000
		bộ		DN225							2.720.000	2.720.000	2.720.000
		bộ		DN250							3.860.000	3.860.000	3.860.000
				HCL		Việt Nam	Thanh toán theo thỏa	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Báo giá của Công ty Cổ phần				

		bộ		DN280					Đầu tư và Sản xuất HCL	4.220.000	4.220.000	4.220.000	
		bộ		DN300						4.750.000	4.750.000	4.750.000	
	Khớp nối mềm gang cầu BE hiệu ATK, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE	bộ		DN50						843.000	843.000	843.000	
		bộ		DN65						938.000	938.000	938.000	
		bộ		DN80						1.113.000	1.113.000	1.113.000	
		bộ		DN100						1.415.000	1.415.000	1.415.000	
		bộ		DN125						1.541.000	1.541.000	1.541.000	
		bộ		DN140						1.683.000	1.683.000	1.683.000	
		bộ		DN150						2.073.000	2.073.000	2.073.000	
		bộ		DN180						2.541.000	2.541.000	2.541.000	
		bộ		DN200						2.851.000	2.851.000	2.851.000	
		bộ		DN225						3.098.000	3.098.000	3.098.000	
		bộ		DN250						4.073.000	4.073.000	4.073.000	
		bộ		DN280						5.400.000	5.400.000	5.400.000	
		bộ		DN300						5.876.000	5.876.000	5.876.000	
		Khớp nối mềm gang cầu EE hiệu ATK, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE	bộ		DN50						1.001.000	1.001.000	1.001.000
			bộ		DN65						1.303.000	1.303.000	1.303.000
	bộ			DN80						1.573.000	1.573.000	1.573.000	
	bộ			DN100						2.065.000	2.065.000	2.065.000	
	bộ			DN125						2.224.000	2.224.000	2.224.000	
	bộ			DN140						2.500.000	2.500.000	2.500.000	
	bộ			DN150						2.939.000	2.939.000	2.939.000	
	bộ			DN180						3.321.000	3.321.000	3.321.000	
	bộ			DN200						3.654.000	3.654.000	3.654.000	
	bộ			DN225						3.844.000	3.844.000	3.844.000	
	bộ			DN250						5.004.000	5.004.000	5.004.000	
	bộ			DN280						6.115.000	6.115.000	6.115.000	
	Vật tư PCCC	Trụ cứu hỏa gang hiệu ATK model ATK01		Chân đế DN100						13.300.000	13.300.000	13.300.000	
				Chân đế DN125							13.800.000	13.800.000	13.800.000
				Chân đế DN150							14.500.000	14.500.000	14.500.000
		Trụ cứu hỏa gang hiệu VTECO model VTECO-01		Chân đế DN100							10.100.000	10.100.000	10.100.000
				Chân đế DN125							10.600.000	10.600.000	10.600.000
				Chân đế DN150							11.150.000	11.150.000	11.150.000
	Ống nhựa HDPE 63mm x 3.0mm x 50m - PN8	m		50m/Cuộn						41.700	41.700	41.700	
		Ống nhựa HDPE 63mm x 3.8mm x 50m - PN10	m		50m/Cuộn					51.200	51.200	51.200	
			Ống nhựa HDPE 75mm x 3.6mm x 50m - PN8	m		50m/Cuộn					59.200	59.200	59.200

	Ống nhựa HDPE 75mm x 4.5mm x 50m - PN10	m	50m/Cuộn					71.400	71.400	71.400
	Ống nhựa HDPE 90mm x 3mm x 50m - PN8	m	25m/Cuộn					83.300	83.300	83.300
	Ống nhựa HDPE 90mm x 5.4mm x 50m - PN10	m	25m/Cuộn					102.800	102.800	102.800
	Ống nhựa HDPE 110mm x 4.2mm x 6m - PN6	m	6m/Cây					100.100	100.100	100.100
	Ống nhựa HDPE 110mm x 5.3mm x 6m - PN8	m	6m/Cây					125.000	125.000	125.000
	Ống nhựa HDPE 110mm x 6.6mm x 6m - PN10	m	6m/Cây					152.800	152.800	152.800
	Ống nhựa HDPE 125mm x 4.8mm x 6m - PN6	m	6m/Cây					129.200	129.200	129.200
	Ống nhựa HDPE 125mm x 6.0mm x 6m - PN8	m	6m/Cây					159.800	159.800	159.800
	Ống nhựa HDPE 125mm x 7.4mm x 6m - PN10	m	6m/Cây					194.900	194.900	194.900
	Ống nhựa HDPE 140mm x 5.4mm x 6m - PN6	m	6m/Cây					162.800	162.800	162.800
	Ống nhựa HDPE 40mm x 6.7mm x 6m - PN8	m	6m/Cây					200.000	200.000	200.000
	Ống nhựa HDPE 140mm x 8.3mm x 6m - PN10	m	6m/Cây					244.700	244.700	244.700
	Ống nhựa HDPE 160mm x 6.2mm x 6m - PN6	m	6m/Cây					214.000	214.000	214.000
	Ống nhựa HDPE 160mm x 7.7mm x 6m - PN8	m	6m/Cây					262.200	262.200	262.200
	Ống nhựa HDPE 160mm x 9.5mm x 6m - PN10	m	6m/Cây					319.400	319.400	319.400

		Ống nhựa HDPE 180mm x 6.9mm x 6m - PN6	m		6m/Cây					267.100	267.100	267.100
		Ống nhựa HDPE 180mm x 8.6mm x 6m - PN8	m		6m/Cây					329.600	329.600	329.600
		Ống nhựa HDPE 180mm x 10.7mm x 6m - PN10	m		6m/Cây					404.000	404.000	404.000
		Ống nhựa HDPE 200mm x 7.7mm x 6m - PN6	m		6m/Cây					331.000	331.000	331.000
		Ống nhựa HDPE 200mm x 9.6mm x 6m - PN8	m		6m/Cây					408.300	408.300	408.300
		Ống nhựa HDPE 200mm x 11.9mm x 6m - PN10	m		6m/Cây					498.400	498.400	498.400
		Ống nhựa HDPE 225mm x 8.6mm x 6m - PN6	m		6m/Cây					415.100	415.100	415.100
		Ống nhựa HDPE 225mm x 10.8mm x 6m - PN8	m		6m/Cây					516.000	516.000	516.000
	Ống nhựa HDPE PE100 nhựa nguyên sinh	Ống nhựa HDPE 225mm x 13.4mm x 6m - PN10	m	TCVN 7305- 2:2008	6m/Cây					628.800	628.800	628.800
		Ống nhựa HDPE 250mm x 9.6mm x 6m - PN6	m		6m/Cây					524.700	524.700	524.700
		Ống nhựa HDPE 250mm x 11.9mm x 6m - PN8	m		6m/Cây					631.500	631.500	631.500
		Ống nhựa HDPE 250mm x 14.8mm x 6m - PN10	m		6m/Cây					774.800	774.800	774.800
		Ống nhựa HDPE 280mm x 10.7mm x 6m - PN6	m		6m/Cây					643.000	643.000	643.000
		Ống nhựa HDPE 280mm x 13.4mm x 6m - PN8	m		6m/Cây					797.100	797.100	797.100
		Ống nhựa HDPE 280mm x 16.6mm x 6m - PN10	m		6m/Cây					968.200	968.200	968.200

	Ống nhựa HDPE 315mm x 12.1mm x 6m - PN6	m	6m/Cây					816.900	816.900	816.900	
	Ống nhựa HDPE 315mm x 15mm x 6m - PN8	m	6m/Cây					1.001.700	1.001.700	1.001.700	
	Ống nhựa HDPE 315mm x 18.7mm x 6m - PN10	m	6m/Cây					1.232.600	1.232.600	1.232.600	
	Ống nhựa HDPE 355mm x 13.6mm x 6m - PN6	m	6m/Cây					1.035.000	1.035.000	1.035.000	
	Ống nhựa HDPE 355mm x 16.9mm x 6m - PN8	m	6m/Cây					1.271.800	1.271.800	1.271.800	
	Ống nhựa HDPE 355mm x 21.1mm x 6m - PN10	m	6m/Cây					1.568.600	1.568.600	1.568.600	
	Ống nhựa HDPE 400mm x 15.3mm x 6m - PN6	m	6m/Cây					1.313.600	1.313.600	1.313.600	
	Ống nhựa HDPE 400mm x 19.1mm x 6m - PN8	m	6m/Cây					1.621.700	1.621.700	1.621.700	
	Ống nhựa HDPE 400mm x 23.7mm x 6m - PN10	m	6m/Cây					1.982.600	1.982.600	1.982.600	
	Ống nhựa HDPE 450mm x 17.2mm x 6m - PN6	m	6m/Cây	Hoa Sen	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất (KCN Phú Mỹ 1, TP.HCM), không bao gồm chi phí vận chuyên.	Báo giá của Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	1.661.300	1.661.300	1.661.300
	Ống nhựa HDPE 450mm x 21.5mm x 6m - PN8	m	6m/Cây					2.050.800	2.050.800	2.050.800	
	Ống nhựa HDPE 450mm x 26.7mm x 6m - PN10	m	6m/Cây					2.511.900	2.511.900	2.511.900	
	Ống nhựa HDPE 500mm x 19.1mm x 6m - PN6	m	6m/Cây					2.119.600	2.119.600	2.119.600	
	Ống nhựa HDPE 500mm x 23.9mm x 6m - PN8	m	6m/Cây					2.617.600	2.617.600	2.617.600	
	Ống nhựa HDPE 500mm x 29.7mm x 6m - PN10	m	6m/Cây					3.210.600	3.210.600	3.210.600	

	Ống nhựa HDPE 560mm x 21.4mm x 6m - PN6	m	6m/Cây					2.815.800	2.815.800	2.815.800
	Ống nhựa HDPE 560mm x 26.7mm x 6m - PN8	m	6m/Cây					3.478.500	3.478.500	3.478.500
	Ống nhựa HDPE 560mm x 33.2mm x 6m - PN10	m	6m/Cây					4.270.500	4.270.500	4.270.500
	Ống nhựa HDPE 630mm x 24.1mm x 6m - PN6	m	6m/Cây					3.562.500	3.562.500	3.562.500
	Ống nhựa HDPE 630mm x 30.0mm x 6m - PN8	m	6m/Cây					4.394.200	4.394.200	4.394.200
	Ống nhựa HDPE 630mmx37.4mmx6m - PN10	m	6m/Cây					5.408.900	5.408.900	5.408.900
	Ống nhựa PVC-U 90x2.6mm	m	4m/cây					61.400	61.400	61.400
	Ống nhựa PVC-U 90x2.9mm	m	4m/cây					68.900	68.900	68.900
	Ống nhựa PVC-U 90x3.5mm	m	4m/cây					81.100	81.100	81.100
	Ống nhựa PVC-U 90x3.8mm	m	4m/cây					89.100	89.100	89.100
	Ống nhựa PVC-U 90x5.0mm	m	4m/cây					114.800	114.800	114.800
	Ống nhựa PVC-U 110x3.2mm	m	4m/cây					101.600	101.600	101.600
	Ống nhựa PVC-U 110x4.2mm	m	4m/cây					129.800	129.800	129.800
	Ống nhựa PVC-U 110x5.0mm	m	4m/cây					144.100	144.100	144.100
	Ống nhựa PVC-U 110x5.3mm	m	4m/cây					161.800	161.800	161.800
	Ống nhựa PVC-U 114x3.2mm	m	4m/cây					97.100	97.100	97.100
	Ống nhựa PVC-U 114x3.5mm	m	4m/cây					100.900	100.900	100.900
	Ống nhựa PVC-U 114x4.0mm	m	4m/cây					120.900	120.900	120.900
	Ống nhựa PVC-U 114x5.0mm	m	4m/cây					148.900	148.900	148.900

		Ống nhựa PVC-U 125x3.5mm	m		4m/cây					122.400	122.400	122.400	
		Ống nhựa PVC-U 125x4.8mm	m		4m/cây					175.100	175.100	175.100	
		Ống nhựa PVC-U 130x3.5mm	m		4m/cây					120.100	120.100	120.100	
		Ống nhựa PVC-U 130x4.0mm	m		4m/cây					131.800	131.800	131.800	
		Ống nhựa PVC-U 130x5.0mm	m		4m/cây					167.200	167.200	167.200	
		Ống nhựa PVC-U 140x4.0mm	m		4m/cây					156.300	156.300	156.300	
		Ống nhựa PVC-U 140x5.0mm	m		4m/cây					199.100	199.100	199.100	
		Ống nhựa PVC-U 140x5.4mm	m		4m/cây					209.000	209.000	209.000	
		Ống nhựa PVC-U 140x6.7mm	m		4m/cây					258.300	258.300	258.300	
	Ống nhựa PVC- U	Ống nhựa PVC-U 150x4.0mm	m	TCVN 8491- 2:2011	4m/cây					171.500	171.500	171.500	
		Ống nhựa PVC-U 150x5.0mm	m		4m/cây						212.900	212.900	212.900
		Ống nhựa PVC-U 160x4.0mm	m		4m/cây						181.900	181.900	181.900
		Ống nhựa PVC-U 160x4.7mm	m		4m/cây						213.200	213.200	213.200
		Ống nhựa PVC-U 160x6.2mm	m		4m/cây						274.800	274.800	274.800
		Ống nhựa PVC-U 160x7.7mm	m		4m/cây						338.600	338.600	338.600
		Ống nhựa PVC-U 168x4.3mm	m		4m/cây						191.600	191.600	191.600
		Ống nhựa PVC-U 168x4.5mm	m		4m/cây						210.700	210.700	210.700
		Ống nhựa PVC-U 168x4.8mm	m		4m/cây						225.500	225.500	225.500
		Ống nhựa PVC-U 168x5.0mm	m		4m/cây						234.900	234.900	234.900
		Ống nhựa PVC-U 168x7.0mm	m		4m/cây						308.200	308.200	308.200
		Ống nhựa PVC-U 200x5.0mm	m		4m/cây						280.500	280.500	280.500
		Ống nhựa PVC-U 200x5.1mm	m		4m/cây						286.100	286.100	286.100

	Ống nhựa PVC-U 200x5.9mm	m		4m/cây					331.900	331.900	331.900
	Ống nhựa PVC-U 200x7.7mm	m		4m/cây					428.000	428.000	428.000
	Ống nhựa PVC-U 200x9.6mm	m		4m/cây					525.600	525.600	525.600
	Ống nhựa PVC-U 220x5.1mm	m		4m/cây					296.500	296.500	296.500
	Ống nhựa PVC-U 220x5.9mm	m		4m/cây					361.400	361.400	361.400
	Ống nhựa PVC-U 220x6.5mm	m		4m/cây					397.000	397.000	397.000
	Ống nhựa PVC-U 220x8.7mm	m		4m/cây					497.300	497.300	497.300
	Ống nhựa PVC-U 225x6.6mm	m		4m/cây					417.200	417.200	417.200
	Ống nhựa PVC-U 250x7.3mm	m		4m/cây					513.000	513.000	513.000
	Ống nhựa PVC-U 250x9.6mm	m		4m/cây					725.000	725.000	725.000
	Ống nhựa PVC-U 250x11.9mm	m		4m/cây					812.000	812.000	812.000
	Ống nhựa HDPE PE100 DN20 dày 2.0mm PN16	m		300m/cuộn					9.630	9.630	9.630
	Ống HDPE PE100 DN25 dày 2.0mm PN12.5	m		300m/cuộn					12.315	12.315	12.315
	Ống HDPE PE100 DN25 dày 2.3mm PN16	m		300m/cuộn					14.630	14.630	14.630
	Ống HDPE PE100 DN32 dày 2.0mm PN10	m		200m/cuộn					16.481	16.481	16.481
	Ống HDPE PE100 DN32 dày 2.4mm PN12.5	m		200m/cuộn					20.093	20.093	20.093
	Ống HDPE PE100 DN40 dày 2.4mm PN10	m		100m/cuộn					20.833	20.833	20.833
	Ống HDPE PE100 DN50 dày 2.4mm PN8	m		100m/cuộn					32.315	32.315	32.315

	Ống HDPE PE100 DN63 dày 3.0mm PN8	m	50m/cuộn					50.093	50.093	50.093
	Ống HDPE PE100 DN75 dày 4.5mm PN10	m	50m/cuộn					87.870	87.870	87.870
	Ống HDPE PE100 DN90 dày 4.3mm PN8	m	25m/cuộn					112.500	112.500	112.500
	Ống HDPE PE100 DN110 dày 4.2mm PN6	m	6m/cây					121.574	121.574	121.574
	Ống HDPE PE100 DN110 dày 5.3mm PN8	m	6m/cây					151.019	151.019	151.019
	Ống HDPE PE100 DN110 dày 6.6mm PN10	m	6m/cây					188.889	188.889	188.889
	Ống HDPE PE100 DN125 dày 4.8mm PN6	m	6m/cây					157.315	157.315	157.315
	Ống HDPE PE100 DN125 dày 6.0mm PN8	m	6m/cây					195.000	195.000	195.000
	Ống HDPE PE100 DN125 dày 7.4mm PN10	m	6m/cây					238.426	238.426	238.426
	Ống HDPE PE100 DN140 dày 5.4mm PN6	m	6m/cây					197.407	197.407	197.407
	Ống HDPE PE100 DN140 dày 8.3mm PN10	m	6m/cây					297.593	297.593	297.593
	Ống HDPE PE100 DN160 dày 6.2mm PN6	m	6m/cây					258.611	258.611	258.611
	Ống HDPE PE100 DN160 dày 7.7mm PN8	m	6m/cây					318.889	318.889	318.889
	Ống HDPE PE100 DN160 dày 9.5mm PN10	m	6m/cây					319.111	319.111	319.111
	Ống HDPE PE100 DN180 dày 6.9mm PN6	m	6m/cây					323.148	323.148	323.148

	Ống HDPE PE100 DN200 dày 7.7mm PN6	m	TCVN 7305- 2:2008	6m/cây				401.389	401.389	401.389
	Ống HDPE PE100 DN200 dày 9.6mm PN8	m		6m/cây				500.093	500.093	500.093
	Ống HDPE PE100 DN200 dày 11.9mm PN10	m		6m/cây				617.037	617.037	617.037
	Ống HDPE PE100 DN225 dày 8.6mm PN6	m		6m/cây				503.519	503.519	503.519
	Ống HDPE PE100 DN250 dày 9.6mm PN6	m		6m/cây				623.796	623.796	623.796
	Ống HDPE PE100 DN280 dày 10.7mm PN6	m		6m/cây				773.519	773.519	773.519
	Ống HDPE PE100 DN315 dày 12.1mm PN6	m		6m/cây				986.389	986.389	986.389
	Ống HDPE PE100 DN315 dày 18.7mm PN10	m		6m/cây				1.490.926	1.490.926	1.490.926
	Ống HDPE PE100 DN355 dày 13.6mm PN6	m		6m/cây				1.252.870	1.252.870	1.252.870
	Ống HDPE PE100 DN400 dày 153mm PN6	m		6m/cây				1.580.556	1.580.556	1.580.556
	Ống HDPE PE100 DN400 dày 23.7mm PN10	m		6m/cây				2.407.500	2.407.500	2.407.500
	Ống HDPE PE100 DN450 dày 26.7mm PN10	m		6m/cây				2.019.907	2.019.907	2.019.907
	Ống HDPE PE100 DN500 dày 19.1mm PN6	m		6m/cây				2.459.907	2.459.907	2.459.907
	Ống HDPE PE100 DN500 dày 29.7mm PN10	m		6m/cây				3.783.506	3.783.506	3.783.506
	Ống HDPE PE100 DN560 dày 21.4mm PN6	m		6m/cây				3.378.426	3.378.426	3.378.426

		Ống HDPE PE100 DN630 dày 24.1mm PN6	m		6m/cây					4.280.648	4.280.648	4.280.648
		Ống HDPE PE100 DN710 dày 27.2mm PN6	m		6m/cây					5.450.000	5.450.000	5.450.000
		Ống HDPE PE100 DN800 dày 30.6mm PN6	m		6m/cây					6.902.315	6.902.315	6.902.315
		Ống HDPE PE100 DN900 dày 34.4mm PN6	m		6m/cây					8.729.537	8.729.537	8.729.537
		Ống HDPE PE100 DN1000 dày 38.2mm PN6	m		6m/cây					10.771.574	10.771.574	10.771.574
		Ống HDPE PE100 DN1200 dày 45.9mm PN6	m		6m/cây					15.514.815	15.514.815	15.514.815
		Nối thẳng HDPE DN25 PN16	cái							31.944	31.944	31.944
		Nối thẳng HDPE DN32 PN16	cái							41.389	41.389	41.389
		Nối góc 90 độ HDPE DN25 PN16	cái							30.185	30.185	30.185
		Nối góc 90 độ HDPE DN32 PN16	cái							41.389	41.389	41.389
		Nối góc 90 độ HDPE DN40 PN16	cái							65.833	65.833	65.833
		Ba chạc 90 độ HDPE DN25 PN16	cái							38.426	38.426	38.426
		Ba chạc 90 độ HDPE DN32 PN16	cái							44.537	44.537	44.537
		Ống PP-R DN 20 x 2.3mm PN10 - 4m	m		4m/cây					27.700	27.700	27.700
		Ống PP-R DN 20 x 3.4mm PN20 - 4m	m		4m/cây					34.300	34.300	34.300
		Ống PP-R DN 25 x2.8mm PN10 - 4m	m		4m/cây					49.500	49.500	49.500
		Ống PP-R DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	m		4m/cây					60.200	60.200	60.200
		Ống PP-R DN 32 x 5.4mm PN20 - 4m	m		4m/cây					88.600	88.600	88.600
		Ống PP-R DN 40 x 3.7mm PN10 - 4m	m		4m/cây					86.100	86.100	86.100
				TCVN 10097:201 3								
	Vật tư ngành nước											
						Nhựa Tiền Phong						
							Việt Nam					
								Thanh toán theo thỏa thuận				
									Tại chân công trình			
										Báo giá của Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên		

	Ống PP-R DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	m		4m/cây	mười	Tiền Phong Phía Nam	336.000	336.000	336.000
	Ống PP-R DN 75 x 6.8mm PN10 - 4m	m		4m/cây			279.100	279.100	279.100
	Ống PP-R DN 110 x 18.3mm PN20 - 4m	m		4m/cây			979.700	979.700	979.700
	Ống u.PVC DN21 dày 1.7mm PN15	m	TCVN 8491- 2:2011	4m/cây			11.300	11.300	11.300
	Ống u.PVC DN27 dày 1.6mm PN12	m		4m/cây			15.200	15.200	15.200
	Ống u.PVC DN34 dày 1.9mm PN12	m		4m/cây			22.300	22.300	22.300
	Ống u.PVC DN42 dày 1.9mm PN9	m		4m/cây			28.800	28.800	28.800
	Ống u.PVC DN49 dày 2.1mm PN9	m		4m/cây			36.000	36.000	36.000
	Ống u.PVC DN60 dày 1.8mm PN6	m		4m/cây			39.900	39.900	39.900
	Ống u.PVC DN60 dày 2.5mm PN9	m		4m/cây			54.100	54.100	54.100
	Ống u.PVC DN90 dày 2.6mm PN6	m		4m/cây			84.400	84.400	84.400
	Ống u.PVC DN90 dày 3,5mm PN9	m		4m/cây			109.800	109.800	109.800
	Ống u.PVC DN114 dày 3.1mm PN6	m		4m/cây			127.100	127.100	127.100
	Ống u.PVC DN114 dày 4.5mm PN9	m		4m/cây			178.600	178.600	178.600
	Ống u.PVC DN168 dày 4.5mm PN6	m		4m/cây			270.700	270.700	270.700
	Ống u.PVC DN168 dày 6.6mm PN9	m		4m/cây			394.800	394.800	394.800
	Ống u.PVC DN220 dày 5.6mm PN6	m		4m/cây			431.400	431.400	431.400
	Ống u.PVC DN220 dày 8.3mm PN9	m		4m/cây			627.100	627.100	627.100
	Ống u.PVC DN110 dày 3.2mm PN6	m		4m/cây			111.400		
	Ống u.PVC DN110 dày 4.2mm PN8	m		4m/cây			156.000	124.800	124.800
	Ống u.PVC DN125 dày 3.7mm PN6	m		4m/cây			143.400	114.700	114.700
	Ống u.PVC DN140 dày 4.1mm PN6	m		4m/cây	178.300	142.600	142.600		

	Ống u.PVC DN140 dày 6.7mm PN10	m		4m/cây					291.900	233.500	233.500
	Ống u.PVC DN160 dày 4.7mm PN6	m		4m/cây					230.900	184.700	184.700
	Ống u.PVC DN180 dày 5.3mm PN6	m		4m/cây					291.800	233.400	233.400
	Ống u.PVC DN200 dày 5.9mm PN6	m		4m/cây					362.300	289.800	289.800
	Ống u.PVC DN200 dày 9.6mm PN10	m		4m/cây					592.400	592.400	592.400
	Ống u.PVC DN225 dày 6.6mm PN6	m		4m/cây					450.100	450.100	450.100
	Ống u.PVC DN250 dày 7.3mm PN6	m		4m/cây					582.900	582.900	582.900
	Ống u.PVC DN280 dày 8.2mm PN6	m		4m/cây					699.800	699.800	699.800
	Ống u.PVC DN315 dày 9.2mm PN6	m		4m/cây					890.300	890.300	890.300
	Ống u.PVC DN400 dày 11.7mm PN6	m		4m/cây					1.471.800	1.471.800	1.471.800
	Ống u.PVC DN450 dày 13.2mm PN6	m		4m/cây					1.866.400	1.866.400	1.866.400
	Ống u.PVC DN500 dày 12.3mm PN6	m		4m/cây					1.975.400	1.975.400	1.975.400
	Ống u.PVC DN560 dày 13.7mm PN6	m		4m/cây					2.398.100	2.398.100	2.398.100
	Ống u.PVC DN630 dày 15.4mm PN6	m		4m/cây					3.034.400	3.034.400	3.034.400
	Ống u.PVC DN710 dày 17.4mm PN6	m		4m/cây					4.789.600	4.789.600	4.789.600
	Ống u.PVC DN800 dày 19.6mm PN6	m		4m/cây					6.059.000	6.059.000	6.059.000
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN200 SN8	m	TCVN 11821	6m/cây					637.500	637.500	637.500
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN200 SN4	m		6m/cây					568.796	568.796	568.796
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN300 SN8	m		6m/cây					1.000.000	1.000.000	1.000.000
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN300 SN4	m		6m/cây					806.296	806.296	806.296

	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN400 SN4	m	11621- 3:2017	6m/cây					1.387.500	1.387.500	1.387.500
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN400 SN8	m		6m/cây					1.828.796	1.828.796	1.828.796
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN500 SN4	m		6m/cây					2.075.000	2.075.000	2.075.000
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN500 SN8	m		6m/cây					3.000.000	3.000.000	3.000.000
	Hộp kiểm soát kỹ thuật ST 160-200	cái	TCVN 12755:202 0						983.800	983.800	983.800
	Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 110x110P - 225	cái							889.900	889.900	889.900
	Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 114 - 225	cái							889.900	889.900	889.900
	Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 110 - 225	cái							889.900	889.900	889.900
	Hộp kiểm soát kỹ thuật phun dán 90WY 110-160-200	cái							1.604.400	1.604.400	1.604.400
	Nắp hồ ga (hộp kiểm soát) nhựa màu xám AO 160G	cái							944.100	944.100	944.100
	Nắp hồ ga (hộp kiểm soát) nhựa màu xám AO 200G	cái							1.140.300	1.140.300	1.140.300
	Nắp hồ ga (hộp kiểm soát) composite NHGCI 200 - 12,5T	cái							1.556.800	1.556.800	1.556.800
	Nắp hồ ga (hộp kiểm soát) composite NHGCI 225 - 12,5T	cái							1.727.300	1.727.300	1.727.300
	Ống luồn dây điện DN16 dày 1.7mm	cây		TCVN 7417- 21:2015	Loại D3 - 2.92m					33.900	33.900
	Ống luồn dây điện DN20 dày 1.6mm	cây	Loại D2 - 2.92m						38.600	38.600	38.600
	Ống luồn dây điện DN25 dày 1.8mm	cây	Loại D2 - 2.92m						53.400	53.400	53.400

		Ống luồn dây điện DN32 dày 2.1mm	cây		Loại D2 - 2.92m				107.300	107.300	107.300
	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp DN30	m	TCVN 7997:2009	200m/cuộn				18.611	18.611	18.611
		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp DN40	m		200m/cuộn				26.759	26.759	26.759
		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp DN50	m		200m/cuộn				36.667	36.667	36.667
		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp DN65	m		200m/cuộn				53.148	53.148	53.148
		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp DN80	m		200m/cuộn				69.167	69.167	69.167
		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp DN100	m		125m/cuộn				97.593	97.593	97.593
		Ống uPVC C1 D90	m	TCVN 6151:2002; TCVN 8491:2011					52.600	52.600	52.600
		Ống uPVC C1 D110	m						78.300	78.300	78.300
		Ống uPVC C1 D125	m						96.800	96.800	96.800
		Ống uPVC C1 D160	m						160.000	160.000	160.000
		Ống uPVC C1 D160	m						196.100	196.100	196.100
		Ống uPVC C1 D200	m						249.200	249.200	249.200
		Ống uPVC C1 D225	m						303.800	303.800	303.800
		Ống uPVC C1 D250	m						399.600	399.600	399.600
		Ống uPVC C2 D42	m						22.600	22.600	22.600
		Ống uPVC C2 D48	m						27.300	27.300	27.300
		Ống uPVC C2 D60	m						39.000	39.000	39.000
		Ống uPVC C2 D75	m						55.500	55.500	55.500
		Ống uPVC C2 D90	m						60.800	60.800	60.800
		Ống uPVC C2 D110	m						89.100	89.100	89.100
		Ống uPVC C2 D125	m						114.700	114.700	114.700
		Ống uPVC C2 D160	m						184.700	184.700	184.700
		Ống uPVC C2 D200	m						289.800	289.800	289.800
		Ống uPVC C2 D225	m						360.100	360.100	360.100
		Ống uPVC C2 D250	m						466.300	466.300	466.300
		Ống uPVC C3 D42	m						26.600	26.600	26.600
		Ống uPVC C3 D48	m						33.000	33.000	33.000
		Ống uPVC C3 D60	m					47.200	47.200	47.200	
		Ống uPVC C3 D75	m					68.800	68.800	68.800	
		Ống uPVC C3 D90	m					79.700	79.700	79.700	
		Ống uPVC C3 D110	m					124.800	124.800	124.800	

	Ống uPVC C3 D125	m							145.500	145.500	145.500
	Ống uPVC C3 D160	m							238.900	238.900	238.900
	Ống uPVC C3 D200	m							369.800	369.800	369.800
	Ống uPVC C3 D225	m							467.700	467.700	467.700
	Ống uPVC C3 D250	m							602.700	602.700	602.700
	Ống HDPE D110 PN6	m							97.273	97.273	97.273
	Ống HDPE D125 PN6	m							125.818	125.818	125.818
	Ống HDPE D140 PN6	m							157.909	157.909	157.909
	Ống HDPE D160 PN6	m							206.909	206.909	206.909
	Ống HDPE D200 PN6	m							321.091	321.091	321.091
	Ống HDPE D225 PN6	m							402.818	402.818	402.818
	Ống HDPE D250 PN6	m							499.000	499.000	499.000
	Ống HDPE D280 PN6	m							618.818	618.818	618.818
	Ống HDPE D315 PN6	m							789.091	789.091	789.091
	Ống HDPE D355 PN6	m							1.002.273	1.002.273	1.002.273
	Ống HDPE D400 PN6	m							1.264.455	1.264.455	1.264.455
	Ống HDPE D450 PN6	m							1.615.909	1.615.909	1.615.909
	Ống HDPE D500 PN6	m							1.967.909	1.967.909	1.967.909
	Ống HDPE D560 PN6	m							2.702.727	2.702.727	2.702.727
	Ống HDPE D630 PN6	m							3.424.545	3.424.545	3.424.545
	Ống HDPE D710 PN6	m							4.360.000	4.360.000	4.360.000
	Ống HDPE D800 PN6	m							5.521.818	5.521.818	5.521.818
	Ống HDPE D50 PN8	cái							40.092	40.092	40.092
	Ống HDPE D63 PN8	cái							25.818	25.818	25.818
	Ống HDPE D140 PN8	cái							194.276	194.276	194.276
	Ống HDPE D160 PN8	cái							255.091	255.091	255.091

	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D250 PN8	cái	TCVN 7305:2008	Europipe	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	Bảo giá của Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	614.818	614.818	614.818
		Ống HDPE D32 PN10	cái						13.182	13.182	13.182
		Ống HDPE D40 PN10	cái						20.091	20.091	20.091
		Ống HDPE D50 PN10	cái						30.818	30.818	30.818
		Ống HDPE D63 PN10	cái						49.273	49.273	49.273
		Ống HDPE D75 PN10	cái						70.273	70.273	70.273
		Ống HDPE D90 PN10	cái						99.727	99.727	99.727
		Ống HDPE D110 PN10	m						151.091	151.091	151.091
		Ống HDPE D125 PN10	m						190.727	190.727	190.727
		Ống HDPE D140 PN10	m						238.091	238.091	238.091
		Ống HDPE D160 PN10	m						312.909	312.909	312.909
		Ống HDPE D200 PN10	m						493.636	493.636	493.636
		Ống HDPE D220 PN10	m						606.727	606.727	606.727
		Ống HDPE D250 PN10	m						751.727	751.727	751.727
		Ống HDPE D280 PN10	m						936.636	936.636	936.636
		Ống HDPE D315 PN10	m						1.192.727	1.192.727	1.192.727
		Ống HDPE D355 PN10	m						1.515.727	1.515.727	1.515.727
		Ống HDPE D400 PN10	m						1.926.000	1.926.000	1.926.000
		Ống HDPE D450 PN10	m						2.433.727	2.433.727	2.433.727
		Ống HDPE D500 PN10	m						3.026.455	3.026.455	3.026.455
	Ống HDPE D560 PN10	cái	4.091.818	4.091.818	4.091.818						
	Ống HDPE D630 PN10	cái	5.182.727	5.182.727	5.182.727						

	Ống HDPE D710 PN10	cái					6.586.364	6.586.364	6.586.364
	Ống HDPE D800 PN10	cái					8.351.818	8.351.818	8.351.818
	Ống HDPE D800 PN8	cái					6.805.455	6.805.455	6.805.455
	Ống HDPE D25 PN12,5	cái					9.818	9.818	9.818
	Cút đều 90 độ D20	cái					16.500	16.500	16.500
	Cút đều 90 độ D25	cái					20.000	20.000	20.000
	Cút đều 90 độ D32	cái					28.800	28.800	28.800
	Cút đều 90 độ D40	cái					55.500	55.500	55.500
	Cút đều 90 độ D50	cái					82.000	82.000	82.000
	Cút đều 90 độ D110	cái					168.000	168.000	168.000
	Cút đều 90 độ D125	cái					260.000	260.000	260.000
	Cút đều 90 độ D160	cái					420.000	420.000	420.000
	Cút đều 90 độ D200	cái					915.000	915.000	915.000
	Cút đều 90 độ D225	cái					1.350.000	1.350.000	1.350.000
	Cút đều 90 độ D250	cái					1.600.000	1.600.000	1.600.000
	D20 x 2,3mm	m	DIN 8077/8078: 2009				22.182	22.182	22.182
	D25 x 2,8mm	m					39.636	39.636	39.636
	D32 x 2,9mm	m					51.364	51.364	51.364
	D40 x 3,7mm	m					68.909	68.909	68.909
	D50 x 4,6mm	m					101.000	101.000	101.000
	D20 x 2,8mm	m					24.727	24.727	24.727
	D25 x 3,5mm	m					45.636	45.636	45.636
	D32 x 4,4mm	m					61.727	61.727	61.727
	D40 x 5,5mm	m					83.636	83.636	83.636
	D50 x 6,9mm	m					133.000	133.000	133.000
	D20 x 3,4mm	m					27.455	27.455	27.455
	D25 x 4,2mm	m					48.182	48.182	48.182
	D32 x 5,4mm	m					70.909	70.909	70.909
	D40 x 6,7mm	m					109.727	109.727	109.727
	D50 x 8,3mm	m					170.545	170.545	170.545
	Ống nhựa HDPE D20x2,0mm PN16	m			200m/cuộn			7.700	7.700
	Ống nhựa HDPE D20x2,3mm PN20	m		200m/cuộn			9.100	9.100	9.100
	Ống nhựa HDPE D25x2,0mm PN12,5	m		200m/cuộn			9.800	9.800	9.800
	Ống nhựa HDPE D25x2,3mm PN16	m		200m/cuộn			11.700	11.700	11.700
	Ống nhựa HDPE D25x3,0mm PN20	m		200m/cuộn			13.700	13.700	13.700

	Ống nhựa HDPE D32x2,0mm PN10	m	200m/cuộn			13.200	13.200	13.200
	Ống nhựa HDPE D32x2,4mm PN12,5	m	200m/cuộn			16.100	16.100	16.100
	Ống nhựa HDPE D32x3,0mm PN16	m	200m/cuộn			18.300	18.300	18.300
	Ống nhựa HDPE D32x3,6mm PN20	m	200m/cuộn			22.600	22.600	22.600
	Ống nhựa HDPE D40x2,0mm PN8	m	200m/cuộn			16.600	16.600	16.600
	Ống nhựa HDPE D40x2,4mm PN10	m	200m/cuộn			20.100	20.100	20.100
	Ống nhựa HDPE D40x3,0mm PN12,5	m	200m/cuộn			24.300	24.300	24.300
	Ống nhựa HDPE D40x3,7mm PN16	m	200m/cuộn			29.200	29.200	29.200
	Ống nhựa HDPE D40x4,5mm PN20	m	200m/cuộn			34.600	34.600	34.600
	Ống nhựa HDPE D50x2,0mm PN6	m	100m/cuộn			21.700	21.700	21.700
	Ống nhựa HDPE D50x2,4mm PN8	m	100m/cuộn			25.800	25.800	25.800
	Ống nhựa HDPE D50x3,0mm PN10	m	100m/cuộn			30.800	30.800	30.800
	Ống nhựa HDPE D50x3,7mm PN12,5	m	100m/cuộn			37.100	37.100	37.100
	Ống nhựa HDPE D50x4,6mm PN16	m	100m/cuộn			45.300	45.300	45.300
	Ống nhựa HDPE D50x5,6mm PN20	m	100m/cuộn			53.500	53.500	53.500
	Ống nhựa HDPE D63x2,5mm PN6	m	100m/cuộn			33.900	33.900	33.900
	Ống nhựa HDPE D63x3,0mm PN8	m	100m/cuộn			40.100	40.100	40.100
	Ống nhựa HDPE D63x3,8mm PN10	m	100m/cuộn			49.300	49.300	49.300
	Ống nhựa HDPE D63x4,7mm PN12,5	m	100m/cuộn			59.700	59.700	59.700
	Ống nhựa HDPE D63x5,8mm PN16	m	100m/cuộn			71.200	71.200	71.200
	Ống nhựa HDPE D63x7,1mm PN20	m	100m/cuộn			85.300	85.300	85.300
	Ống nhựa HDPE D75x2,9mm PN6	m	50m/cuộn			46.200	46.200	46.200

	Ống nhựa HDPE D75x3,6mm PN8	m	50m/cuộn			57.000	57.000	57.000
	Ống nhựa HDPE D75x4,5mm PN10	m	50m/cuộn			70.300	70.300	70.300
	Ống nhựa HDPE D75x5,6mm PN12,5	m	50m/cuộn			84.700	84.700	84.700
	Ống nhựa HDPE D75x6,8mm PN16	m	50m/cuộn			101.100	101.100	101.100
	Ống nhựa HDPE D75x8,4mm PN20	m	50m/cuộn			120.700	120.700	120.700
	Ống nhựa HDPE D90x3,5mm PN6	m	50m/cuộn			75.700	75.700	75.700
	Ống nhựa HDPE D90x4,3mm PN8	m	50m/cuộn			90.000	90.000	90.000
	Ống nhựa HDPE D90x5,4mm PN10	m	50m/cuộn			99.700	99.700	99.700
	Ống nhựa HDPE D90x6,7mm PN12,5	m	50m/cuộn			120.500	120.500	120.500
	Ống nhựa HDPE D90x8,2mm PN16	m	50m/cuộn			144.700	144.700	144.700
	Ống nhựa HDPE D90x10,1mm PN20	m	50m/cuộn			173.300	173.300	173.300
	Ống nhựa HDPE D110x4,2mm PN6	m	6-9m/cây			97.300	97.300	97.300
	Ống nhựa HDPE D110x5,3mm PN8	m	6-9m/cây			120.800	120.800	120.800
	Ống nhựa HDPE D110x6,6mm PN10	m	6-9m/cây			151.100	151.100	151.100
	Ống nhựa HDPE D110x8,1mm PN12,5	m	6-9m/cây			180.500	180.500	180.500
	Ống nhựa HDPE D110x10,0mm PN16	m	6-9m/cây			218.000	218.000	218.000
	Ống nhựa HDPE D110x12,3mm PN20	m	6-9m/cây			262.400	262.400	262.400
	Ống nhựa HDPE D125x4,8mm PN6	m	6-9m/cây			125.800	125.800	125.800
	Ống nhựa HDPE D125x6,0mm PN8	m	6-9m/cây			156.000	156.000	156.000
	Ống nhựa HDPE D125x7,4mm PN10	m	6-9m/cây			190.700	190.700	190.700
	Ống nhựa HDPE D125x9,2mm PN12,5	m	6-9m/cây			232.500	232.500	232.500
	Ống nhựa HDPE D125x11,4mm PN16	m	6-9m/cây			282.000	282.000	282.000

		Ống nhựa HDPE D125x14,0mm PN20	m		6-9m/cây					336.300	336.300	336.300
		Ống nhựa HDPE D140x5,4mm PN6	m		6-9m/cây					157.900	157.900	157.900
		Ống nhựa HDPE D140x6,7mm PN8	m		6-9m/cây					194.300	194.300	194.300
		Ống nhựa HDPE D140x8,3mm PN10	m		6-9m/cây					238.100	238.100	238.100
		Ống nhựa HDPE D140x10,3mm PN12,5	m		6-9m/cây					288.400	288.400	288.400
		Ống nhựa HDPE D140x12,7mm PN16	m		6-9m/cây					349.600	349.600	349.600
		Ống nhựa HDPE D140x15,7mm PN20	m		6-9m/cây					420.500	420.500	420.500
		Ống nhựa HDPE D160x6,2mm PN6	m		6-9m/cây					206.900	206.900	206.900
	Ống nhựa HDPE PE100	Ống nhựa HDPE D160x7,7mm PN8	m	TCVN 7305- 2:2008	6-9m/cây	Nhựa Hoàng Mai	Việt Nam	Tại chân công trình, đã bao gồm chi phí vận chuyên	Báo giá của Công ty Cổ Phần Nhựa Hoàng Mai	255.100	255.100	255.100
		Ống nhựa HDPE D160x9,5mm PN10	m		6-9m/cây					312.900	312.900	312.900
		Ống nhựa HDPE D160x11,8mm PN12,5	m		6-9m/cây					376.300	376.300	376.300
		Ống nhựa HDPE D160x14,6mm PN16	m		6-9m/cây					462.400	462.400	462.400
		Ống nhựa HDPE D160x17,9mm PN20	m		6-9m/cây					551.600	551.600	551.600
		Ống nhựa HDPE D180x6,9mm PN6	m		6-9m/cây					258.500	258.500	258.500
		Ống nhựa HDPE D180x8,6mm PN8	m		6-9m/cây					321.200	321.200	321.200
		Ống nhựa HDPE D180x10,7mm PN10	m		6-9m/cây					393.300	393.300	393.300
		Ống nhựa HDPE D180x13,3mm PN12,5	m		6-9m/cây					479.700	479.700	479.700
		Ống nhựa HDPE D180x16,4mm PN16	m		6-9m/cây					581.600	581.600	581.600
		Ống nhựa HDPE D180x20,1mm PN20	m		6-9m/cây					697.500	697.500	697.500
		Ống nhựa HDPE D200x7,7mm PN6	m		6-9m/cây					321.100	321.100	321.100
		Ống nhựa HDPE D200x9,6mm PN8	m		6-9m/cây					400.100	400.100	400.100
		Ống nhựa HDPE D200x11,9mm PN10	m		6-9m/cây					493.600	493.600	493.600

	Ống nhựa HDPE D200x14,7mm PN12,5	m	6-9m/cây			587.800	587.800	587.800
	Ống nhựa HDPE D200x18,2mm PN16	m	6-9m/cây			727.700	727.700	727.700
	Ống nhựa HDPE D200x22,4mm PN20	m	6-9m/cây			867.700	867.700	867.700
	Ống nhựa HDPE D225x8,6mm PN6	m	6-9m/cây			402.800	402.800	402.800
	Ống nhựa HDPE D225x10,8mm PN8	m	6-9m/cây			503.800	503.800	503.800
	Ống nhựa HDPE D225x13,4mm PN10	m	6-9m/cây			606.700	606.700	606.700
	Ống nhựa HDPE D225x16,6mm PN12,5	m	6-9m/cây			743.100	743.100	743.100
	Ống nhựa HDPE D225x20,5mm PN16	m	6-9m/cây			889.700	889.700	889.700
	Ống nhựa HDPE D225x25,2mm PN20	m	6-9m/cây			1.073.200	1.073.200	1.073.200
	Ống nhựa HDPE D250x9,6mm PN6	m	6-9m/cây			499.000	499.000	499.000
	Ống nhựa HDPE D250x11,9mm PN8	m	6-9m/cây			614.800	614.800	614.800
	Ống nhựa HDPE D250x14,8mm PN10	m	6-9m/cây			751.700	751.700	751.700
	Ống nhựa HDPE D250x18,4mm PN12,5	m	6-9m/cây			923.900	923.900	923.900
	Ống nhựa HDPE D250x22,7mm PN16	m	6-9m/cây			1.106.900	1.106.900	1.106.900
	Ống nhựa HDPE D250x27,9mm PN20	m	6-9m/cây			1.324.400	1.324.400	1.324.400
	Ống nhựa HDPE D280x10,7mm PN6	m	6-9m/cây			618.800	618.800	618.800
	Ống nhựa HDPE D280x13,4mm PN8	m	6-9m/cây			784.300	784.300	784.300
	Ống nhựa HDPE D280x16,6mm PN10	m	6-9m/cây			936.600	936.600	936.600
	Ống nhựa HDPE D280x20,6mm PN12,5	m	6-9m/cây			1.158.400	1.158.400	1.158.400
	Ống nhựa HDPE D280x25,4mm PN16	m	6-9m/cây			1.387.300	1.387.300	1.387.300
	Ống nhựa HDPE D280x31,3mm PN20	m	6-9m/cây			1.658.800	1.658.800	1.658.800
	Ống nhựa HDPE D315x12,1mm PN6	m	6-9m/cây			789.100	789.100	789.100

Ống nhựa HDPE D315x15mm PN8	m
Ống nhựa HDPE D315x18,7mm PN10	m
Ống nhựa HDPE D315x23,2mm PN12,5	m
Ống nhựa HDPE D315x28,6mm PN16	m
Ống nhựa HDPE D315x35,2mm PN20	m
Ống nhựa HDPE D355x13,6mm PN6	m
Ống nhựa HDPE D355x16,9mm PN8	m
Ống nhựa HDPE D355x21,1mm PN10	m
Ống nhựa HDPE D355x26mm PN12,5	m
Ống nhựa HDPE D355x32,2mm PN16	m
Ống nhựa HDPE D355x39,7mm PN20	m
Ống nhựa HDPE D400x15,3mm PN6	m
Ống nhựa HDPE D400x19,1mm PN8	m
Ống nhựa HDPE D400x23,7mm PN10	m
Ống nhựa HDPE D400x29,4mm PN12,5	m
Ống nhựa HDPE D400x36,3mm PN16	m
Ống nhựa HDPE D400x44,7mm PN20	m
Ống nhựa HDPE D450x17,2mm PN6	m
Ống nhựa HDPE D450x21,5mm PN8	m
Ống nhựa HDPE D450x26,7mm PN10	m
Ống nhựa HDPE D450x33,1mm PN12,5	m
Ống nhựa HDPE D450x40,9mm PN16	m

6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây


982.500	982.500	982.500
1.192.700	1.192.700	1.192.700
1.448.800	1.448.800	1.448.800
1.756.000	1.756.000	1.756.000
2.113.200	2.113.200	2.113.200
1.002.300	1.002.300	1.002.300
1.235.500	1.235.500	1.235.500
1.515.700	1.515.700	1.515.700
1.837.500	1.837.500	1.837.500
2.229.300	2.229.300	2.229.300
2.680.700	2.680.700	2.680.700
1.264.500	1.264.500	1.264.500
1.584.400	1.584.400	1.584.400
1.926.000	1.926.000	1.926.000
2.326.400	2.326.400	2.326.400
2.841.000	2.841.000	2.841.000
3.414.200	3.414.200	3.414.200
1.615.900	1.615.900	1.615.900
1.988.700	1.988.700	1.988.700
2.433.700	2.433.700	2.433.700
2.941.400	2.941.400	2.941.400
3.595.900	3.595.900	3.595.900

	Ống nhựa HDPE D450x50,3mm PN20	m	6-9m/cây					4.316.100	4.316.100	4.316.100
	Ống nhựa HDPE 100 D20mm x 1,8mm - PN12,5	m	6m/ Cây					7.400	7.400	7.400
	Ống nhựa HDPE 100 D20mm x 2,0mm - PN16	m	6m/ Cây					7.700	7.700	7.700
	Ống nhựa HDPE 100 D20mm x 2,3mm - PN20	m	6m/ Cây					9.000	9.000	9.000
	Ống nhựa HDPE 100 D25mm x 2,0mm - PN12,5	m	6m/ Cây					10.000	10.000	10.000
	Ống nhựa HDPE 100 D25mm x 2,3mm - PN16	m	6m/ Cây					11.500	11.500	11.500
	Ống nhựa HDPE 100 D25mm x 3,0mm - PN20	m	6m/ Cây					14.300	14.300	14.300
	Ống nhựa HDPE 100 D32mm x 2,0mm - PN10	m	6m/ Cây					13.100	13.100	13.100
	Ống nhựa HDPE 100 D32mm x 2,4mm - PN12,5	m	6m/ Cây					15.500	15.500	15.500
	Ống nhựa HDPE 100 D32mm x 3,0mm - PN16	m	6m/ Cây					18.700	18.700	18.700
	Ống nhựa HDPE 100 D32mm x 3,6mm - PN20	m	6m/ Cây					22.000	22.000	22.000
	Ống nhựa HDPE 100 D40mm x 2,0mm - PN10	m	6m/ Cây					16.500	16.500	16.500
	Ống nhựa HDPE 100 D40mm x 2,4mm - PN10	m	6m/ Cây					19.700	19.700	19.700
	Ống nhựa HDPE 100 D40mm x 3,0mm - PN12,5	m	6m/ Cây					23.900	23.900	23.900
	Ống nhựa HDPE 100 D40mm x 3,7mm - PN16	m	6m/ Cây					28.900	28.900	28.900

	Ống nhựa HDPE 100 D40mm x 4,5mm - PN20	m
	Ống nhựa HDPE 100 D50mm x 2,4mm - PN10	m
	Ống nhựa HDPE 100 D50mm x 3,0mm - PN10	m
	Ống nhựa HDPE 100 D50mm x 3,7mm - PN12,5	m
	Ống nhựa HDPE 100 D50mm x 4,6mm - PN16	m
	Ống nhựa HDPE 100 D50mm x 5,6mm - PN20	m
	Ống nhựa HDPE 100 D63mm x 3,0mm - PN10	m
	Ống nhựa HDPE 100 D63mm x 3,8mm - PN10	m
	Ống nhựa HDPE 100 D63mm x 4,7mm - PN12,5	m
	Ống nhựa HDPE 100 D63mm x 5,8mm - PN16	m
	Ống nhựa HDPE 100 D63mm x 7,1mm - PN20	m
	Ống nhựa HDPE 100 D75mm x 3,6mm - PN10	m
	Ống nhựa HDPE 100 D75mm x 4,5mm - PN10	m
	Ống nhựa HDPE 100 D75mm x 5,6mm - PN12,5	m
	Ống nhựa HDPE 100 D75mm x 6,8mm - PN16	m
	Ống nhựa HDPE 100 D75mm x 8,4mm - PN20	m

6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây

34.400	34.400	34.400
25.100	25.100	25.100
30.400	30.400	30.400
37.000	37.000	37.000
44.900	44.900	44.900
53.200	53.200	53.200
39.400	39.400	39.400
48.500	48.500	48.500
58.900	58.900	58.900
71.000	71.000	71.000
85.000	85.000	85.000
55.600	55.600	55.600
68.400	68.400	68.400
83.400	83.400	83.400
99.100	99.100	99.100
119.500	119.500	119.500

	Ống nhựa HDPE 100 D90mm x 4,3mm - PN10	m
	Ống nhựa HDPE 100 D90mm x 5,4mm - PN10	m
	Ống nhựa HDPE 100 D90mm x 6,7mm - PN12,5	m
	Ống nhựa HDPE 100 D90mm x 8,2mm - PN16	m
	Ống nhựa HDPE 100 D90mm x 10,1mm - PN20	m
	Ống nhựa HDPE 100 D110mm x 4,2mm - PN6	m
	Ống nhựa HDPE 100 D110mm x 5,3mm - PN8	m
	Ống nhựa HDPE 100 D110mm x 6,6mm - PN10	m
	Ống nhựa HDPE 100 D110mm x 8,1mm - PN12,5	m
	Ống nhựa HDPE 100 D110mm x 10,0mm - PN16	m
	Ống nhựa HDPE 100 D125mm x 4,8mm - PN6	m
	Ống nhựa HDPE 100 D125mm x 6,0mm - PN8	m
	Ống nhựa HDPE 100 D125mm x 7,4mm - PN10	m
	Ống nhựa HDPE 100 D125mm x 9,2mm - PN12,5	m
	Ống nhựa HDPE 100 D125mm x 11,4mm - PN16	m

6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây

79.800	79.800	79.800
98.400	98.400	98.400
119.500	119.500	119.500
143.600	143.600	143.600
172.300	172.300	172.300
96.400	96.400	96.400
119.700	119.700	119.700
146.400	146.400	146.400
177.100	177.100	177.100
213.000	213.000	213.000
124.200	124.200	124.200
153.000	153.000	153.000
186.800	186.800	186.800
228.200	228.200	228.200
276.300	276.300	276.300

		Ống nhựa HDPE 100 D140mm x 5,4mm - PN6	m
		Ống nhựa HDPE 100 D140mm x 6,7mm - PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D140mm x 8,3mm - PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D140mm x 10,3mm - PN12,5	m
		Ống nhựa HDPE 100 D140mm x 12,7mm - PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D160mm x 6,2mm - PN6	m
		Ống nhựa HDPE 100 D160mm x 7,7mm - PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D160mm x 9,5mm - PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D160mm x 11,8mm - PN12,5	m
		Ống nhựa HDPE 100 D160mm x 14,6mm - PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D180mm x 6,9mm - PN6	m
		Ống nhựa HDPE 100 D180mm x 8,6mm - PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D180mm x 10,7mm - PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D180mm x 13,3mm - PN12,5	m
		Ống nhựa HDPE 100 D180mm x 16,4mm - PN16	m

TCVN  
7305-  
2:20087

6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây

156.700	156.700	156.700
191.600	191.600	191.600
234.500	234.500	234.500
285.700	285.700	285.700
344.400	344.400	344.400
205.600	205.600	205.600
251.300	251.300	251.300
306.000	306.000	306.000
373.000	373.000	373.000
452.100	452.100	452.100
256.000	256.000	256.000
315.800	315.800	315.800
387.100	387.100	387.100
473.400	473.400	473.400
571.500	571.500	571.500

	Ống nhựa HDPE 100 D200mm x 7,7mm - PN6	m
	Ống nhựa HDPE 100 D200mm x 9,6mm - PN8	m
	Ống nhựa HDPE 100 D200mm x 11,9mm - PN10	m
	Ống nhựa HDPE 100 D200mm x 14,7mm - PN12,5	m
	Ống nhựa HDPE 100 D200mm x 18,2mm - PN16	m
	Ống nhựa HDPE 100 D225mm x 8,6mm - PN6	m
	Ống nhựa HDPE 100 D225mm x 10,8mm - PN8	m
	Ống nhựa HDPE 100 D225mm x 13,4mm - PN10	m
	Ống nhựa HDPE 100 D225mm x 16,6mm - PN12,5	m
	Ống nhựa HDPE 100 D225mm x 20,5mm - PN16	m
	Ống nhựa HDPE 100 D250mm x 9,6mm - PN6	m
	Ống nhựa HDPE 100 D250mm x 11,9mm - PN8	m
	Ống nhựa HDPE 100 D250mm x 14,8mm - PN10	m
	Ống nhựa HDPE 100 D250mm x 18,4mm - PN12,5	m
	Ống nhựa HDPE 100 D250mm x 22,7 mm - PN16	m

6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây

317.500	317.500	317.500
391.300	391.300	391.300
477.600	477.600	477.600
580.600	580.600	580.600
704.800	704.800	704.800
398.900	398.900	398.900
494.400	494.400	494.400
605.800	605.800	605.800
737.300	737.300	737.300
892.000	892.000	892.000
494.300	494.300	494.300
605.100	605.100	605.100
742.400	742.400	742.400
908.300	908.300	908.300
1.097.100	1.097.100	1.097.100

	Ống nhựa HDPE 100 D280mm x 10,7mm - PN6	m
	Ống nhựa HDPE 100 D280mm x 13,4mm - PN8	m
	Ống nhựa HDPE 100 D280mm x 16,6mm - PN10	m
	Ống nhựa HDPE 100 D280mm x 20,6mm - PN12,5	m
	Ống nhựa HDPE 100 D280mm x 25,4mm - PN16	m
	Ống nhựa HDPE 100 D315mm x 12,1mm - PN6	m
	Ống nhựa HDPE 100 D315mm x 15,0mm - PN8	m
	Ống nhựa HDPE 100 D315mm x 18,7mm - PN10	m
	Ống nhựa HDPE 100 D315mm x 23,2mm - PN12,5	m
	Ống nhựa HDPE 100 D315mm x 28,6mm - PN16	m
	Ống nhựa HDPE 100 D355mm x 13,6mm - PN6	m
	Ống nhựa HDPE 100 D355mm x 16,9mm - PN8	m
	Ống nhựa HDPE 100 D355mm x 21,1mm - PN10	m
	Ống nhựa HDPE 100 D355mm x 26,1mm - PN12,5	m
	Ống nhựa HDPE 100 D355mm x 32,2mm - PN16	m

6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây

Đã bao  
gồm chi  
phí vận  
chuyển

Báo giá  
của

616.600	616.600	616.600
763.800	763.800	763.800
932.700	932.700	932.700
1.138.000	1.138.000	1.138.000
1.375.400	1.375.400	1.375.400
785.500	785.500	785.500
959.900	959.900	959.900
1.181.200	1.181.200	1.181.200
1.442.300	1.442.300	1.442.300
1.741.000	1.741.000	1.741.000
992.600	992.600	992.600
1.218.700	1.218.700	1.218.700
1.503.200	1.503.200	1.503.200
1.828.500	1.828.500	1.828.500
2.209.900	2.209.900	2.209.900

	Ống nhựa HDPE 100 D400mm x 15,3mm - PN6	m	6m/ Cây	Nhựa Tân Tiền	Việt Nam	Thỏa thuận	chuyên, bóc xếp đến kho hoặc đến chân công trình.	Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiền	1.258.800	1.258.800	1.258.800
	Ống nhựa HDPE 100 D400mm x 19,1mm - PN8	m	6m/ Cây						1.554.100	1.554.100	1.554.100
	Ống nhựa HDPE 100 D400mm x 23,7mm - PN10	m	6m/ Cây						1.899.900	1.899.900	1.899.900
	Ống nhựa HDPE 100 D400mm x 29,4mm - PN12,5	m	6m/ Cây						2.319.000	2.319.000	2.319.000
	Ống nhựa HDPE 100 D400mm x 36,3mm - PN16	m	6m/ Cây						2.805.900	2.805.900	2.805.900
	Ống nhựa HDPE 100 D450mm x 17,2mm - PN6	m	6m/ Cây						1.591.500	1.591.500	1.591.500
	Ống nhựa HDPE 100 D450mm x 21,5mm - PN8	m	6m/ Cây						1.965.400	1.965.400	1.965.400
	Ống nhựa HDPE 100 D450mm x 26,7mm - PN10	m	6m/ Cây						2.407.100	2.407.100	2.407.100
	Ống nhựa HDPE 100 D450mm x 33,1mm - PN12,5	m	6m/ Cây						2.937.500	2.937.500	2.937.500
	Ống nhựa HDPE 100 D450mm x 40,9mm - PN16	m	6m/ Cây						3.553.100	3.553.100	3.553.100
	Ống nhựa HDPE 100 D500mm x 19,1mm - PN6	m	6m/ Cây						2.022.200	2.022.200	2.022.200
	Ống nhựa HDPE 100 D500mm x 23,9mm - PN8	m	6m/ Cây						2.497.600	2.497.600	2.497.600
	Ống nhựa HDPE 100 D500mm x 29,7mm - PN10	m	6m/ Cây						3.063.400	3.063.400	3.063.400
	Ống nhựa HDPE 100 D500mm x 36,8mm - PN12,5	m	6m/ Cây						3.733.300	3.733.300	3.733.300
	Ống nhựa HDPE 100 D500mm x 45,4mm - PN16	m	6m/ Cây						4.515.700	4.515.700	4.515.700

	Ống nhựa HDPE 100 D560mm x 21,4mm - PN6	m	6m/ Cây					2.703.500	2.703.500	2.703.500
	Ống nhựa HDPE 100 D560mm x 26,7mm - PN8	m	6m/ Cây					3.333.500	3.333.500	3.333.500
	Ống nhựa HDPE 100 D560mm x 33,2mm - PN10	m	6m/ Cây					4.092.500	4.092.500	4.092.500
	Ống nhựa HDPE 100 D560mm x 41,2mm - PN12,5	m	6m/ Cây					4.994.900	4.994.900	4.994.900
	Ống nhựa HDPE 100 D560mm x 50,8mm - PN16	m	6m/ Cây					6.032.800	6.032.800	6.032.800
	Ống nhựa HDPE 100 D630mm x 24,1mm - PN6	m	6m/ Cây					3.425.400	3.425.400	3.425.400
	Ống nhựa HDPE 100 D630mm x 30,0mm - PN8	m	6m/ Cây					4.211.100	4.211.100	4.211.100
	Ống nhựa HDPE 100 D630mm x 37,4mm - PN10	m	6m/ Cây					5.183.500	5.183.500	5.183.500
	Ống nhựa HDPE 100 D630mm x 46,3mm - PN12,5	m	6m/ Cây					6.313.400	6.313.400	6.313.400
	Ống nhựa HDPE 100 D630mm x 57,2mm - PN16	m	6m/ Cây					7.167.500	7.167.500	7.167.500
	Ống uPVC D21mm x 1,2mm -PN9	m	4m/ Cây					6.400	6.400	6.400
	Ống uPVC D21mm x 1,6mm -PN15	m	4m/ Cây					8.800	8.800	8.800
	Ống uPVC D21mm x 2,0mm -PN18	m	4m/ Cây					10.600	10.600	10.600
	Ống uPVC D21mm x 3,0mm -PN21	m	4m/ Cây					14.700	14.700	14.700
	Ống uPVC D27mm x 1,3mm -PN9	m	4m/ Cây					8.900	8.900	8.900
	Ống uPVC D27mm x 1,6mm -PN12	m	4m/ Cây					10.600	10.600	10.600
	Ống uPVC D27mm x 1,8mm -PN15	m	4m/ Cây					12.400	12.400	12.400



	Ổng uPVC D60mm x 2,8mm -PN9	m
	Ổng uPVC D60mm x 3,0mm -PN9	m
	Ổng uPVC D60mm x 3,5mm -PN12	m
	Ổng uPVC D60mm x 4,0mm -PN15	m
	Ổng uPVC D90mm x 1,5mm -PN3,2	m
	Ổng uPVC D90mm x 1,7mm -PN3	m
	Ổng uPVC D90mm x 2,7mm -PN6	m
	Ổng uPVC D90mm x 2,9mm -PN6	m
	Ổng uPVC D90mm x 3,8mm -PN9	m
	Ổng uPVC D90mm x 4,3mm -PN9	m
	Ổng uPVC D90mm x 5,5mm -PN15	m
	Ổng uPVC D114mm x 2,6mm -PN4	m
	Ổng uPVC D114mm x 3,2mm -PN5	m
	Ổng uPVC D114mm x 3,8mm -PN6	m
	Ổng uPVC D114mm x 4,9mm -PN9	m
	Ổng uPVC D114mm x 7,0mm -PN12	m
	Ổng uPVC D168mm x 3,5mm -PN4	m
	Ổng uPVC D168mm x 4,3mm -PN5	m
	Ổng uPVC D168mm x 7,0mm -PN9	m
	Ổng uPVC D168mm x 7,3mm -PN9	m
	Ổng uPVC D220mm x 4,0mm -PN3	m
	Ổng uPVC D220mm x 5,1mm -PN5	m

4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây

44.000	44.000	44.000
46.400	46.400	46.400
54.800	54.800	54.800
62.400	62.400	62.400
39.700	39.700	39.700
40.700	40.700	40.700
68.000	68.000	68.000
68.900	68.900	68.900
89.100	89.100	89.100
109.000	109.000	109.000
134.800	134.800	134.800
78.900	78.900	78.900
97.100	97.100	97.100
114.300	114.300	114.300
146.400	146.400	146.400
215.400	215.400	215.400
152.700	152.700	152.700
191.600	191.600	191.600
309.400	309.400	309.400
320.000	320.000	320.000
240.000	240.000	240.000
296.500	296.500	296.500

	Ống uPVC D220mm x 6,6mm -PN6	m	TCVN 6151:1996	4m/ Cây					381.000	381.000	381.000
	Ống uPVC D220mm x 8,0mm -PN9	m		4m/ Cây					471.400	471.400	471.400
	Ống uPVC D220mm x 8,7mm -PN9	m		4m/ Cây					497.300	497.300	497.300
	Ống uPVC D75mm x 1,5mm -PN4	m		4m/ Cây					34.100	34.100	34.100
	Ống uPVC D75mm x 2,2mm -PN6	m		4m/ Cây					48.600	48.600	48.600
	Ống uPVC D75mm x 3,0mm -PN9	m		4m/ Cây					61.400	61.400	61.400
	Ống uPVC D75mm x 3,6mm -PN10	m		4m/ Cây					76.300	76.300	76.300
	Ống uPVC D110mm x 1,8mm -PN4	m		4m/ Cây					58.900	58.900	58.900
	Ống uPVC D110mm x 3,2mm -PN6	m		4m/ Cây					101.600	101.600	101.600
	Ống uPVC D110mm x 4,2mm -PN8	m		4m/ Cây					129.800	129.800	129.800
	Ống uPVC D110mm x 5,3mm -PN10	m		4m/ Cây					161.800	161.800	161.800
	Ống uPVC D140mm x 4,1mm -PN6	m		4m/ Cây					164.000	164.000	164.000
	Ống uPVC D140mm x 5,0mm -PN8	m		4m/ Cây					199.000	199.000	199.000
	Ống uPVC D140mm x 6,7mm -PN10	m		4m/ Cây					258.300	258.300	258.300
	Ống uPVC D160mm x 4,7mm -PN6	m		4m/ Cây					213.200	213.200	213.200
	Ống uPVC D160mm x 6,2mm -PN8	m		4m/ Cây					274.600	274.600	274.600
	Ống uPVC D160mm x 7,7mm -PN10	m		4m/ Cây					338.600	338.600	338.600
	Ống uPVC D200mm x 5,9mm -PN6	m		4m/ Cây					331.900	331.900	331.900
	Ống uPVC D200mm x 7,7mm -PN8	m		4m/ Cây					427.900	427.900	427.900
	Ống uPVC D200mm x 9,6mm -PN10	m		4m/ Cây					525.600	525.600	525.600
	Ống uPVC D225mm x 4,4mm -PN4	m	4m/ Cây					279.000	279.000	279.000	
	Ống uPVC D225mm x 6,6mm -PN6	m	4m/ Cây					417.200	417.200	417.200	

	Ống uPVC D225mm x 8,6mm -PN8	m		4m/ Cây				538.000	538.000	538.000
	Ống uPVC D225mm x 10,8mm -PN10	m		4m/ Cây				663.500	663.500	663.500
	Ống uPVC D250mm x 6,2mm -PN5	m		4m/ Cây				430.500	430.500	430.500
	Ống uPVC D250mm x 7,3mm -PN6	m		4m/ Cây				513.000	513.000	513.000
	Ống uPVC D250mm x 9,6mm -PN8	m		4m/ Cây				666.600	666.600	666.600
	Ống uPVC D250mm x 11,9mm -PN10	m		4m/ Cây				812.000	812.000	812.000
	Ống uPVC D280mm x 6,9mm -PN5	m		4m/ Cây				524.600	524.600	524.600
	Ống uPVC D280mm x 8,2mm -PN6	m		4m/ Cây				644.400	644.400	644.400
	Ống uPVC D280mm x 10,7mm -PN8	m		4m/ Cây				832.700	832.700	832.700
	Ống uPVC D280mm x 13,4mm -PN10	m		4m/ Cây				1.024.300	1.024.300	1.024.300
	Ống uPVC D315mm x 8,0mm -PN5	m		4m/ Cây				691.800	691.800	691.800
	Ống uPVC D315mm x 9,2mm -PN6	m		4m/ Cây				811.700	811.700	811.700
	Ống uPVC D315mm x 12,1mm -PN8	m		4m/ Cây				1.051.300	1.051.300	1.051.300
	Ống uPVC D315mm x 15mm -PN10	m		4m/ Cây				1.287.100	1.287.100	1.287.100
	Ống uPVC D400mm x 9,0mm -PN4	m		4m/ Cây				1.031.900	1.031.900	1.031.900
	Ống uPVC D400mm x 11,7mm -PN6	m		4m/ Cây				1.303.500	1.303.500	1.303.500
	Ống uPVC D400mm x 19,1mm -PN10	m		4m/ Cây				2.081.000	2.081.000	2.081.000
	Ống uPVC D121mm x 6,7mm -PN12	m	AS/NZS 1477: 2017	6m/ Cây				213.300	213.300	213.300
	Ống uPVC D177mm x 9,7mm -PN12	m		6m/ Cây				450.500	450.500	450.500
	Ống uPVC D177mm x 11,7mm -PN12	m		6m/ Cây				573.000	573.000	573.000
	Ống uPVC D222mm x 9,7mm -PN10	m		6m/ Cây				575.600	575.600	575.600
	Ống uPVC D222mm x 11,4mm -PN12	m		6m/ Cây				671.000	671.000	671.000

		Ống uPVC D222mm x 13,7mm-PN12	m		6m/ Cây					888.500	888.500	888.500
			m		D25 x 2.3mm					11.690	11.690	11.690
			m		D25 x 3.0mm					13.690	13.690	13.690
			m		D32 x 3.0mm					18.760	18.760	18.760
			m		D40 x 3.0mm					24.200	24.200	24.200
			m		D40 x 3.7mm					29.090	29.090	29.090
			m		D50 x 3.0mm					30.730	30.730	30.730
			m		D50 x 4.6mm					45.140	45.140	45.140
			m		D63 x 3.0mm					39.970	39.970	39.970
			m		D63 x 3.8mm					49.130	49.130	49.130
			m		D63 x 4.7mm					59.550	59.550	59.550
			m		D75 x 4.5mm					70.060	70.060	70.060
			m		D90 x 4.3mm					89.730	89.730	89.730
			m		D90 x 5.4mm					99.430	99.430	99.430
			m		D110 x 5.3mm					120.460	120.460	120.460
			m		D110 x 6.6mm					150.640	150.640	150.640
			m		D125 x 7.4mm					190.150	190.150	190.150
			m		D140 x 8.3mm					237.380	237.380	237.380
			m		D160 x 7.7mm					254.330	254.330	254.330
			m		D160 x 9.5mm					311.970	311.970	311.970
			m		D180 x 10.7mm					392.730	392.730	392.730
			m		D200 x 9.6mm					398.890	398.890	398.890
			m		D200 x 11.9mm					492.160	492.160	492.160
			m		D225 x 8.6mm					401.610	401.610	401.610
			m		D225 x 10.8mm					502.310	502.310	502.310
			m		D225 x 13.4mm					604.910	604.910	604.910
			m		D250 x 9.6mm					497.500	497.500	497.500
			m		D250 x 11.9mm					612.970	612.970	612.970
			m		D250 x 14.8mm					749.470	749.470	749.470
			m		D280 x 13.4mm					781.920	781.920	781.920
			m		D280 x 16.6mm					933.830	933.830	933.830
		Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427- 2:2007	m	TCVN 7305- 2:2010	D280 x 20.6mm					1.154.890	1.154.890	1.154.890
			m		D315 x 15.0mm					979.510	979.510	979.510
			m		D315 x 18.7mm					1.189.150	1.189.150	1.189.150
			m		D355 x 16.9mm					1.231.750	1.231.750	1.231.750
			m		D355 x 21.1mm					1.511.180	1.511.180	1.511.180
			m		D400 x 15.3mm					1.260.660	1.260.660	1.260.660
			m		D400 x 19.1mm					1.579.610	1.579.610	1.579.610
			m		D400 x 23.7mm					1.920.220	1.920.220	1.920.220
			m		D450 x 17.2mm					1.611.060	1.611.060	1.611.060
			m		D450 x 21.5mm					1.982.760	1.982.760	1.982.760
			m		D450 x 26.7mm					2.426.430	2.426.430	2.426.430
			m		D500 x 19.1mm					1.962.010	1.962.010	1.962.010
			m		D500 x 23.9mm					2.459.690	2.459.690	2.459.690

			m	D500 x 29.7mm	DNP Holding	Việt Nam	Miễn phí vận chuyển nếu đơn hàng trên 100 triệu đồng	Tại nhà máy: KCN Biên Hòa 1, tỉnh Đồng Nai	Bảo giá của Công ty CP DNP Holding	3.017.380	3.017.380	3.017.380
			m	D560 x 21.4mm						2.694.620	2.694.620	2.694.620
			m	D560 x 26.7mm						3.322.730	3.322.730	3.322.730
			m	D560 x 33.2mm						4.079.540	4.079.540	4.079.540
			m	D630 x 24.1mm						3.414.270	3.414.270	3.414.270
			m	D630 x 30.0mm						4.198.280	4.198.280	4.198.280
			m	D630 x 37.4mm						5.167.180	5.167.180	5.167.180
			m	D710 x 27.2mm						4.346.920	4.346.920	4.346.920
			m	D710 x 33.9mm						5.352.980	5.352.980	5.352.980
			m	D710 x 42.1mm						6.566.600	6.566.600	6.566.600
			m	D800 x 30.6mm						5.505.250	5.505.250	5.505.250
			m	D800 x 38.1mm						6.785.040	6.785.040	6.785.040
			m	D800 x 47.4mm						8.326.760	8.326.760	8.326.760
			m	D900 x 34.4mm						6.962.690	6.962.690	6.962.690
			m	D900 x 42.9mm						8.585.080	8.585.080	8.585.080
			m	D900 x 53.3mm						10.532.850	10.532.850	10.532.850
			m	D1000 x 38.2mm						8.591.420	8.591.420	8.591.420
			m	D1000 x 47.7mm						10.607.170	10.607.170	10.607.170
			m	D1000 x 59.3mm						13.017.190	13.017.190	13.017.190
	Phụ kiện đúc HDPE hàn đối đầu - PE100 - PN10 - ISO 4427-3:2007	ĐẦU BÍCH	cái	110mm						115.500	115.500	115.500
			cái	160mm	265.000	265.000	265.000					
			cái	225mm	626.400	626.400	626.400					
			cái	315mm	1.284.000	1.284.000	1.284.000					
			cái	400mm	2.200.000	2.200.000	2.200.000					
			cái	450mm	3.024.000	3.024.000	3.024.000					
			cái	500mm	4.173.000	4.173.000	4.173.000					
			cái	560mm	5.936.000	5.936.000	5.936.000					
			cái	630mm	7.085.000	7.085.000	7.085.000					
			cái	710mm	10.429.000	10.429.000	10.429.000					
			cái	800mm	11.854.000	11.854.000	11.854.000					
			cái	900mm	14.248.000	14.248.000	14.248.000					
			cái	1000mm	21.371.000	21.371.000	21.371.000					
	CO/CÚT 90°	cái	110mm	184.800	184.800	184.800						
		cái	160mm	445.200	445.200	445.200						
		cái	200mm	757.900	757.900	757.900						
		cái	225mm	1.296.000	1.296.000	1.296.000						
		cái	315mm	2.675.000	2.675.000	2.675.000						
		cái	400mm	5.280.000	5.280.000	5.280.000						
		cái	450mm	15.120.000	15.120.000	15.120.000						
	CO/CÚT 45°	cái	500mm	19.260.000	19.260.000	19.260.000						
		cái	560mm	27.560.000	27.560.000	27.560.000						
		cái	110mm	154.000	154.000	154.000						
		cái	160mm	339.200	339.200	339.200						
		cái	200mm	614.800	614.800	614.800						
		cái	225mm	972.000	972.000	972.000						

	CỔ CỤT	cái		315mm					2.086.500	2.086.500	2.086.500		
		cái		400mm					3.960.000	3.960.000	3.960.000		
		cái		450mm					10.800.000	10.800.000	10.800.000		
		cái		560mm					20.140.000	20.140.000	20.140.000		
		TÊ ĐỀU	cái		110mm					275.000	275.000	275.000	
			cái		160mm					614.800	614.800	614.800	
			cái		200mm					1.113.000	1.113.000	1.113.000	
			cái		225mm					1.944.000	1.944.000	1.944.000	
			cái		315mm					4.494.000	4.494.000	4.494.000	
			cái		400mm					8.250.000	8.250.000	8.250.000	
			cái		450mm					21.600.000	21.600.000	21.600.000	
			cái		560mm					44.520.000	44.520.000	44.520.000	
			Ống HDPE PE 100	m	TCVN 7305	DN20 (PN16)					7.650	7.650	7.650
				m		DN20 (PN20)					9.000	9.000	9.000
	m	DN25 (PN10)							9.270	9.270	9.270		
	m	DN25 (PN12.5)							9.720	9.720	9.720		
	m	DN25 (PN16)							11.610	11.610	11.610		
	m	DN32 (PN10)							13.050	13.050	13.050		
	m	DN32 (PN12.5)							15.930	15.930	15.930		
	m	DN32 (PN16)							18.630	18.630	18.630		
	m	DN40 (PN10)							19.890	19.890	19.890		
	m	DN40 (PN12.5)							24.030	24.030	24.030		
	m	DN50 (PN8)							25.560	25.560	25.560		
	m	DN50 (PN10)							30.510	30.510	30.510		
	m	DN50 (PN12.5)							36.720	36.720	36.720		
	m	DN50 (PN16)							44.820	44.820	44.820		
	m	DN63 (PN8)							39.690	39.690	39.690		
	m	DN63 (PN10)							48.780	48.780	48.780		
	m	DN63 (PN12.5)							59.130	59.130	59.130		
	m	DN75 (PN8)							56.430	56.430	56.430		
	m	DN75 (PN10)							69.570	69.570	69.570		
	m	DN75 (PN12.5)							83.880	83.880	83.880		
	m	DN90 (PN8)							89.100	89.100	89.100		
	m	DN90 (PN10)							98.730	98.730	98.730		
	m	DN90 (PN12.5)							119.340	119.340	119.340		
	m	DN110 (PN8)							119.610	119.610	119.610		
	m	DN110 (PN10)							149.580	149.580	149.580		
	m	DN110 (PN12.5)							178.740	178.740	178.740		
	m	DN110 (PN16)							215.820	215.820	215.820		
	m	DN125 (PN8)							154.440	154.440	154.440		
	m	DN125 (PN10)							188.820	188.820	188.820		
	m	DN125 (PN12.5)							230.130	230.130	230.130		
	m	DN140 (PN8)							192.330	192.330	192.330		
	m	DN140 (PN10)							235.710	235.710	235.710		
	m	DN140 (PN12.5)							285.480	285.480	285.480		

		m	DN160 (PN8)
		m	DN160 (PN10)
		m	DN160 (PN16)
		m	DN180 (PN8)
		m	DN200 (PN8)
		m	DN200 (PN10)
		m	DN200 (PN12.5)
		m	DN225 (PN8)
		m	DN225 (PN10)
		m	DN250 (PN6)
		m	DN250 (PN8)
		m	DN250 (PN10)
		m	DN280 (PN6)
		m	DN280 (PN8)
		m	DN280 (PN10)
		m	DN315 (PN10)
		m	DN355 (PN6)
		m	DN355 (PN8)
		m	DN400 (PN10)
		m	DN450 (PN10)
		m	DN500 (PN10)
		m	DN560 (PN10)
		m	DN630 (PN6)
		m	DN630 (PN10)
		m	DN710 (PN6)
		m	DN710 (PN8)
		m	DN110 (PN6)
		m	DN110 (PN8)
		m	DN125 (PN8)
		m	DN125 (PN10)
		m	DN140 (PN8)
		m	DN140 (PN10)
		m	DN160 (PN8)
		m	DN200 (PN8)
		m	DN250 (PN6)
		m	DN250 (PN8)
		m	DN315 (PN6)
		m	DN315 (PN8)
		m	DN400 (PN6)
		m	DN450 (PN8)
		m	DN21 (NTC)
		m	DN21 (PN 10)
		m	DN21 (PN 12.5)
		m	DN21 (PN 16)
		m	DN21 (PN 25)

Ống HDPE PE 80

TCVN  
7305

252.540	252.540	252.540
309.780	309.780	309.780
457.740	457.740	457.740
317.970	317.970	317.970
396.090	396.090	396.090
488.700	488.700	488.700
581.940	581.940	581.940
498.780	498.780	498.780
600.660	600.660	600.660
494.010	494.010	494.010
608.670	608.670	608.670
744.210	744.210	744.210
612.630	612.630	612.630
776.430	776.430	776.430
927.270	927.270	927.270
1.180.800	1.180.800	1.180.800
992.250	992.250	992.250
1.223.100	1.223.100	1.223.100
1.906.740	1.906.740	1.906.740
2.400.390	2.400.390	2.400.390
2.996.190	2.996.190	2.996.190
4.050.900	4.050.900	4.050.900
3.390.300	3.390.300	3.390.300
5.130.900	5.130.900	5.130.900
4.316.400	4.316.400	4.316.400
5.315.400	5.315.400	5.315.400
119.160	119.160	119.160
146.700	146.700	146.700
187.470	187.470	187.470
230.580	230.580	230.580
235.080	235.080	235.080
287.460	287.460	287.460
306.630	306.630	306.630
483.210	483.210	483.210
604.530	604.530	604.530
749.790	749.790	749.790
956.250	956.250	956.250
1.191.510	1.191.510	1.191.510
1.541.340	1.541.340	1.541.340
2.411.640	2.411.640	2.411.640
6.237	6.237	6.237
7.623	7.623	7.623
8.316	8.316	8.316
9.999	9.999	9.999
11.682	11.682	11.682

		m	DN27 (NTC)						7.722	7.722	7.722
		m	DN27 (PN 10)						9.702	9.702	9.702
		m	DN27 (PN 12.5)						11.385	11.385	11.385
		m	DN27 (PN 16)						12.672	12.672	12.672
		m	DN34 (NTC)						9.999	9.999	9.999
		m	DN34 (PN 8.0)						11.682	11.682	11.682
		m	DN34 (PN 10.0)						14.355	14.355	14.355
		m	DN34 (PN 12.5)						17.523	17.523	17.523
		m	DN34 (PN 16.0)						19.899	19.899	19.899
		m	DN42 (NTC)						14.949	14.949	14.949
		m	DN42 (PN 6)						16.731	16.731	16.731
		m	DN42 (PN 8)						19.701	19.701	19.701
		m	DN42 (PN 10)						22.374	22.374	22.374
		m	DN42 (PN 12.5)						26.334	26.334	26.334
		m	DN42 (PN 16)						32.571	32.571	32.571
		m	DN48 (PN 6)						20.493	20.493	20.493
		m	DN48 (PN 8)						23.463	23.463	23.463
		m	DN48 (PN 10)						27.027	27.027	27.027
		m	DN48 (PN 12.5)					Báo giá của Công ty CP Đầu tư Công Nghiệp Thuận Phát	32.670	32.670	32.670
		m	DN60 (PN 5)						27.225	27.225	27.225
		m	DN60 (PN 6)	Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển tận chân công trình		33.165	33.165	33.165
		m	DN60 (PN 8)						38.610	38.610	38.610
		m	DN60 (PN 10)						46.728	46.728	46.728
		m	DN60 (PN 12.5)						58.608	58.608	58.608
		m	DN75 (NTC)						31.878	31.878	31.878
		m	DN75 (PN 5)						37.224	37.224	37.224
		m	DN75 (PN 6)						42.174	42.174	42.174
		m	DN75 (PN 8)						54.945	54.945	54.945
		m	DN75 (PN 10)						68.112	68.112	68.112
		m	DN75 (PN 12.5)						85.635	85.635	85.635
		m	DN75 (PN 16)						103.356	103.356	103.356
		m	DN75 (PN 25)						149.391	149.391	149.391
		m	DN90 (PN 4)						44.451	44.451	44.451
		m	DN90 (PN 5)						52.074	52.074	52.074
		m	DN90 (PN 6)						60.192	60.192	60.192
		m	DN90 (PN 8.0)						78.903	78.903	78.903
		m	DN90 (PN 10.0)						98.010	98.010	98.010
		m	DN90 (PN 12.5)						121.770	121.770	121.770
		m	DN90 (PN 16.0)						147.114	147.114	147.114
		m	DN110 (PN 5.0)	TCVN 8491					77.517	77.517	77.517
		m	DN110 (PN 6.0)						88.209	88.209	88.209
		m	DN110 (PN 8.0)						123.552	123.552	123.552
		m	DN110 (PN 10.0)						147.906	147.906	147.906
		m	DN110 (PN 12.5)						182.556	182.556	182.556
		m	DN110 (PN 16.0)						221.265	221.265	221.265

Vật tư ngành nước

Ống u.PVC - Hệ số an toàn 2.5

TCVN 8491

		m	DN125 (PN 6.0)				113.553	113.553	113.553
		m	DN125 (PN 8.0)				144.045	144.045	144.045
		m	DN125 (PN 10.0)				181.467	181.467	181.467
		m	DN140 (PN 5.0)				119.790	119.790	119.790
		m	DN140 (PN 6)				141.174	141.174	141.174
		m	DN140 (PN 8)				188.892	188.892	188.892
		m	DN140 (PN 10)				231.165	231.165	231.165
		m	DN160 (PN 5)				158.400	158.400	158.400
		m	DN160 (PN 6)				182.853	182.853	182.853
		m	DN160 (PN 8)				236.511	236.511	236.511
		m	DN160 (PN 10)				300.069	300.069	300.069
		m	DN160 (PN 12.5)				368.379	368.379	368.379
		m	DN180 (PN 6)				231.066	231.066	231.066
		m	DN180 (PN 8)				295.119	295.119	295.119
		m	DN200 (PN 6)				286.902	286.902	286.902
		m	DN200 (PN 8)				366.102	366.102	366.102
		m	DN200 (PN 10)				469.161	469.161	469.161
		m	DN225 (PN 6)				356.499	356.499	356.499
		m	DN225 (PN 8)				463.023	463.023	463.023
		m	DN225 (PN 10)				593.802	593.802	593.802
		m	DN250 (PN 5)				395.604	395.604	395.604
		m	DN250 (PN 6)				461.637	461.637	461.637
		m	DN250 (PN 8)				596.673	596.673	596.673
		m	DN280 (PN 6)				554.202	554.202	554.202
		m	DN280 (PN 8)				712.008	712.008	712.008
		m	DN315 (PN 5)				590.337	590.337	590.337
		m	DN315 (PN 6)				708.246	708.246	708.246
		m	DN315 (PN 8)				889.911	889.911	889.911
		m	DN355 (PN 5)				771.309	771.309	771.309
		m	DN355 (PN 6)				917.631	917.631	917.631
		m	DN355 (PN 8)				1.190.772	1.190.772	1.190.772
		m	DN400 (PN 4)				788.337	788.337	788.337
		m	DN400 (PN 5)				980.199	980.199	980.199
		m	DN400 (PN 10)				1.864.269	1.864.269	1.864.269
		m	DN450 (PN 6)				1.478.169	1.478.169	1.478.169
		m	DN450 (PN 8)				1.908.720	1.908.720	1.908.720
		m	DN500 (PN 4)				1.312.047	1.312.047	1.312.047
		m	DN500 (PN 5)				1.564.497	1.564.497	1.564.497
		m	D25 PN10				39.240	39.240	39.240
		m	D32 PN10				50.850	50.850	50.850
		m	D40 PN10				68.220	68.220	68.220
		m	D50 PN10				99.990	99.990	99.990
		m	D63 PN10				158.940	158.940	158.940
		m	D75 PN10				221.040	221.040	221.040
		m	D90 PN10				322.560	322.560	322.560





	Ổng nhựa PVC-U PN9	m
	Ổng nhựa PVC-U PN9	m
	Ổng nhựa PVC-U PN10	m
	Ổng nhựa PVC-U PN6	m
	Ổng nhựa PVC-U PN7	m
	Ổng nhựa PVC-U PN10	m
	Ổng nhựa PVC-U PN3	m
	Ổng nhựa PVC-U PN6	m
	Ổng nhựa PVC-U PN9	m
	Ổng nhựa PVC-U PN6	m
	Ổng nhựa PVC-U PN5	m
	Ổng nhựa PVC-U PN6	m
	Ổng nhựa PVC-U PN10	m
	Ổng nhựa PVC-U PN3	m
	Ổng nhựa PVC-U PN6	m
	Ổng nhựa PVC-U PN9	m
	Ổng nhựa PVC-U PN6	m
	Ổng nhựa PVC-U PN10	m
	Ổng nhựa PVC-U PN6	m
	Ổng nhựa PVC-U PN10	m
	Ổng nhựa PVC-U PN6	m
	Ổng nhựa PVC-U PN10	m
	Ổng nhựa PVC-U PN6	m
	Ổng nhựa PVC-U PN10	m

114 x 4.5mm
114 x 4.9mm
130 x 5.0mm
140 x 4.1mm
140 x 5.1mm
140 x 6.7mm
168 x 3.2mm
168 x 4.5mm
168 x 6.6mm
168 x 7.3mm
200 x 5.1mm
200 x 5.9mm
200 x 9.6mm
220 x 4.2mm
220 x 5.6mm
220 x 8.3mm
250 x 7.3mm
250 x 11.9mm
280 x 8.2mm
280 x 13.4mm
315 x 9.2mm
315 x 15.0mm

Bình Minh Việt

Việt Nam

Miễn phí vận chuyển trong bán kính 10 km (tính từ 182 Trần Quý Cáp, xã Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa)

Báo giá của Công ty CP Nhựa Bình Minh Việt

135.000	135.000	135.000
142.000	142.000	142.000
164.200	164.200	164.200
155.800	155.800	155.800
192.000	192.000	192.000
245.400	245.400	245.400
147.800	147.800	147.800
200.700	200.700	200.700
289.700	289.700	289.700
308.200	308.200	308.200
275.000	275.000	275.000
315.400	315.400	315.400
499.400	499.400	499.400
246.700	246.700	246.700
327.900	327.900	327.900
469.900	469.900	469.900
487.350	487.350	487.350
771.400	771.400	771.400
612.200	612.200	612.200
973.100	973.100	973.100
771.200	771.200	771.200
1.222.880	1.222.880	1.222.880

		Ống nhựa PVC-U PN6	m		400 x 11.7mm				1.238.400	1.238.400	1.238.400
		Ống nhựa PVC-U PN10	m		400 x 19.1mm				1.977.000	1.977.000	1.977.000
	Phụ kiện ghép nối PVC-U dùng cho hệ thống cấp và thoát nước	Co 90° PN15	cái	TCVN 8491-2:2011	21 dày				2.850	2.850	2.850
		Co 45° PN15	cái		21 dày				2.470	2.470	2.470
		Tê PN15	cái		21 dày				3.800	3.800	3.800
		Co 90° PN15	cái		27 dày				4.550	4.550	4.550
		Co 45° PN15	cái		27 dày				3.800	3.800	3.800
		Tê PN15	cái		27 dày				6.050	6.050	6.050
		Co 90° PN15	cái		34 dày				6.460	6.460	6.460
		Co 45° PN15	cái		34 dày				5.980	5.980	5.980
		Tê PN15	cái		34 dày				9.900	9.900	9.900
		Co 90° PN12	cái		42 dày				9.700	9.700	9.700
		Co 45° PN15	cái		42 dày				8.450	8.450	8.450
		Tê PN15	cái		42 dày				13.000	13.000	13.000
		Co 90° PN12	cái		49 dày				15.400	15.400	15.400
		Co 45° PN12	cái		49 dày				12.800	12.800	12.800
		Tê PN12	cái		49 dày				19.500	19.500	19.500
		Co 90° PN6	cái		60 mỏng				10.800	10.800	10.800
		Co 45° PN6	cái		60 mỏng				9.400	9.400	9.400
		Tê PN6	cái		60 mỏng				13.870	13.870	13.870
		Co 90° PN6	cái		90 mỏng				25.500	25.500	25.500
		Co 45° PN6	cái		90 mỏng				21.300	21.300	21.300
		Tê PN6	cái		90 mỏng				40.000	40.000	40.000
		Co 90° PN6	cái		114 mỏng				53.000	53.000	53.000
		Co 45° PN6	cái		114 mỏng				41.700	41.700	41.700
	Tê PN6	cái	114 mỏng				72.500	72.500	72.500		
	Ống dùng cho hệ thống cấp và thoát nước	Ống nhựa PP-R PN10	m	TCVN 10097-2:2013	20 x 1.9mm				24.000	24.000	24.000
		Ống nhựa PP-R PN20	m		20 x 3.4mm				24.000	24.000	24.000
		Ống nhựa PP-R PN10	m		25 x 2.3mm				24.800	24.800	24.800
		Ống nhựa PP-R PN20	m		25 x 4.2mm				42.600	42.600	42.600
		Ống nhựa PP-R PN10	m		32 x 2.9mm				45.000	45.000	45.000
		Ống nhựa PP-R PN20	m		32 x 5.4mm				62.200	62.200	62.200
		Ống nhựa PP-R PN10	m		40 x 3.7mm				60.500	60.500	60.500
		Ống nhựa PP-R PN20	m		40 x 6.7mm				96.400	96.400	96.400

		Ống nhựa PP-R PN10	m			50 x 4.6mm				88.700	88.700	88.700
		Ống nhựa PP-R PN20	m			50 x 8.3mm				150.000	150.000	150.000
<b>9 Cửa, khung các loại</b>												
	Cửa nhôm XINGFA - RICCO	Cửa đi mở quay	m <sup>2</sup>	TCVN 9366-2-2012	Màu trắng, dày 2mm	GIA VIỆT WINDO W	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang). Giá cửa đã có phụ kiện Draho và kính trắng dày 8mm	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt	2.470.000	2.470.000	2.470.000
		Cửa đi mở lùa	m <sup>2</sup>							1.740.000	1.740.000	1.740.000
		Cửa sổ mở quay	m <sup>2</sup>							2.280.000	2.280.000	2.280.000
		Cửa sổ mở hất	m <sup>2</sup>							2.510.000	2.510.000	2.510.000
		Cửa sổ mở lùa	m <sup>2</sup>							1.610.000	1.610.000	1.610.000
		Vách kính <2m2	m <sup>2</sup>							1.200.000	1.200.000	1.200.000
		Vách kính >2m2	m <sup>2</sup>							1.090.000	1.090.000	1.090.000
	Cửa nhựa lõi thép SPARLE	Cửa đi mở quay	m <sup>2</sup>	TCVN 7451-2004	Màu trắng, dày 2mm	GIA VIỆT WINDO W	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang). Giá cửa đã có phụ kiện Golking và kính trắng dày 5mm	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt	1.850.000	1.850.000	1.850.000
		Cửa đi mở lùa	m <sup>2</sup>							1.400.000	1.400.000	1.400.000
		Cửa sổ mở quay	m <sup>2</sup>							1.630.000	1.630.000	1.630.000
		Cửa sổ mở lùa	m <sup>2</sup>							1.290.000	1.290.000	1.290.000
		Vách kính <2m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>							1.045.000	1.045.000	1.045.000
		Vách kính >2m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>							870.000	870.000	870.000
	Hệ 55 vát cạnh: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãm Đônơ Á -	Vách cố định.	m <sup>2</sup>		Dày 1.0mm (±5%.)					1.580.000	1.580.000	1.580.000
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.	m <sup>2</sup>							2.193.000	2.193.000	2.193.000
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.	m <sup>2</sup>							2.193.000	2.193.000	2.193.000
		Cửa sổ 2 cánh mở lùa.	m <sup>2</sup>							1.890.000	1.890.000	1.890.000
		Cửa sổ 4 cánh mở lùa.	m <sup>2</sup>							1.820.000	1.820.000	1.820.000



	Hệ 50 vai cạnh sập liền: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Cửa đi 1 cánh mở quay	m <sup>2</sup>	1977.2018	Dày 1.2mm (±5%.)															2.788.000	2.788.000	2.788.000	
		Cửa đi 2 cánh mở quay	m <sup>2</sup>																	2.823.000	2.823.000	2.823.000	
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay	m <sup>2</sup>																	2.563.000	2.563.000	2.563.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay	m <sup>2</sup>																	2.637.000	2.637.000	2.637.000	
	Hệ vách dựng 65* 90: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Hệ vách dựng nổi đố	m <sup>2</sup>	Dày 2.0mm (±5%.)																3.196.000	3.196.000	3.196.000	
		Hệ vách dựng nổi đố + có cửa mở hất	m <sup>2</sup>																	3.435.000	3.435.000	3.435.000	
		Hệ vách dựng dẫu đố.	m <sup>2</sup>																	3.164.000	3.164.000	3.164.000	
	Hệ vách dựng 52 * 85: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Hệ vách dựng nổi đố	m <sup>2</sup>	Dày 2.0mm (±5%.)	Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình.													3.078.000	3.078.000	3.078.000
		Hệ vách dựng nổi đố+ có cửa mở hất	m <sup>2</sup>																		3.399.000	3.399.000	3.399.000
		Hệ vách dựng dẫu đố+ có cửa sổ 1 cánh mở hất.	m <sup>2</sup>																		3.075.000	3.075.000	3.075.000
	Hệ thủy lực: Phụ kiện SING - Kính dán an toàn Sunglass dày 10,38 mm - Gioăng, ni	- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200, SC180	m <sup>2</sup>	Dày 2.0mm (±5%.)																	6.005.000	6.005.000	6.005.000
		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200, SC120	m <sup>2</sup>																		5.572.000	5.572.000	5.572.000
		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200, SC140	m <sup>2</sup>																		5.814.000	5.814.000	5.814.000
		2/3/4/5/7 tấm: SK120, S	m <sup>2</sup>																		5.000.000	5.000.000	5.000.000
		2/3/4/5/7 tấm: SK120, S	m <sup>2</sup>																		4.825.000	4.825.000	4.825.000
		2/3/4/5/7 tấm: SK120, S	m <sup>2</sup>																		4.844.000	4.844.000	4.844.000
	Hệ chấn song độc lập	Khung vách chấn song độc lập	m <sup>2</sup>	Dày 1.4mm (±5%.)																	1.933.000	1.933.000	1.933.000
		Vách cố định	m <sup>2</sup>																		2.375.000	2.375.000	2.375.000
	Hệ Châu Âu 60 SINGVRO: Kính dán an toàn Sunglass	Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay	m <sup>2</sup>																		3.766.000	3.766.000	3.766.000
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay	m <sup>2</sup>																		3.726.000	3.726.000	3.726.000
	Bảo giá của Công ty CP Tập đoàn Singhal																						

	Kính cường lực dày 6,38mm - Gioăng EPDM hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Cửa đi 1 cánh mở quay	m <sup>2</sup>
		Cửa đi 2 cánh mở quay	m <sup>2</sup>
		Cửa đi 4 cánh mở quay	m <sup>2</sup>
		Nan cửa cuốn chống bão G91: - Sơn màu cà phê, giảm âm 2 chiều lên xuống. - Day hộp U100 - Trục phi 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa.	m <sup>2</sup>
		Nan cửa cuốn SE03: - Sơn màu cà phê, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m <sup>2</sup>
		Nan cửa cuốn G90: - Kết hợp 2 nan, sơn màu ghi sáng + cà phê, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m <sup>2</sup>
		Nan cửa cuốn G60: - Sơn màu ghi sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m <sup>2</sup>

Dày 2.0mm ( ±5%.)
Bản nan 90mm, lỗ thoáng hình kim tiền
Bản nan 50mm, lỗ thoáng hình ovan
Bản nan 90mm, lỗ thoáng hình hoa văn
Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền

4.759.000	4.759.000	4.759.000
4.973.000	4.973.000	4.973.000
5.318.000	5.318.000	5.318.000
3.170.000	3.170.000	3.170.000
2.680.000	2.680.000	2.680.000
3.050.000	3.050.000	3.050.000
2.553.000	2.553.000	2.553.000

		Nan cửa cuốn G61: - Sơn màu cà phê, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	m <sup>2</sup>		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền						1.940.000	1.940.000	1.940.000
	Phụ trội kèm heo	Sơn bảo hành 10 năm	m <sup>2</sup>					Cộng thêm vào đơn giá trên			80.000	80.000	80.000
		Sơn bảo hành 15 năm	m <sup>2</sup>							110.000	110.000	110.000	110.000
		Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm	m <sup>2</sup>							65.000	65.000	65.000	65.000
		Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm	m <sup>2</sup>							130.000	130.000	130.000	130.000
		Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm	m <sup>2</sup>							230.000	230.000	230.000	230.000
		Kính dán an toàn phản quang 8.38mm	m <sup>2</sup>							390.000	390.000	390.000	390.000
		Kính dán an toàn phản quang 10.38mm	m <sup>2</sup>							480.000	480.000	480.000	480.000
		Kính cường lực 8 mm trắng trong	m <sup>2</sup>							80.000	80.000	80.000	80.000
		Kính cường lực 10 mm trắng trong	m <sup>2</sup>							150.000	150.000	150.000	150.000
		Kính cường lực 12 mm trắng trong	m <sup>2</sup>							230.000	230.000	230.000	230.000
	Kính hộp cường lực dày 19mm (5+9+5)	m <sup>2</sup>						560.000	560.000	560.000	560.000		
		Cửa đi LV50 1 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m <sup>2</sup>		Kích thước 0.9m x 2.2m						3.200.000	3.200.000	3.200.000

	Cửa đi LV50 1 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m <sup>2</sup>
	Cửa đi LV50 2 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m <sup>2</sup>
	Cửa đi LV50 2 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m <sup>2</sup>

Kích thước: 0.9m x 2.7m
Kích thước: 1.6m x 2.2m
Kích thước: 1.6m x 2.7m

3.141.000	3.141.000	3.141.000
3.376.000	3.376.000	3.376.000
3.477.000	3.477.000	3.477.000

	Cửa đi LV50 4 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm.. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m <sup>2</sup>	Kích thước: 3.2m x 2.2m						4.267.000	4.267.000	4.267.000	
	Cửa đi LV50 4 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m <sup>2</sup>	Kích thước: 3.2m x 2.7m						4.208.000	4.208.000	4.208.000	
	Cửa sổ bật LV50 1 cánh , nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, đầu chia.	m <sup>2</sup>	Kích thước: 0.7m x 1.4m	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015	Honda Metal Industries VN	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán tại chân công trình, chưa bao gồm chi phí lắp	Báo giá của Công ty TNHH Long	3.159.000	3.159.000	3.159.000



		Vách ngăn LV50 chia ô, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm.. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm	m <sup>2</sup>		Kích thước: 1.8m x 2.8m						1.248.000	1.248.000	1.248.000
		Cửa sổ mở quay LV50 2 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề	m <sup>2</sup>		Kích thước: 1.4m x 1.2m						3.530.000	3.530.000	3.530.000
		Cửa sổ mở quay LV50 2 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề	m <sup>2</sup>		Kích thước: 1.4m x 1.7m						3.258.000	3.258.000	3.258.000
		HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m <sup>2</sup>		Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm						2.815.000	2.815.000	2.815.000

	HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m <sup>2</sup>
	HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m <sup>2</sup>
	HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m <sup>2</sup>
	HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m <sup>2</sup>
	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m <sup>2</sup>
	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m <sup>2</sup>
	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m <sup>2</sup>
	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m <sup>2</sup>

Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm
Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm
Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm
Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm
Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm
Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm
Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm
Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm

2.570.000	2.570.000	2.570.000
2.230.000	2.230.000	2.230.000
2.570.000	2.570.000	2.570.000
2.150.000	2.150.000	2.150.000
2.470.000	2.470.000	2.470.000
2.180.000	2.180.000	2.180.000
1.800.000	1.800.000	1.800.000
1.700.000	1.700.000	1.700.000

	Cửa khung nhựa/nhôm, hàng hệ	SONG BẢO VỆ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m <sup>2</sup>	Độ dày nhôm 1.5 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm				1.500.000	1.500.000	1.500.000
		HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m <sup>2</sup>	Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm				2.750.000	2.750.000	2.750.000
		HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m <sup>2</sup>	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm				2.300.000	2.300.000	2.300.000
		HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m <sup>2</sup>	Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm				2.900.000	2.900.000	2.900.000
		HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m <sup>2</sup>	Độ dày nhôm 1.8 - 2.8 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm				3.000.000	3.000.000	3.000.000
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m <sup>2</sup>	Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính hộp Hải Long				3.400.000	3.400.000	3.400.000
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m <sup>2</sup>	Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm				3.350.000	3.350.000	3.350.000
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ	m <sup>2</sup>	Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm				3.200.000	3.200.000	3.200.000
		HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ	m <sup>2</sup>	Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm				2.910.000	2.910.000	2.910.000

	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, , phụ kiện vít đầy đủ	m <sup>2</sup>	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm	Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Tại chân công trình	Bảo giá của Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	2.860.000	2.860.000	2.860.000	
	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ	m <sup>2</sup>								Độ dày nhôm 1.8 - 2.0 mm. Kính hộp Hải Long	2.700.000	2.700.000	2.700.000
	HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m <sup>2</sup>	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Tại chân công trình	Bảo giá của Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	1.750.000	1.750.000	1.750.000	
	HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m <sup>2</sup>								Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	1.800.000	1.800.000	1.800.000
	HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m <sup>2</sup>								Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	1.600.000	1.600.000	1.600.000
	HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m <sup>2</sup>								Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	1.650.000	1.650.000	1.650.000
	HỆ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m <sup>2</sup>								Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	1.750.000	1.750.000	1.750.000
	HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m <sup>2</sup>								Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	2.200.000	2.200.000	2.200.000

		HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m <sup>2</sup>		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm					2.250.000	2.250.000	2.250.000
		HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m <sup>2</sup>		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm					2.400.000	2.400.000	2.400.000
		HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m <sup>2</sup>		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm					2.450.000	2.450.000	2.450.000
		HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m <sup>2</sup>		Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm					1.860.000	1.860.000	1.860.000
	Cửa khung nhựa/nhôm, hàng thông dụng	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m <sup>2</sup>		Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm					1.950.000	1.950.000	1.950.000
		HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m <sup>2</sup>		Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm					2.100.000	2.100.000	2.100.000
		HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m <sup>2</sup>		Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm					2.150.000	2.150.000	2.150.000
		HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m <sup>2</sup>		Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm					2.200.000	2.200.000	2.200.000

		HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m <sup>2</sup>		Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm						2.250.000	2.250.000	2.250.000
		HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m <sup>2</sup>		Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm						2.400.000	2.400.000	2.400.000
		HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m <sup>2</sup>		Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm						2.250.000	2.250.000	2.250.000
		LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9908 ( kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m <sup>2</sup>		Độ dày nhôm 2.0 mm						2.150.000	2.150.000	2.150.000
		LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-F208A ( kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m <sup>2</sup>		Độ dày nhôm 0.9 mm						1.900.000	1.900.000	1.900.000
		LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9901 ( kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m <sup>2</sup>		Độ dày nhôm 1.1 mm						1.650.000	1.650.000	1.650.000
	Cửa nhựa gỗ composite (Cánh cửa phẳng không trang trí, đã bao gồm phụ kiện)	Cửa đi thông phòng cho tường dày 100mm đến 139mm.	m <sup>2</sup>	TCVN 9366	1 cánh; cánh cửa dày 40mm; khung bao đơn 100mmx40mm.	Thiên	Việt	Theo	Đã bao gồm lắp đặt hoàn thiện, không bao	Báo giá của Công ty CP	2.050.000	2.050.000	2.050.000
		Cửa đi thông phòng cho tường xây dày 140mm đến 179mm.	m <sup>2</sup>		1 cánh; cánh cửa dày 40mm; khung bao đơn 140mmx40mm.						2.150.000	2.150.000	2.150.000

gồm phụ kiện: bản lề, khung nẹp, gioăng cao su giảm chấn; chưa bao gồm ổ khóa cửa)	Cửa đi thông phòng cho tường xây dày 180mm đến 239mm.	m <sup>2</sup>	TCXCV 1:2012	1 cánh; cánh cửa dày 40mm; khung bao đơn 180mmx40mm.	Minh	Nam	thuận hợp đồng	khung bao gồm chi phí vận chuyển.	ĐT&PT CN Thiên Minh	2.250.000	2.250.000	2.250.000
	Cửa đi thông phòng cho tường xây dày 240mm đến 340mm.	m <sup>2</sup>		1 cánh; cánh cửa dày 40mm; khung bao đơn 240mmx40mm.						2.350.000	2.350.000	2.350.000
	V1: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	m <sup>2</sup>								2.024.000	2.024.000	2.024.000
	V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 Việt pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m <sup>2</sup>								2.466.750	2.466.750	2.466.750
	V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	m <sup>2</sup>								2.972.750	2.972.750	2.972.750
	V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	m <sup>2</sup>								2.972.750	2.972.750	2.972.750
	V5: Cửa sổ mở quay (hắt) 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m <sup>2</sup>								2.466.750	2.466.750	2.466.750

	V6: Cửa sổ mở quay (hắt) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m <sup>2</sup>
	V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m <sup>2</sup>
	V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m <sup>2</sup>
	V9: Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm)	m <sup>2</sup>
	V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m <sup>2</sup>
	V11: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m <sup>2</sup>
	V12: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m <sup>2</sup>



2.530.000	2.530.000	2.530.000
2.530.000	2.530.000	2.530.000
2.340.250	2.340.250	2.340.250
2.719.750	2.719.750	2.719.750
2.277.000	2.277.000	2.277.000
3.617.900	3.617.900	3.617.900
3.162.500	3.162.500	3.162.500

	V11.1: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4mm)	m <sup>2</sup>
	V12.1: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4mm)	m <sup>2</sup>
	V13: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m <sup>2</sup>
	V14: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m <sup>2</sup>
	V13.1: Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m <sup>2</sup>
	V14.1: Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m <sup>2</sup>
Cửa, vách nhôm kính (bảo hành 5 năm)	V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m <sup>2</sup>



3.314.300	3.314.300	3.314.300
2.783.000	2.783.000	2.783.000
3.415.500	3.415.500	3.415.500
3.352.250	3.352.250	3.352.250
3.415.500	3.415.500	3.415.500
3.352.250	3.352.250	3.352.250
3.162.500	3.162.500	3.162.500



	V20: Cửa đi 2 cánh hệ VFA 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m <sup>2</sup>
	V21: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ VFA 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m <sup>2</sup>
	V22: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ VFA 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m <sup>2</sup>
	V23: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ VFA 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m <sup>2</sup>
	V24: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ VFA 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m <sup>2</sup>
	V25: Vách kính cố định hệ VFA 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m <sup>2</sup>



2.530.000	2.530.000	2.530.000
2.783.000	2.783.000	2.783.000
2.403.500	2.403.500	2.403.500
2.403.500	2.403.500	2.403.500
2.365.550	2.365.550	2.365.550
2.188.450	2.188.450	2.188.450

	V26: Cửa nhôm thủy lực TL-FA 1 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm), kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	m <sup>2</sup>					4.781.700	4.781.700	4.781.700
	V27: Cửa nhôm thủy lực TL-FA 2 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm), kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	m <sup>2</sup>					4.933.500	4.933.500	4.933.500
	V27: Cửa trượt quay VFA 2 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	m <sup>2</sup>					3.137.200	3.137.200	3.137.200
	V28: Cửa trượt quay VFA 4 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	m <sup>2</sup>					3.036.000	3.036.000	3.036.000
	Cửa cuốn: F48 (kích thước 3500x3200mm)	m <sup>2</sup>					2.561.050	2.561.050	2.561.050
	Cửa cuốn: F48E (kích thước 3500x3200mm)	m <sup>2</sup>					2.392.000	2.392.000	2.392.000
	Cửa cuốn: F45I (kích thước 3500x3200mm)	m <sup>2</sup>					2.768.050	2.768.050	2.768.050
	Cửa cuốn: F46 (kích thước 3500x3200mm)	m <sup>2</sup>					2.975.050	2.975.050	2.975.050
	Cửa cuốn: F46I (kích thước 3500x3200mm)	m <sup>2</sup>					3.494.850	3.494.850	3.494.850
	Cửa cuốn: F49-2 (kích thước 3500x3200mm)	m <sup>2</sup>					3.184.350	3.184.350	3.184.350
	Cửa cuốn (bảo hành 5 năm)					Giá chưa bao gồm moto, bộ lưu điện			

		Cửa cuốn: F49-3 (kích thước 3500x3200mm)	m <sup>2</sup>								3.494.850	3.494.850	3.494.850
<b>10</b>	<b>Bê tông và các sản phẩm bê tông</b>												
	ỐNG CỐNG LY TÂM - H10	D300	m	TCVN 9113:2012	Dày 45mm, L=4	Xây dựng Ninh Thuận	Việt Nam	Tuỳ theo điều kiện đơn hàng	Giá trên phương tiện khách hàng tại kho Xí nghiệp Bê tông-Cơ giới, phường Đô Vinh, tỉnh Khánh Hoà	Bảo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận	328.704	328.704	328.704
		D400	m		Dày 45mm, L=4						384.259	384.259	384.259
		D600	m		Dày 60mm, L=4						587.963	587.963	587.963
		D800	m		Dày 80mm, L=4						837.963	837.963	837.963
		D1000	m		Dày 100mm, L=4						1.064.815	1.064.815	1.064.815
		D1200	m		Dày 120mm, L=3						1.814.815	1.814.815	1.814.815
		D1500	m		Dày 120mm, L=3						2.435.185	2.435.185	2.435.185
		D2000	m		Dày 150mm, L=3						4.402.778	4.402.778	4.402.778
	ỐNG CỐNG LY TÂM - H30	D300	m	TCVN 9113:2012	Dày 45mm, L=4	Xây dựng Ninh Thuận	Việt Nam	Tuỳ theo điều kiện đơn hàng	Giá trên phương tiện khách hàng tại kho Xí nghiệp Bê tông-Cơ giới, phường Đô Vinh, tỉnh Khánh Hoà	Bảo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận	368.704	368.704	368.704
		D400	m		Dày 45mm, L=4						425.741	425.741	425.741
		D600	m		Dày 60mm, L=4						658.981	658.981	658.981
		D800	m		Dày 80mm, L=4						939.074	939.074	939.074
	ỐNG CỐNG LY TÂM - H30	D1000	m	TCVN 9113:2012	Dày 100mm, L=4	Xây dựng Ninh Thuận	Việt Nam	Tuỳ theo điều kiện đơn hàng	Giá trên phương tiện khách hàng tại kho Xí nghiệp Bê tông-Cơ giới, phường Đô Vinh, tỉnh Khánh Hoà	Bảo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận	1.193.704	1.193.704	1.193.704
		D1200	m		Dày 120mm, L=3						2.033.981	2.033.981	2.033.981
		D1500	m		Dày 120mm, L=3						2.728.611	2.728.611	2.728.611
		D2000	m		Dày 150mm, L=3						4.932.685	4.932.685	4.932.685
	Bê Tông Tươi	Bê tông tươi M100 Cấp phối R7	m <sup>3</sup>	TCVN 9340:2012		GIA VIỆT		Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại kho Gia Việt (phường Phan Rang). Bao vận chuyển nội thành Phan Rang. Giá chưa bao gồm tiền công Bơm		1.280.000	1.280.000	1.280.000
		Bê tông tươi M100 Cấp phối R28	m <sup>3</sup>								1.180.000	1.180.000	1.180.000
		Bê tông tươi M150 Cấp phối R7	m <sup>3</sup>								1.370.000	1.370.000	1.370.000
		Bê tông tươi M150 Cấp phối R28	m <sup>3</sup>								1.260.000	1.260.000	1.260.000
		Bê tông tươi M200 Cấp phối R7	m <sup>3</sup>								1.490.000	1.490.000	1.490.000
		Bê tông tươi M200 Cấp phối R28	m <sup>3</sup>								1.410.000	1.410.000	1.410.000
		Bê tông tươi M250 Cấp phối R7	m <sup>3</sup>								1.530.000	1.530.000	1.530.000
		Bê tông tươi M250 Cấp phối R28	m <sup>3</sup>								1.480.000	1.480.000	1.480.000
		Bê tông tươi M300 Cấp phối R7	m <sup>3</sup>								1.580.000	1.580.000	1.580.000
		Bê tông tươi M300 Cấp phối R28	m <sup>3</sup>								1.510.000	1.510.000	1.510.000
		Bê tông tươi M350 Cấp phối R7	m <sup>3</sup>								1.660.000	1.660.000	1.660.000
		Bê tông tươi M350 Cấp phối R28	m <sup>3</sup>								1.560.000	1.560.000	1.560.000

		Bê tông tươi M400 Cấp phối R7	m <sup>3</sup>								1.690.000	1.690.000	1.690.000	
		Bê tông tươi M400 Cấp phối R28	m <sup>3</sup>								1.610.000	1.610.000	1.610.000	
		Bê tông tươi M450 Cấp phối R7	m <sup>3</sup>								1.770.000	1.770.000	1.770.000	
		Bê tông tươi M450 Cấp phối R28	m <sup>3</sup>								1.700.000	1.700.000	1.700.000	
	Cống bê tông	Cống D300H10; L=4m	md	TCVN 9113:2012					Theo thỏa thuận hợp đồng	Bán tại nhà máy (Phường Đô Vinh)		470.000	470.000	470.000
		Cống D300H30; L=4m	md									490.000	490.000	490.000
		Cống D400H10; L=4m	md									560.000	560.000	560.000
		Cống D400H30; L=4m	md									590.000	590.000	590.000
		Cống D600H10; L=4m	md									780.000	780.000	780.000
		Cống D600H30; L=4m	md									830.000	830.000	830.000
		Cống D800H10; L=4m	md									1.080.000	1.080.000	1.080.000
		Cống D800H30; L=4m	md									1.140.000	1.140.000	1.140.000
		Cống D1000H10; L=4m	md									1.560.000	1.560.000	1.560.000
		Cống D1000H30; L=4m	md									1.630.000	1.630.000	1.630.000
		Cống D1200H10; L=3m	md									2.890.000	2.890.000	2.890.000
		Cống D1200H30; L=3m	md									2.980.000	2.980.000	2.980.000
		Cống D1500H10; L=3m	md									3.550.000	3.550.000	3.550.000
		Cống D1500H30; L=3m	md									3.750.000	3.750.000	3.750.000
	Tà vệt bê tông	Dự ứng lực TN1	thanh	EN:13230: 2016				Chưa bao gồm phụ kiện liên kết	Giá trên phương tiện bên mua, tại xưởng (phường Đô Vinh, tỉnh Khánh Hòa)	Báo giá của Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm	635.000	635.000	635.000	
		Dự ứng lực TN1-P	thanh								800.000	800.000	800.000	

	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 - Via hè	bộ	TCVN 10333-1:2014	1 bộ bao gồm (Hồ thu nước mưa + Hồ ga ngăn mùi)	Busadco	Việt Nam	Địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh; Chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo	10.486.111	10.589.111	10.589.111
		Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 - Via hè	bộ		1 bộ bao gồm (Hồ thu nước mưa + Hồ ga ngăn mùi)					10.531.481	10.631.481	10.631.481
		Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hầm)	bộ		Kt: 780x380x1000mm					7.926.852	8.026.852	8.026.852
		Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước via hè).	bộ		Kt: 780x380x1250mm					8.093.519	8.193.519	8.193.519
		Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường)	bộ		Kt: 780x380x1470mm.					8.260.185	8.360.185	8.360.185
		Giếng thăm thoát nước thải sinh hoạt (Trọng lượng: 570 kg).	bộ		Kt: B400x530xH460mm					2.843.000	2.943.000	2.943.000
		Giếng thăm thoát nước thải sinh hoạt, (Trọng lượng: 649 kg).	bộ		Kt: B400x530xH840mm					3.793.000	3.893.000	3.893.000
		Bê tông cốt sợi	Kè vát bê tông cốt sợi (BTCS) M400.		md					TCVN 12604-1:2019	BxHxL=1,92x4,0x2,0m	Busadco
	Kè vát cổ cao bê tông cốt sợi (BTCS) M400.		md	BxHxL=2,5x4,0x2,0m	22.309.400	23.479.400	23.479.400					
	Kè hình thoi bê tông cốt sợi (BTCS) M400.		md	BxHxL=2,2x4,0x2,0m	20.970.450	22.211.700	22.211.700					
	Kè tường chữ L bê tông cốt sợi (BTCS) M400.		md	BxHxL=2,55x4,0x2,0m	22.597.800	23.767.800	23.767.800					
	Kè bê tông cốt sợi (BTCS) M400 (Mái nghiêng chân vệt)		md	BxHxL=2,72x4,0x1,5m	20.295.000	22.295.000	22.295.000					

	Kè chữ A bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	md		BxHxL=4,1x4,0x2,0 m					23.588.056	25.810.278	25.810.278
	Kè vát bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	md		BxHxL=1,66x2,5x2,0m					13.399.352	15.158.612	15.158.612
	Hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn 1 ngăn- Lòng đường	md	TCVN 10332:2014	Kt: B300-H500-L1000mm.	Busadco	Việt Nam			2.182.407	2.282.407	2.282.407
	Hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn 2 ngăn- Lòng đường	md		Kt: B300x300-H500-L1000mm.					3.143.519	3.243.519	3.243.519
Bê tông cốt thép	Hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn 2 ngăn chông tầng – Via hè	md		Ngăn trên: B350x350H500xL1000mm					5.481.000	5.581.000	5.581.000
		md		Ngăn dưới: B350x350H500xL1000mm					5.481.000	5.581.000	5.581.000
	Hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn 2 ngăn chông tầng – Lòng đường	md		Ngăn trên: B350x350H500xL1000mm					6.132.000	6.232.000	6.232.000
		md		Ngăn dưới: B350x350H500xL1000mm					6.132.000	6.232.000	6.232.000
	Ống cống bê tông cốt thép D300; Cấp tải thấp	md					L=2,5m				
	Ống cống bê tông cốt thép D300; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m					325.000	325.000	325.000
	Ống cống bê tông cốt thép D400; Cấp tải thấp	md		L=2,5m					410.000	410.000	410.000
	Ống cống bê tông cốt thép D400; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m					432.000	432.000	432.000
	Ống cống bê tông cốt thép D600; Cấp tải thấp	md		L=2,5m					588.000	588.000	588.000
	Ống cống bê tông cốt thép D600; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m					672.000	672.000	672.000
	Ống cống bê tông cốt thép D800; Cấp tải thấp	md		L=2,5m					945.000	945.000	945.000

		Ống cống bê tông cốt thép D800; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m						1.010.000	1.010.000	1.010.000
		Ống cống bê tông cốt thép D1000; Cấp tải thấp	md		L=2,5m						1.450.000	1.450.000	1.450.000
		Ống cống bê tông cốt thép D1000; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m						1.600.000	1.600.000	1.600.000
		Ống cống bê tông cốt thép D1200; Cấp tải thấp	md		L=2,5m						2.365.000	2.365.000	2.365.000
		Ống cống bê tông cốt thép D1200; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m						2.450.000	2.450.000	2.450.000
		Ống cống bê tông cốt thép D1500; Cấp tải thấp	md		L=2,5m						3.335.000	3.335.000	3.335.000
		Ống cống bê tông cốt thép D1500; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m						3.530.000	3.530.000	3.530.000
	Ống BTCT thoát nước	Ống cống bê tông cốt thép D300; Cấp tải thấp	md	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty CP CN V27	Việt Nam		Giá bán tại xưởng (Thôn Tây 3 xã Diên Điện, tỉnh Khánh Hòa), trên phương tiện vận chuyển bên mua.	Báo giá của Công ty Cổ phần Công nghiệp V27	325.000	325.000	325.000
		Ống cống bê tông cốt thép D300; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=4m						340.000	340.000	340.000
		Ống cống bê tông cốt thép D400; Cấp tải thấp	md		L=4m						430.000	430.000	430.000
		Ống cống bê tông cốt thép D400; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=4m						460.000	460.000	460.000
		Ống cống bê tông cốt thép D600; Cấp tải thấp	md		L=4m						620.000	620.000	620.000
		Ống cống bê tông cốt thép D600; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=4m						710.000	710.000	710.000
		Ống cống bê tông cốt thép D800; Cấp tải thấp	md		L=4m						990.000	990.000	990.000
		Ống cống bê tông cốt thép D800; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=4m						1.078.000	1.078.000	1.078.000

	Ông công bê tông cốt thép D1000; Cấp tải thấp	md	L=4m			1.500.000	1.500.000	1.500.000
	Ông công bê tông cốt thép D1000; Cấp tải tiêu chuẩn	md	L=4m			1.650.000	1.650.000	1.650.000
	Ông công bê tông cốt thép D1200; Cấp tải thấp	md	L=3m			2.405.000	2.405.000	2.405.000
	Ông công bê tông cốt thép D1200; Cấp tải tiêu chuẩn	md	L=3m			2.495.000	2.495.000	2.495.000
	Ông công bê tông cốt thép D1500; Cấp tải thấp	md	L=3m			3.395.000	3.395.000	3.395.000
	Ông công bê tông cốt thép D1500; Cấp tải tiêu chuẩn	md	L=3m			3.595.000	3.595.000	3.595.000
	Ông công bê tông cốt thép D300; Cấp tải thấp	md	L=2,5m			315.000	315.000	315.000
	Ông công bê tông cốt thép D300; Cấp tải tiêu chuẩn	md	L=2,5m			330.000	330.000	330.000
	Ông công bê tông cốt thép D400; Cấp tải thấp	md	L=2,5m			415.000	415.000	415.000
	Ông công bê tông cốt thép D400; Cấp tải tiêu chuẩn	md	L=2,5m			440.000	440.000	440.000
	Ông công bê tông cốt thép D600; Cấp tải thấp	md	L=2,5m			600.000	600.000	600.000
	Ông công bê tông cốt thép D600; Cấp tải tiêu chuẩn	md	L=2,5m			685.000	685.000	685.000
	Ông công bê tông cốt thép D800; Cấp tải thấp	md	L=2,5m			962.000	962.000	962.000
	Ông công bê tông cốt thép D800; Cấp tải tiêu chuẩn	md	L=2,5m			1.005.000	1.005.000	1.005.000
	Ông công bê tông cốt thép D1000; Cấp tải thấp	md	L=2,5m			1.600.000	1.600.000	1.600.000

		Ống cống bê tông cốt thép D1000; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m					1.700.000	1.700.000	1.700.000
		Ống cống bê tông cốt thép D1200; Cấp tải thấp	md		L=2,5m					2.410.000	2.410.000	2.410.000
		Ống cống bê tông cốt thép D1200; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m					2.500.000	2.500.000	2.500.000
		Ống cống bê tông cốt thép D1500; Cấp tải thấp	md		L=2,5m					3.400.000	3.400.000	3.400.000
		Ống cống bê tông cốt thép D1500; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m					3.600.000	3.600.000	3.600.000
		Ống cống bê tông cốt thép D300; Cấp tải thấp	md		L=4m					330.000	330.000	330.000
	Ống BTCT thoát nước sản xuất theo công nghệ Châu Âu	Ống cống bê tông cốt thép D300; Cấp tải tiêu chuẩn	md	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty 71 Việt Nam		Giá bán tại xưởng Thôn Tây 3 xã Diên Điền, tỉnh Khánh Hòa. Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua.	Báo giá của Công ty TNHH 71	345.000	345.000	345.000
		Ống cống bê tông cốt thép D400; Cấp tải thấp	md		L=4m					435.000	435.000	435.000
		Ống cống bê tông cốt thép D400; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=4m					470.000	470.000	470.000
		Ống cống bê tông cốt thép D600; Cấp tải thấp	md		L=4m					630.000	630.000	630.000
		Ống cống bê tông cốt thép D600; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=4m					720.000	720.000	720.000
		Ống cống bê tông cốt thép D800; Cấp tải thấp	md		L=4m					1.010.000	1.010.000	1.010.000
		Ống cống bê tông cốt thép D800; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=4m					1.100.000	1.100.000	1.100.000
		Ống cống bê tông cốt thép D1000; Cấp tải thấp	md		L=4m					1.650.000	1.650.000	1.650.000
		Ống cống bê tông cốt thép D1000; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=4m					1.785.000	1.785.000	1.785.000

		Ông cống bê tông cốt thép D1200; Cấp tải thấp	md		L=3m					2.530.000	2.530.000	2.530.000	
		Ông cống bê tông cốt thép D1200; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=3m					2.625.000	2.625.000	2.625.000	
		Ông cống bê tông cốt thép D1500; Cấp tải thấp	md		L=3m					3.570.000	3.570.000	3.570.000	
		Ông cống bê tông cốt thép D1500; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=3m					3.780.000	3.780.000	3.780.000	
		Ông cống bê tông cốt thép D1800; Cấp tải thấp	md		L=2,75m					4.450.000	4.450.000	4.450.000	
		Ông cống bê tông cốt thép D1800; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,75m					4.800.000	4.800.000	4.800.000	
		Ông cống bê tông cốt thép D2000; Cấp tải thấp	md		L=2,65m					5.400.000	5.400.000	5.400.000	
		Ông cống bê tông cốt thép D2000; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,65m					5.850.000	5.850.000	5.850.000	
	Tấm tường	Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 100mm	m <sup>2</sup>	TCVN 11524:201 6	Màu xám kích thước 100x600x(1.000- 3.600)			Tạm ứng trước 30% giá trị theo hợp đồng	Giá tại Nhà máy: KCN Diên Phú, Khánh Hòa	Bảo giá của Công ty Cổ phần Đầu tư VCN	280.000	280.000	280.000
		Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 140mm	m <sup>2</sup>		Màu xám kích thước 140x600x(1.000- 3.600)						310.000	310.000	310.000
		Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 100mm (bao gồm vật tư và nhân công lắp dựng)	m <sup>2</sup>		Màu xám kích thước 100x600x(1.000- 3.600)						620.000	620.000	620.000
		Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 140mm (bao gồm vật tư và nhân công lắp dựng)	m <sup>2</sup>		Màu xám kích thước 140x600x(1.000- 3.600)						680.000	680.000	680.000

		Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi - SIGEN-01B	Bộ	<p>Hệ thống cấu thành gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hồ thut nước 01B Kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 1 x 2 M300</li> <li>- Song chắn rác (gang cầu) kích thước 760x360x45mm</li> <li>- Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích thước trong 230x465x80mm</li> <li>- Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm</li> </ul>						10.000.000	10.000.000	10.000.000
--	--	---	----	---	--	--	--	--	--	------------	------------	------------

	<p>Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi SIGEN-02C</p>	<p>Bộ</p>	<p>Hệ thống cấu thành gồm:          - Hồ ga cho hệ thống thoát nước 02C: KT ngoài 840x440x1200mm, KT trong 700x300x1130mm; (BTCT M300)          - Song chắn rác (gang cầu) KT 760x360x45mm          - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS          - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 KT 694x294x100mm, chiều dày 5mm</p>						<p>10.800.000</p>	<p>10.800.000</p>	<p>10.800.000</p>
	<p>Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi - SIGEN-03B</p>	<p>Bộ</p>	<p>Hệ thống cấu thành gồm:          - Hồ thu nước 03B + kích thước ngoài 840x440x540mm; + kích thước trong 700x300x470mm; (bê tông đá 1 x 2 M300)          - Song chắn rác (gang cầu), kích thước 760x360x45mm          - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích thước trong 230x465x80mm</p>						<p>7.500.000</p>	<p>7.500.000</p>	<p>7.500.000</p>

Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi SIGEN-04A

Hệ thống cấu thành gồm:

- Hồ ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300)
- Song chắn rác (gang cầu), KT 920x500x45mm
- Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-09, vật liệu nhựa ABS
- Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x100mm, chiều dày 5mm
- Logo: Đùng bỏ rác nơi đây , rác làm tắc cống gây ngập nước

13.000.000

13.000.000

13.000.000

*Hệ thống hồ  
ga của hệ  
thống thoát  
nước thải*

Hệ thống hồ ga thu  
nước ngăn mùi chống  
mùi SIGEN-04A-  
BVHĐ (bó vỉa hè  
đứng)

Cập nhật  
01:2025  
TCCS.02:2  
020/SIGE  
N

Hệ thống cấu thành  
gồm:  
- Hồ ga cho hệ  
thống thoát nước  
04A: KT ngoài  
580x1000x670mm;  
KT trong  
440x860x600mm;  
(BTCT M300)  
- Song chắn rác  
(gang cầu), KT  
920x360x45mm  
song chắn rác bó vỉa  
hè đứng KT:  
1000x200x160mm  
- Cơ cấu ngăn mùi  
cho hồ ga SG-09,  
vật liệu nhựa ABS  
- Tấm lọc nước  
(nhựa PPR) SG-09  
kích thước  
854x432x100mm,  
chiều dày 5mm  
- Logo: Đùng bỏ rác  
nơi đây , rác làm tắc  
cống gây ngập nước

SiGen

Việt  
Nam

Cung  
cấp và  
giao  
hàng  
theo  
khối  
lượng  
yêu cầu

Giá giao tại  
kho (số  
780/11/10  
Bình Giã,  
TP. HCM),  
chưa bao  
gồm chi  
phí lắp đặt,  
ống nhựa  
các co nối  
và phí vận  
chuyển

Báo giá  
của  
Công ty  
TNHH  
SIGEN

13.000.000

13.000.000

13.000.000

Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi SIGEN-04A-BVHX (bó vỉa hè xiên)

Hệ thống cấu thành gồm:

- Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300)
- Song chắn rác (gang cầu), KT 920x360x45mm song chắn rác bó vỉa hè xiên KT: 1000x300x160mm
- Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS
- Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x100mm, chiều dày 5mm
- Logo: Đùng bỏ rác nơi đây, rác làm tắc cống gây ngập nước

13.000.000

13.000.000

13.000.000

	Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi SIGEN-07A	
	Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi SIGEN-07A (bó vỉa hè đứng)	

Hệ thống cấu thành gồm: - Hồ ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-09, nhựa ABS
Hệ thống cấu thành gồm: - Hồ ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-09, nhựa ABS

9.500.000	9.500.000	9.500.000
11.500.000	11.500.000	11.500.000

					Hệ thống cấu thành gồm: - Hồ ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-09, nhựa ABS						11.500.000	11.500.000	11.500.000
--	--	--	--	--	---	--	--	--	--	--	------------	------------	------------

**11 Nhựa đường**

	Nhựa đường Petrolimex	Nhựa đường 60/70 – xá	kg	TCVN 7493:2005	Vận chuyển bằng xe bồn	Nhập khẩu						18.800	18.800	18.800	
		Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg		190 kg/phuy	Nhập khẩu-đóng phuy tại Việt Nam							21.100	21.100	21.100
		Nhựa đường nhũ tương CRS1 - Xá	kg	TCVN 8817:2011	Vận chuyển bằng xe bồn, tưới	Petrolime x				Tại nhà máy Cam Ranh, Khánh Hòa. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, phun tưới.	Bảo giá của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolime x		14.900	14.900	14.900
		Nhựa đường nhũ tương CRS1 - Phuy	kg									17.400	17.400	17.400	
		Nhựa đường nhũ tương CSS1 - Xá	kg									16.400	16.400	16.400	
		Nhựa đường nhũ tương CSS1 - Phuy	kg									18.900	18.900	18.900	
		Nhũ tương gốc Axit 60% - Xá	kg									14.000	14.000	14.000	
		Nhựa đường lỏng MC70 - Xá	kg	TCVN 8818:2011	Vận chuyển bằng xe bồn, tưới							28.200	28.200	28.200	
		Nhựa đường lỏng MC70 - Phuy	kg			30.700	30.700	30.700							

**12 Thiết bị điện các loại**

		CV-1,5 - 0,6/1kV	m								8.300	8.300	8.300
		CV-2,5 - 0,6/1kV	m								13.500	13.500	13.500
		CV-4 - 0,6/1kV	m								20.400	20.400	20.400



		CXV/DSTA-3x95+1x50-0,6/1kV	m		CXV/DSTA					1.721.300	1.721.300	1.721.300	
		CXV/DSTA-3x95+1x70-0,6/1kV	m							1.823.400	1.823.400	1.823.400	
		CXV/DSTA-3x120+1x70-0,6/1kV	m							2.262.400	2.262.400	2.262.400	
		CXV/DSTA-3x120+1x95-0,6/1kV	m							2.390.400	2.390.400	2.390.400	
		CXV/DSTA-3x150+1x70-0,6/1kV	m							2.697.600	2.697.600	2.697.600	
		CXV/DSTA-3x150+1x95-0,6/1kV	m							2.826.200	2.826.200	2.826.200	
		CXV/DSTA-3x185+1x95-0,6/1kV	m							3.290.200	3.290.200	3.290.200	
		CXV/DSTA-3x185+1x120-0,6/1kV	m							3.516.600	3.516.600	3.516.600	
		CXV/DSTA-3x240+1x120-0,6/1kV	m							4.404.300	4.404.300	4.404.300	
		LV-ABC-4x16 - 0,6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC					41.900	41.900	41.900	
		LV-ABC-4x25 - 0,6/1kV	m								56.000	56.000	56.000
		LV-ABC-4x35 - 0,6/1kV	m								71.800	71.800	71.800
		LV-ABC-4x50 - 0,6/1kV	m								97.400	97.400	97.400
		LV-ABC-4x70 - 0,6/1kV	m								136.100	136.100	136.100
		LV-ABC-4x95 - 0,6/1kV	m								179.700	179.700	179.700
		LV-ABC-4x120 - 0,6/1kV	m								227.500	227.500	227.500
		LV-ABC-4x150 - 0,6/1kV	m								274.400	274.400	274.400
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M-60w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ									7.100.000	7.100.000

		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 90w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 120w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 150w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-L- 180w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-L- 200w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ



7.800.000	7.800.000	7.800.000
9.830.000	9.830.000	9.830.000
11.480.000	11.480.000	11.480.000
13.130.000	13.130.000	13.130.000
13.870.000	13.870.000	13.870.000

		Đèn đường Led Nikkon MURA 40W- Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ
		Đèn đường Led Nikkon MURA 60W- Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ
		Đèn đường Led Nikkon MURA 80W- Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ
		Đèn đường Led Nikkon MURA 100W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ
		Đèn đường Led Nikkon MURA 120W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ



	5.520.000	5.520.000	5.520.000
	6.560.000	6.560.000	6.560.000
	7.600.000	7.600.000	7.600.000
	8.800.000	8.800.000	8.800.000
	10.400.000	10.400.000	10.400.000

		Đèn đường Led Nikkon MURA 150W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ
		Đèn đường Led Nikkon MURA 185W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 30W Malaysia	bộ
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 40W Malaysia	bộ
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 50W Malaysia	bộ
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-60W Malaysia	bộ
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 80W Malaysia	bộ
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-100W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ

TCVN  
7722 -2-  
3:2019

Chíp LED - LM80  
Bộ nguồn Driver:  
CE, EN 55015,  
EN61000, EN61547  
Bộ Đèn: LM 79,  
EN60598-1,  
EN60598-2-3,  
EN62471, EN  
62493, EN 61000-  
1, IEC 61547, IEC  
62471, CE, RoHS,  
LM79, LM80

Success  
Malaysia

Malaysia

Tại chân  
công trình

Báo giá  
của  
Công ty  
TNHH  
SXTM&  
DV Đại  
Quang  
Phát

12.000.000	12.000.000	12.000.000
14.320.000	14.320.000	14.320.000
13.600.000	13.600.000	13.600.000
14.450.000	14.450.000	14.450.000
15.750.000	15.750.000	15.750.000
20.250.000	20.250.000	20.250.000
24.750.000	24.750.000	24.750.000
11.925.000	11.925.000	11.925.000

		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-150W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-200W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-250W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-300W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-350W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ
		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn cùng lúc, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát	bộ


13.425.000	13.425.000	13.425.000
14.925.000	14.925.000	14.925.000
20.250.000	20.250.000	20.250.000
21.750.000	21.750.000	21.750.000
23.250.000	23.250.000	23.250.000
153.000.000	153.000.000	153.000.000

		Bộ thu phát tín hiệu LCU, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm theo ngày, tháng, năm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn	bộ							8.850.000	8.850.000	8.850.000
		Socket Nema bộ kết nối từ bộ nguồn chiếu sáng thông minh đến bộ phát tín hiệu LCU	bộ							750.000	750.000	750.000
		RADAR Tranffic Sensor [Bộ Cảm Biến Phân Tích Giao Thông] Điều Khiển Chiếu sáng theo Lưu Lượng xe	bộ							57.600.000	57.600.000	57.600.000
		Remote Weather sensor [Bộ cảm Biến Thời tiết] Điều khiển chiếu sáng theo thời gian thực	bộ							217.500.000	217.500.000	217.500.000
		Smart 3 - Phase Energy Meter [Bộ Phân Tích điện Nguồn 3 pha Thông Minh]	bộ							88.000.000	88.000.000	88.000.000
		Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ							11.670.000	11.670.000	11.670.000
		Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ							14.100.000	14.100.001	14.100.001
		Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ							3.900.000	3.900.000	3.900.000
		Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	bộ							4.200.000	4.200.000	4.200.000
		Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	bộ							6.600.000	6.600.000	6.600.000
		Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ						Đài Loan	8.550.000	8.550.000	8.550.000
		Đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ							13.350.000	13.350.000	13.350.000

		Đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan	bộ																23.700.000	23.700.000	23.700.000
		Tủ điều khiển THGT 2 pha	bộ																33.800.000	33.800.000	33.800.000
		Dù che tủ điều khiển	bộ																9.700.000	9.700.000	9.700.000
		Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	bộ																3.750.000	3.750.000	3.750.000
		Dây CADIVI CV 1.0	m																4.444	4.444	4.444
		Dây CADIVI CV 1.5	m																6.105	6.105	6.105
		Dây CADIVI CV 2.5	m																9.955	9.955	9.955
		Dây CADIVI CV 4.0	m																15.070	15.070	15.070
		Dây CADIVI CV 6.0	m																22.110	22.110	22.110
		Dây CADIVI CV 10	m																36.630	36.630	36.630
		Dây CADIVI CV 16	m																55.770	55.770	55.770
		Dây CADIVI CV 25	m																87.450	87.450	87.450
		Dây CADIVI CV 35	m																121.000	121.000	121.000
		Cáp CADIVI CVV 2x1.5	m																19.591	19.591	19.591
		Cáp CADIVI CVV 2x2.5	m																28.710	28.710	28.710
		Cáp CADIVI CVV 2x4	m																41.580	41.580	41.580
		Cáp CADIVI CVV 2x6	m																57.420	57.420	57.420
		Cáp đẹp CADIVI 2x1.5	m																13.332	13.332	13.332
		Cáp đẹp CADIVI 2x2.5	m																21.472	21.472	21.472
		Cáp đẹp CADIVI 2x4	m																32.450	32.450	32.450
		Cáp đẹp CADIVI 2x6	m																48.510	48.510	48.510
		Dây đôi CADIVI 2x16	m																4.554	4.554	4.554
		Dây đôi CADIVI 2x24	m																6.424	6.424	6.424
		Dây đôi CADIVI 2x32	m																8.239	8.239	8.239
		Dây đôi CADIVI 2x30	m																11.737	11.737	11.737
		Dây nhôm CADIVI AV 16	m																7.590	7.590	7.590
		Dây nhôm CADIVI AV 25	m																10.681	10.681	10.681
		Dây nhôm CADIVI AV 35	m																13.926	13.926	13.926

		Dây nhôm CADIVI AV 50	m						19.481	19.481	19.481
		Dây nhôm CADIVI AV 70	m						26.290	26.290	26.290
			m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x1.5 (V-75)				7.443	7.443	7.443
			m		CV 1x2.5 (V-75)				12.116	12.116	12.116
			m		CV 1x4.0 (V-75 )				20.104	20.104	20.104
			m		CV 1x6.0 (V-75 )				29.357	29.357	29.357
			m		CV 1x10 (V-75 )				47.793	47.793	47.793
			m		CV 1x16 (7/1,71) 0,6/1KV				74.647	74.647	74.647
			m		CV 1x25 (7/2,14) 0,6/1KV				115.893	115.893	115.893
			m		CV 1x35 (7/2,52) 0,6/1KV				160.218	160.218	160.218
			m		CV 1x50 (19/1,83) 0,6/1KV				219.030	219.030	219.030
			m		CV 1x70 (19/2,14) 0,6/1KV				312.962	312.962	312.962
			m		CV 1x95 (19/2,52) 0,6/1KV				434.580	434.580	434.580
			m		CV 1x120 (37/2,02) 0,6/1KV				546.564	546.564	546.564
			m		CV 1x150 (37/2,26) 0,6/1KV				679.061	679.061	679.061
			m		CV 1x185 (37/2,51) 0,6/1KV				845.156	845.156	845.156
			m		CV 1x240 (37/2,84) 0,6/1KV				1.113.967	1.113.967	1.113.967
			m		CV 1x300 (37/3,15) 0,6/1KV				1.394.198	1.394.198	1.394.198
			m		CV 1x400 (37/3,15) 0,6/1KV				1.806.596	1.806.596	1.806.596
			m		CV 1x500 (37/3,15) 0,6/1KV				2.288.486	2.288.486	2.288.486
			m		CV 1x630 (37/3,15) 0,6/1KV				2.956.054	2.956.054	2.956.054
			m		CV 1x800 (37/3,15) 0,6/1KV				3.780.662	3.780.662	3.780.662
			m	VCTFK 2x0.75 (40/0,18) 300/500V				8.658	8.658	8.658	
			m	VCTFK 2x1.0 (40/0,18) 300/500V				10.786	10.786	10.786	
			m	VCTFK 2x1.5 (48/0,20) 300/50V				15.055	15.055	15.055	





		m		DSTA 4x95				1.802.832	1.802.832	1.802.832
		m		DSTA 4x120				2.261.705	2.261.705	2.261.705
		m		DSTA 3x35+1x16				587.606	587.606	587.606
		m		DSTA 3x35+1x25				632.343	632.343	632.343
		m		DSTA 3x50+1x25				813.267	813.267	813.267
		m		DSTA 3x50+1x35				860.396	860.396	860.396
		m		DSTA 3x70+1x35				1.163.903	1.163.903	1.163.903
		m		DSTA 3x70+1x50				1.224.438	1.224.438	1.224.438
		m		DSTA 3x95+1x50				1.582.885	1.582.885	1.582.885
		m		DSTA 3x95+1x70				1.679.396	1.679.396	1.679.396
		m		DSTA 3x120+1x70				2.024.172	2.024.172	2.024.172
		m		DSTA 3x185+1x95				3.064.558	3.064.558	3.064.558
		m		DSTA 3x185+1x120				3.181.366	3.181.366	3.181.366
		m		DSTA 3x185+1x150				3.316.252	3.316.252	3.316.252
		m		DSTA 3x240+1x120				3.995.625	3.995.625	3.995.625
		m		DSTA 3x240+1x150				4.131.574	4.131.574	4.131.574
		kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 10				523.500	523.500	523.500
		kg		CF 16				517.653	517.653	517.653
		kg		CF 25				517.574	517.574	517.574
		kg		CF 35				517.271	517.271	517.271
		kg		CF 50				518.187	518.187	518.187
		kg		CF 70				517.620	517.620	517.620
		kg		CF 95				517.532	517.532	517.532
		bộ		30W, IP67 - quang học, IK10-kính				5.136.364	5.136.364	5.136.364
		bộ		40W, IP67 - quang học, IK10-kính				5.863.636	5.863.636	5.863.636
		bộ		50W, IP67 - quang học, IK10-kính,				6.500.000	6.500.000	6.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; Hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150lm/w; Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.								

		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; Hiệu suất quang bộ đèn $\geq 170\text{lm/w}$ ; Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: $\geq 100.000$ giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	60W, IP67 - quang học, IK08-kính				7.000.000	7.000.000	7.000.000	
			bộ		70W, IP67 - quang học, IK08-kính					7.772.727	7.772.727	7.772.727
			bộ		75W, IP67 - quang học, IK08-kính					7.872.727	7.872.727	7.872.727
			bộ		80W, IP67 - quang học, IK08-kính					8.181.818	8.181.818	8.181.818
			bộ		90W, IP67 - quang học, IK08-kính					8.440.000	8.440.000	8.440.000
			bộ		100W, IP67 - quang học, IK08-kính					9.380.000	9.380.000	9.380.000
			bộ		120W, IP67 - quang học, IK08-kính					9.850.000	9.850.000	9.850.000
			bộ		140W, IP67 - quang học, IK08-kính					10.670.000	10.670.000	10.670.000
			bộ		150W, IP67 - quang học, IK08-kính					11.050.000	11.050.000	11.050.000
			bộ		180W, IP67 - quang học, IK08-kính					14.600.000	14.600.000	14.600.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất, Hiệu suất quang bộ đèn $\geq 160\text{Lm/W}$ ; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	30W, $\geq\text{P67}$ Bộ Đèn, $\geq\text{IK09}$ Bộ Đèn				4.600.000	4.600.000	4.600.000	
			bộ		40W; $\geq\text{P67}$ Bộ Đèn, $\geq\text{IK09}$ Bộ Đèn					4.800.000	4.800.000	4.800.000
			bộ		50W; $\geq\text{P67}$ Bộ Đèn, $\geq\text{IK09}$ Bộ Đèn					4.909.000	4.909.000	4.909.000
			bộ		60W; $\geq\text{P67}$ Bộ Đèn, $\geq\text{IK09}$ Bộ Đèn					5.600.000	5.600.000	5.600.000
			bộ		70W; $\geq\text{P67}$ Bộ Đèn, $\geq\text{IK09}$ Bộ Đèn					5.909.000	5.909.000	5.909.000
			bộ		75W; $\geq\text{P67}$ Bộ Đèn, $\geq\text{IK09}$ Bộ Đèn					6.000.000	6.000.000	6.000.000
			bộ		80W; $\geq\text{P67}$ Bộ Đèn, $\geq\text{IK09}$ Bộ Đèn					6.200.000	6.200.000	6.200.000
			bộ		90W; $\geq\text{P67}$ Bộ Đèn, $\geq\text{IK09}$ Bộ Đèn					6.300.000	6.300.000	6.300.000
			bộ		100W; $\geq\text{P67}$ Bộ Đèn, $\geq\text{IK09}$ Bộ Đèn					7.000.000	7.000.000	7.000.000
			bộ		120W; $\geq\text{P67}$ Bộ Đèn, $\geq\text{IK09}$ Bộ Đèn					7.500.000	7.500.000	7.500.000

		bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ		140W; ≥P67 Bộ Đèn, ≥IK09 Bộ Đèn				9.000.000	9.000.000	9.000.000	
			bộ		150W; ≥P67 Bộ Đèn, ≥IK09 Bộ Đèn				9.091.000	9.091.000	9.091.000	
			bộ		180W; ≥P67 Bộ Đèn, ≥IK09 Bộ Đèn				10.000.000	10.000.000	10.000.000	
			bộ		200W; ≥P67 Bộ Đèn, ≥IK09 Bộ Đèn				10.909.000	10.909.000	10.909.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS ; Hiệu suất quang bộ đèn ≥= 160Lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	60W;IP68 Quang học, IK10				7.130.000	7.130.000	7.130.000	
			bộ		70W;IP68 Quang học, IK10					7.510.000	7.510.000	7.510.000
			bộ		75W;IP68 Quang học, IK10					7.630.000	7.630.000	7.630.000
			bộ		80W;IP68 Quang học, IK10					8.180.000	8.180.000	8.180.000
			bộ		90W;IP68 Quang học, IK10					8.420.000	8.420.000	8.420.000
			bộ		100W;IP68 Quang học, IK10					9.500.000	9.500.000	9.500.000
			bộ		107W;IP68 Quang học, IK10					11.260.000	11.260.000	11.260.000
			bộ		123W;IP68 Quang học, IK10					11.500.000	11.500.000	11.500.000
			bộ		150W;IP68 Quang học, IK10					11.700.000	11.700.000	11.700.000
		bộ	180W;IP68 Quang học, IK10					13.500.000	13.500.000	13.500.000		
		Đèn NLMT MFUHAILIGHT FS168 : - Bộ đèn có kết cấu tích hợp liền thể (All in one); - Công nghệ LED SMD; CRI ≥70; 3000K-6000K - ≥ IP66 quang học; ; IK ≥ 08 - Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W	bộ	TCVN 7722-2	FS168 -20W MPPT charge controllers 12V, 40W 18V solar panel, 15AH 12.8V Pin Lithium				7.200.000	7.200.000	7.200.000	
			bộ		FS168 -40W MPPT charge controllers 12V, 60W 18V solar panel, 30AH 12.8V Pin Lithium					10.200.000	10.200.000	10.200.000



			bộ		GL02, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 7.0kgs							6.380.000	6.380.000	6.380.000	
			bộ		GL02, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 7.0kgs							7.200.000	7.200.000	7.200.000	
			bộ		GL03, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 11.0kgs							7.680.000	7.680.000	7.680.000	
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL; IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm.	bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	GL03, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 11.0kgs	Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán hết trước khi nhận hàng	Tại chân công trình	Bảo giá của Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	8.400.000	8.400.000	8.400.000		
			bộ		GL07, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 6.0kgs						6.860.000	6.860.000	6.860.000		
			bộ		GL07, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 6.0kgs						7.470.000	7.470.000	7.470.000		
			bộ		GL09, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 5.5kgs						7.020.000	7.020.000	7.020.000		
			bộ		GL09, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 5.5kgs						7.650.000	7.650.000	7.650.000		
			Đèn LED trang trí thâm cỏ MFUHAILIGHT		bộ						TCVN 7722-2-3:2019	FL18, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x D140mm	3.170.000	3.170.000	3.170.000
					bộ							FL19, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x W160mm	3.230.000	3.230.000	3.230.000
			Đèn pha LED									30W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;	2.700.000	2.700.000	2.700.000
		bộ			40W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;	2.850.000	2.850.000	2.850.000							
		bộ			50W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;	2.950.000	2.950.000	2.950.000							
		bộ			60W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;	3.200.000	3.200.000	3.200.000							
		bộ			70W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;	3.727.273	3.727.273	3.727.273							

	MFUHAILIGHT F318 Hiệu suất phát quang của đèn: $\geq 140$ lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: $> 70$ ; Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ $> 100.000$ giờ; Chống xung: $\geq 20$ kV thương hiệu EU; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	TCVN 7722-2-5:2007	80W; $\geq$ IP66; $\geq$ IK08 bộ đèn;				3.818.182	3.818.182	3.818.182
		bộ		90W; $\geq$ IP66; $\geq$ IK08 bộ đèn;			4.000.000	4.000.000	4.000.000	
		bộ		100W; $\geq$ IP66; $\geq$ IK08 bộ đèn;			4.181.818	4.181.818	4.181.818	
		bộ		120W; $\geq$ IP66; $\geq$ IK08 bộ đèn;			5.000.000	5.000.000	5.000.000	
		bộ		150W; $\geq$ IP66; $\geq$ IK08 bộ đèn;			5.181.818	5.181.818	5.181.818	
		bộ		180W; $\geq$ IP66; $\geq$ IK08 bộ đèn;			6.090.909	6.090.909	6.090.909	
		bộ		200W; $\geq$ IP66; $\geq$ IK08 bộ đèn;			6.363.636	6.363.636	6.363.636	
		bộ		280W; $\geq$ IP66; $\geq$ IK08 bộ đèn;			7.727.273	7.727.273	7.727.273	
		bộ		330W; $\geq$ IP66; $\geq$ IK08 bộ đèn;			8.181.818	8.181.818	8.181.818	
		bộ		360W; $\geq$ IP66; $\geq$ IK08 bộ đèn;			8.818.182	8.818.182	8.818.182	
		bộ		400W; $\geq$ IP66; $\geq$ IK08 bộ đèn;			10.000.000	10.000.000	10.000.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - Tuổi thọ bộ đèn: $\geq 100.000$ giờ; Hiệu suất phát quang của đèn: $\geq 160$ lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: $> 70$ ; Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ $> 100.000$ giờ; Chống xung: $\geq$		bộ	TCVN 7722-2-5:2007	100W; $\geq$ IP67- Quang học: $\geq$ IK08- bộ đèn			8.700.000	8.700.000
	bộ		120W; $\geq$ IP67- Quang học: $\geq$ IK08- bộ đèn				9.250.000	9.250.000	9.250.000	
	bộ		150W; $\geq$ IP67- Quang học: $\geq$ IK08- bộ đèn				9.600.000	9.600.000	9.600.000	
	bộ		180W; $\geq$ IP67- Quang học: $\geq$ IK08- bộ đèn				10.000.000	10.000.000	10.000.000	
	bộ		200W; $\geq$ IP67- Quang học: $\geq$ IK08- bộ đèn				10.500.000	10.500.000	10.500.000	
	bộ		240W; $\geq$ IP67- Quang học: $\geq$ IK08- bộ đèn				12.180.000	12.180.000	12.180.000	
	bộ		280W; $\geq$ IP67- Quang học: $\geq$ IK08- bộ đèn				12.700.000	12.700.000	12.700.000	

		20kV thương hiệu EU; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ		330W ; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn					13.800.000	13.800.000	13.800.000
			bộ		400W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn					23.200.000	23.200.000	23.200.000
			bộ		500W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn					24.800.000	24.800.000	24.800.000
			bộ		600W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn					26.200.000	26.200.000	26.200.000
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310	bộ	TCVN 7722-2-5:2007	40W; ≥ IP67 Quang học; ≥ IK08- kính					5.850.000	5.850.000	5.850.000
		Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao có LOGO nhà sản xuất; Hiệu suất phát quang bộ đèn: ≥ 130 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu EU; Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ		50W; ≥ IP67 Quang học; ≥ IK08- kính					6.280.000	6.280.000	6.280.000
			bộ		70W; ≥ IP67 Quang học; ≥ IK08- kính					6.580.000	6.580.000	6.580.000
			bộ		80W; ≥ IP67 Quang học; ≥ IK08- kính					6.680.000	6.680.000	6.680.000
			bộ		90W; ≥ IP67 Quang học; ≥ IK08- kính					6.800.000	6.800.000	6.800.000
			bộ		100W; ≥ IP67 Quang học; ≥ IK08- kính					7.380.000	7.380.000	7.380.000
			bộ		120W; ≥ IP67 Quang học; ≥ IK08- kính					8.000.000	8.000.000	8.000.000
		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS; Vỏ tủ composite	tủ		TCVN 7994-1:2009	50A					66.300.000	66.300.000
		760*500*340*5mm, Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF	tủ	60A						69.500.000	69.500.000	69.500.000

		MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng + MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer; Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	tủ	(IEC 60439-1:2004);	75A						71.500.000	71.500.000	71.500.000	
			tủ		100A						79.200.000	79.200.000	79.200.000	
		Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4; Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	bộ	TCVN 5790-2-13:2013	Điện áp vào 90-264Vac 50/60Hz, độ kín >= IP66, giao tiếp Lora , đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn						2.440.000	2.440.000	2.440.000	
		Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE; Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	bộ	TCVN 5790-2-13:2013	Giao tiếp Lora/ 4G, RS232, RS485; quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h						41.200.000	41.200.000	41.200.000	
		Tủ điện ĐKCS MFUHAILIGHT; Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lậ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS; Chế độ bảo hành: > 1 năm	tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004);	3 pha 50A-2CĐ -						23.572.727	23.572.727	23.572.727	
			tủ		3 pha 60A-2CĐ							27.472.727	27.472.727	27.472.727
			tủ		3 pha 75A-2CĐ							28.818.182	28.818.182	28.818.182
			tủ		3 pha 100A-2CĐ							32.500.000	32.500.000	32.500.000
		Dây đơn , ruột đồng, cách điện PVC không chì - VC/LF	m	TCVN 6610-3:2000 (IEC	VC/LF-0.5 (F 0.80) - 300/500V						3.240	3.240	3.240	
					VC/LF-1,00 (F1,13) 300/500 V							5.370	5.370	5.370
					VCmd/LF-2x0.5-0,6/1 kV						6.220	6.220	6.220	
		Dây đôi mềm dẹt, ruột		AS/NZS	VCmd/LF-2x0.75 - 0,6/1 kV						8.770	8.770	8.770	

		đồng, cách điện PVC không chì 75oC - VCcmd/LF	m	AS/NZS 5000.1:2005	VCcmd/LF-2x1-0,6/1 kV
					VCcmd/LF-2x1.5-0,6/1 kV
					VCcmd/LF-2x2.5-0,6/1 kV
		Dây đôi mềm hai lõi song song , ruột đồng, cách điện PVC không chì - VCmo/LF	m	TCVN 6610-5:2014	VCmo/LF-2x1.0-300/500 V
					VCmo/LF-2x1.5-300/500 V
					VCmo/LF-2x6-300/500 V
		Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75oC - CV/LF	m	AS/NZS 5000.1:2005	CV/LF-1.5 - 0,6/1 kV
					CV/LF-2.5-0,6/1 kV
					CV/LF-10-0,6/1 kV
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1:2005	CV-50-0,6/1 kV
					CV-240-0,6/1 kV
					CV-300-0,6/1 kV
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	CVV-1,0 (7/0,425)-0,6/1 kV
					CVV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 kV
					CVV-6,0 (7/1,04)-0,6/1 kV
					CVV-25 - 0,6/1 kV
					CVV-50 - 0,6/1 kV
					CVV-95 - 0,6/1 kV
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1997)	CVV-2x1,5-(2x7/0,52) - 300/500 V
					CVV-2x4 (2x7x0,85) - 300/500 V
					CVV-2x10 (2x7x1,35) - 300/500 V
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1997)	CVV-3x1,5 (3x7x0,52) - 300/500 V
					CVV-3x2,5 (3x7x0,67) - 300/500 V

11.260	11.260	11.260
16.050	16.050	16.050
26.010	26.010	26.010
12.550	12.550	12.550
17.680	17.680	17.680
64.310	64.310	64.310
8.350	8.350	8.350
13.610	13.610	13.610
50.070	50.070	50.070
227.150	227.150	227.150
1.141.300	1.141.300	1.141.300
1.431.540	1.431.540	1.431.540
9.090	9.090	9.090
11.670	11.670	11.670
34.580	34.580	34.580
124.260	124.260	124.260
230.190	230.190	230.190
454.050	454.050	454.050
589.460	589.460	589.460
26.100	26.100	26.100
56.520	56.520	56.520
126.060	126.060	126.060
34.430	34.430	34.430
52.030	52.030	52.030

		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	CVV-3x6 (3x7x1,04) - 300/500 V					106.380	106.380	106.380
				CVV-4x1,5 (4,7x0,52) - 300/500 V					43.820	43.820	43.820
				CVV-4x2,5 (4,7x0,67) - 300/500 V					66.240	66.240	66.240
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	CVV-2x16 - 0,6/1 kV					191.510	191.510	191.510
				CVV-2x25 - 0,6/1 kV					277.670	277.670	277.670
				CVV-2x150 - 0,6/1 kV					1.453.580	1.453.580	1.453.580
				CVV-2x185 - 0,6/1 kV					1.809.360	1.809.360	1.809.360
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	CVV-3x16 - 0,6/1 kV					270.520	270.520	270.520
				CVV-3x50 - 0,6/1 kV					714.180	714.180	714.180
				CVV-3x95 - 0,6/1 kV					1.388.080	1.388.080	1.388.080
				CVV-3x120 - 0,6/1 kV					1.796.900	1.796.900	1.796.900
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	CVV-4x16 - 0,6/1 kV					347.220	347.220	347.220
				CVV-4x25 - 0,6/1 kV					514.760	514.760	514.760
				CVV-4x50 - 0,6/1 kV					960.330	960.330	960.330
				CVV-4x120 - 0,6/1 kV					2.380.680	2.380.680	2.380.680
				CVV-4x185 - 0,6/1 kV					3.538.120	3.538.120	3.538.120
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	CVV-3x16+1x10-0,6/1kV					326.440	326.440	326.440
				CVV-3x25+1x16 - 0,6/1kV					471.100	471.100	471.100
				CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV					837.420	837.420	837.420
				CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV					1.615.350	1.615.350	1.615.350
				CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV					2.130.550	2.130.550	2.130.550

		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	CVV/DATA-25 - 0,6/1 kV					167.000	167.000	167.000		
					CVV/DATA-50 - 0,6/1 kV						279.870	279.870	279.870	
					CVV/DATA-95 - 0,6/1 kV						500.590	500.590	500.590	
					CVV/DATA-240 - 0,6/1 kV						1.198.340	1.198.340	1.198.340	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) - 0,6/1 kV						86.010	86.010	86.010	
					CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1 kV							150.630	150.630	150.630
					CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV							522.840	522.840	522.840
					CVV/DSTA-2x150 0,6/1 kV							1.541.690	1.541.690	1.541.690
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1 kV						141.300	141.300	141.300	
					CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV							290.360	290.360	290.360
				CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV							744.850	744.850	744.850	
				CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV							2.760.990	2.760.990	2.760.990	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (4 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	CVV/DSTA-3x4+1x2,5 - 0,6/1 kV						124.930	124.930	124.930		
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)		CVV/DSTA - 3x16+1x10 - 0,6/1 kV							349.370	349.370	349.370	
				CVV/DSTA - 3x50+1x25 - 0,6/1 kV							876.240	876.240	876.240	
				CVV/DSTA - 3x240+1x120 - 0,6/1 kV							4.332.400	4.332.400	4.332.400	
		Dây điện trần xoắn Cadivi (TCVN)	m	TCVN - 5064:1994	C-10					47.230	47.230	47.230		
					C-50							235.480	235.480	235.480

		Cáp điện kế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV
					DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV
					DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV
		Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV-2x1,5 (2x7/0,52) - 0,6/1 kV
					DVV-10x2,5 (10x7/0,67) - 0,6/1 kV
					DVV-19x4 (19x7/0,85) - 0,6/1 kV
		Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV-37x2,5 (37x7/0,67) - 0,6/1 kV
					DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52) - 0,6/1 kV
					DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) - 0,6/1 kV
		Cáp trung thế treo Cadivi - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống)	m	TCVN 5935-2:2013	CX1V/WBC 95 -12/20(24) kV
					CX1V/WBC 240 -12/20(24) kV
		Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-	CXV/SE-DSTA-3x50 -12/20(24) kV

74.580	74.580	74.580
149.890	149.890	149.890
403.390	403.390	403.390
27.560	27.560	27.560
149.030	149.030	149.030
426.700	426.700	426.700
524.290	524.290	524.290
52.160	52.160	52.160
146.240	146.240	146.240
462.740	462.740	462.740
521.640	521.640	521.640
1.227.300	1.227.300	1.227.300
1.303.120	1.303.120	1.303.120

		Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	2:2013 / IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x400 -12/20(24) kV	Cấp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Khánh Hòa	Báo giá của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	6.652.990	6.652.990	6.652.990
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV						10.640	10.640	10.640
					AV-35-0,6/1 kV						19.520	19.520	19.520
					AV-120-0,6/1 kV						60.890	60.890	60.890
					AV-500-0,6/1 kV						242.010	242.010	242.010
		Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064:1994	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)						24.480	24.480	24.480
					ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)						47.440	47.440	47.440
					ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)						118.110	118.110	118.110
		Cáp vận xoắn hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50 -0,6/1 kV						54.730	54.730	54.730
		Ống luồn dây điện Cadivi	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn tròn f16 dài 2,9m						27.170	27.170	27.170
			ống		Ống luồn cứng f16 1250N-CA16H dài 2,9m						31.530	31.530	31.530
			cuộn		Ống luồn đàn hồi CAF 16 dài 50m						253.980	253.980	253.980
			cuộn		Ống luồn đàn hồi CAF 20 dài 50m						352.730	352.730	352.730
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1:2013/IEC 60331-21, IEC	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV						131.750	131.750	131.750
					CV/FR-1x240 -0,6/1 kV						1.167.170	1.167.170	1.167.170
		Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV	m	TC EN 50618	H1Z2Z2-K-4 -1,5kV DC	27.580	27.580	27.580					
					H1Z2Z2-K-6 -1,5kV DC	39.500	39.500	39.500					

		DC			H1Z2Z2-K-240 -1,5kV DC						1.381.070	1.381.070	1.381.070		
		Dây nhôm lõi thép As hoặc ACSR Cadivi	m	TCVN 5064:1994	As 120/19						62.560	62.560	62.560		
					As 150/24							74.940	74.940	74.940	
		Dây đồng trần xoắn Cadivi	m		C 70						325.750	325.750	325.750		
		Cáp điện lực hạ thế không chì Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)			CV/LF-1 -0,6/1KV						6.080	6.080	6.080		
					CV/LF-1.5 -0,6/1KV								8.350	8.350	8.350
					CV/LF-10 -0,6/1kV								50.070	50.070	50.070
					CV/LF-2.5 -0,6/1kV								13.610	13.610	13.610
		Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75oC - CV/LF			CV/LF-16 -0,6/1kV						73.930	73.930	73.930		
		Dây điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)			CV-25 -0,6/1kV						119.990	119.990	119.990		
		Dây đôi mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng)	m	AS/NZS 5000.1:200 5	VCmd/LF-2x0.5- 0,6/1KV						6.220	6.220	6.220		
					VCmd/LF-2x0.75- 0,6/1kV								8.770	8.770	8.770
					VCmd/LF-2x1.5- 0,6/1kV								16.050	16.050	16.050
					VCmd/LF-2x1- 0,6/1kV								11.260	11.260	11.260
					VCmd/LF-2x2.5- 0,6/1KV								26.010	26.010	26.010
		Dây điện bọc nhựa PVC không chì - 0,6/1kV			VCm/LF-10 -0,6/1 kV						55.330	55.330	55.330		
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1k (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV 3x10+1x6-1kV						206.604	206.604	206.604		
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x2.5 - 300/500V						39.030	39.030	39.030		
					CVV-2x6 - 300/500V								78.060	78.060	78.060
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV 10 -0,6/1kV						54.700	54.700	54.700		

	Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV(2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV(1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV (3 lõi pha +1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	m
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	m

TCVN  
5935-  
1:2013  
(IEC  
60502-  
1:2009)

CXV 2x10 -0,6/1kV
CXV 2x2.5 -0,6/1kV
CXV 2x6 -0,6/1kV
CXV 35 -0,6/1kV
CXV 3x10+1x6 - 0,6/1kV
CXV 3x4 -0,6/1kV
CXV 4x25 -0,6/1kV
CXV 6 -0,6/1kV
CXV/DSTA-4x10 - 0,6/1kV
CXV/FR-2x1 -0,6/1kV
CXV/FR-2x1.5 - 0,6/1kV

123.820	123.820	123.820
41.610	41.610	41.610
80.740	80.740	80.740
174.270	174.270	174.270
204.840	204.840	204.840
79.420	79.420	79.420
530.000	530.000	530.000
34.860	34.860	34.860
251.000	251.000	251.000
38.360	38.360	38.360
44.310	44.310	44.310

	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi-0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng, thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	CXV/DSTA 4x16 - 0,6/1kV						364.880	364.880	364.880
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	CXV-120 -0,6/1kV						589.350	589.350	589.350
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	CXV-2x1.5 -0,6/1kV						29.680	29.680	29.680
			CXV-2x4 -0,6/1kV						59.350	59.350	59.350
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	CXV-300 -0,6/1kV						1.435.110	1.435.110	1.435.110
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	CXV-3x2.5 -0,6/1kV						54.950	54.950	54.950
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	CXV-4x10 -0,6/1kV						224.920	224.920	224.920
			CXV-4x2.5 -0,6/1kV						69.310	69.310	69.310
			CXV-4x4 -0,6/1kV						101.840	101.840	101.840
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	CXV-50 -0,6/1kV						231.960	231.960	231.960
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏPVC)	m	DVV/Sc-2x1.5 - 0,6/1kV						42.200	42.200	42.200

		Dây điện mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 300/500V(ruột đồng)	m	TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1997)	Vcmo/LF-2x0.75 - 300/500V					10.020	10.020	10.020		
					Vcmo/LF-2x1.0-300/500V							12.550	12.550	12.550
					Vcmo/LF-2x1.5 - 300/500V							17.680	17.680	17.680
					Vcmo/LF-2x2.5 - 300/500V							28.460	28.460	28.460
					Vcmo/LF-2x4-300/500V							43.020	43.020	43.020
					Vcmo/LF-2x6-300/500V							64.310	64.310	64.310
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC VCmt Cadivi -300/500V	m		VCmt 2x2.5-500V BLACK						30.110	30.110	30.110	
					VCmt 3x2.5-500V BLACK							41.080	41.080	41.080
					VCmt-4x1.5-300/500V							33.750	33.750	33.750
		Dây điện bọc nhựa PVC không chì - 450/750V	m		VC/LF-1,5 - 450/750V						7.750	7.750	7.750	
					VC/LF-10 - 450/750V							47.940	47.940	47.940
					VCm/LF-1.5 - 450/750V							8.210	8.210	8.210
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	CVV-3x4 -300/500V						74.730	74.730	74.730		
				CVV-4x1.5 -300/500V							43.820	43.820	43.820	
				CVV-4x6 -300/500V							139.780	139.780	139.780	
		Đèn LED chiếu pha NLMT 100W (Model: CP03.SL.RAD 100W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 5V/12W, Quang thông đèn 1100Lm, pin lưu trữ 3.2V/10Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada.	bộ							1.379.630	1.379.630	1.379.630		

		Đèn LED chiếu pha NLMT 200W (Model: CP03.SL.RAD 200W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 5V/20W, Quang thông đèn 1600Lm, pin lưu trữ 3.2V/18Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada.	bộ						1.861.111	1.861.111	1.861.111
	Đèn năng lượng mặt trời chiếu pha	Đèn LED chiếu pha NLMT 300W (Model: CP03.SL.RAD 300W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 6V/35W, Quang thông đèn 2400Lm, pin lưu trữ 3.2V/30Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada.	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3			Giá tại chân công trình		2.541.667	2.541.667	2.541.667
		Đèn LED chiếu pha NLMT 400W (Model: CP03.SL.RAD 400W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 12V/50W, Quang thông đèn 3200Lm, pin lưu trữ 9.6V/12Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada.	bộ						3.700.000	3.700.000	3.700.000

	Đèn LED chiếu pha NLMT 500W (Model: CP03.SL.RAD 500W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 12V/60W, Quang thông đèn 4500Lm, pin lưu trữ 9.6V/18Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada.	bộ					4.600.000	4.600.000	4.600.000
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 100W (Model: CSD05.SL.RF 100W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 20W, Quang thông đèn 1200Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/15Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng.	bộ					2.379.630	2.379.630	2.379.630
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 200W (Model: CSD05.SL.RF 200W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 6V/30W, Quang thông đèn 2000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/25Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng.	bộ					2.960.185	2.960.185	2.960.185

Đèn năng lượng mặt trời chiếu sáng đường	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 300W (Model: CSD05.SL.RF 300W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 6V/35W, Quang thông đèn 3000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/30Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng.	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3		Giá tại chân công trình - Chưa bao gồm cần đèn	3.200.000	3.200.000	3.200.000
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 400W (Model: CSD05.SL.RF 400W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 6V/70W, Quang thông đèn 4000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/55Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng.	bộ				5.160.185	5.160.185	5.160.185
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 500W (Model: CSD05.SL.RF 500W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 6V/90W, Quang thông đèn 5000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/65Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng.	bộ				6.231.481	6.231.481	6.231.481



	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 120W (Model: CSD08.SL 120W) tấm sola Mono Crystalline rời công suất 18V/170W kích thước (1480x670x35)mm, Quang thông đèn 12000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 12.8V/60Ah, cấp bảo vệ IP66/IK08, Dimming 5 cấp độ sáng theo cài đặt.	bộ				chân công trình - Chưa bao gồm cần đèn	20.730.000	20.730.000	20.730.000
Đèn năng lượng mặt trời chiếu sáng đường chất lượng cao lai giữa năng lượng gió và mặt trời.	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT và gió 50W (Model: CSD08.SL.WIN 50W.MPL) tấm sola Mono Crystalline rời công suất 18.2V/120Wx2 kích thước (1120x670x35)mm, Turbine gió 200W-300W điện áp 12/24V, Quang thông đèn 5500Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 12.8V/100Ah, cấp bảo vệ IP66/IK08, Dimming 5 cấp độ sáng theo cài đặt.	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3	Rạng Đông	Việt Nam	Báo giá của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông - Chi nhánh Nha Trang	39.732.761	39.732.761	39.732.761
	Đèn LED chiếu sáng đường 80W (Model: CSD08 80W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ					5.800.000	5.800.000	5.800.000
	Đèn LED chiếu sáng đường 100W (Model: CSD08 100W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ					7.000.000	7.000.000	7.000.000

Đèn LED chiếu sáng đường (LED SMT-LumiLED-Philips; Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm, 5 cấp Dimming, IK08, IP66, có đầu chờ kết nối thông minh)	Đèn LED chiếu sáng đường 120W (Model: CSD08 120W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3				7.200.000	7.200.000	7.200.000
	Đèn LED chiếu sáng đường 150W (Model: CSD08 150W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ					7.400.000	7.400.000	7.400.000
	Đèn LED chiếu sáng đường 200W (Model: CSD08 200W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ					9.000.000	9.000.000	9.000.000
	Bộ điều khiển đèn đường (Model: RD-CSD.ĐK01) gắn vào từng đèn.	bộ					3.200.000	3.200.000	3.200.000
	Bộ điều khiển trung tâm đèn đường (Model: RD-CSD.GW01) gắn tủ điện	bộ					9.500.000	9.500.000	9.500.000
LED HIGHT BAY (nhà xưởng-nhà thi đấu)	Đèn LED HIGH BAY 50W(Model: HB02 350/50W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ	ITCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3				1.342.000	1.342.000	1.342.000
	Đèn LED HIGH BAY 70W(Model: HB02 350/70W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ					1.406.000	1.406.000	1.406.000
	Đèn LED HIGH BAY 100W(Model: HB02 430/100W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ					2.252.000	2.252.000	2.252.000
	Đèn LED HIGH BAY 120W(Model: HB02 430/120W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ					2.582.000	2.582.000	2.582.000
					Giá tại chân công trình				



		Đèn LED chiếu pha 400W (Model: CP07 400W) ánh sáng 4000/5000K	bộ		
	Tủ điều khiển chiếu sáng	Tủ 10A-5KW 2 ngõ ra (TĐKCS IOT 10A)	tủ		
		Tủ 20A-10KW 2 ngõ ra (TĐKCS IOT 20A)	tủ		
		Tủ 30A-15KW 4 ngõ ra (TĐKCS IOT 30A)	tủ		
		Tủ 40A-20KW 4 ngõ ra (TĐKCS IOT 40A)	tủ		
		Tủ 50A-25KW 4 ngõ ra (TĐKCS IOT 50A)	tủ		
		Tủ 60A-30KW 4 ngõ ra (TĐKCS IOT 60A)	tủ		
		Tấm LED	Đèn LED Panel 600x600 40W (Model: P06 600x600/40W) -KPK	bộ	TCVN
	Đèn LED Panel 300x1200 40W (Model: P06 300x1200/40W) -KPK		bộ		
	Đèn LED Panel 600x600 40W (Model: P08 600x600/40W) -KPK		bộ		
	Đèn LED Panel 300x1200 40W (Model: P08 300x1200/40W) -KPK		bộ		
	Đèn LED Panel 600x1200 80W (Model: P08 600x1200/80W) -KPK		bộ		
	Đèn LED Panel 28W (Model: P07 150x1200/28W.PLUS)		bộ		

	Giá tại chân công trình	17.600.000	17.600.000	17.600.000
		58.400.000	58.400.000	58.400.000
		61.400.000	61.400.000	61.400.000
		68.200.000	68.200.000	68.200.000
		71.800.000	71.800.000	71.800.000
		75.900.000	75.900.000	75.900.000
		79.700.000	79.700.000	79.700.000
	Giá tại chân công	1.020.370	1.020.370	1.020.370
		1.020.370	1.020.370	1.020.370
		1.139.815	1.139.815	1.139.815
		1.139.815	1.139.815	1.139.815
		2.113.889	2.113.889	2.113.889
		1.037.037	1.037.037	1.037.037

	PANEL (âm trần) ánh sáng 3000K/6500K	Đèn LED Panel 28W (Model: P07 300X600/28W.PLUS)	bộ	7722-2-3/IEC 60598-2-3			trình - Chưa bao gồm phụ kiện	912.037	912.037	912.037	
		Đèn LED Panel 24W (Model: P07 300X300/24W.PLUS)	bộ						762.037	762.037	762.037
		Đèn LED Panel 35W (Model: P07 600X600/35W.URG.PLUS)	bộ						1.540.000	1.540.000	1.540.000
		Đèn LED Panel 48W (Model: P07 600X600/48W.URG.PLUS)	bộ						1.935.185	1.935.185	1.935.185
		Đèn LED Panel 35W (Model: P07 300X1200/35W.URG.PLUS)	bộ						1.540.000	1.540.000	1.540.000
		Đèn LED Panel 48W (Model: P07 300X1200/48W.URG.PLUS)	bộ						1.935.185	1.935.185	1.935.185
		Đèn LED Panel 75W (Model: P07 600X1200/75W.URG.PLUS)	bộ						3.222.593	3.222.593	3.222.593
			Đèn SH-633 (60w - 69w)		bộ	Kích thước: 530x235x130; Chống sét: 30kV/30kA; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp					8.200.000
		Đèn SH-633 (70w - 79w)	bộ					8.800.000	8.800.000	8.800.000	
		Đèn SH-633 (80w - 89w)	bộ					9.100.000	9.100.000	9.100.000	
		Đèn SH-633 (90w - 99w)	bộ					9.400.000	9.400.000	9.400.000	
		Đèn SH-633 (100w - 109w)	bộ	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV/30kA; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6					10.000.000	10.000.000	10.000.000
		Đèn SH-633 (110w - 119w)	bộ						10.300.000	10.300.000	10.300.000
		Đèn SH-633 (120w - 129w)	bộ						10.900.000	10.900.000	10.900.000
		Đèn SH-633 (130w - 139w)	bộ						11.350.000	11.350.000	11.350.000



		Đèn SH-662 (120w - 129w)	bộ
		Đèn SH-126 (50w - 60w)	bộ
		Đèn SH-126 (80w - 100w)	bộ
		Đèn SH-126 (100w - 150w)	bộ
		Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 30W	bộ
		Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 40W	bộ

KT 697x311x112; Chống sét: 30kV/30kA; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp
Đèn kiểu dáng chiếc lá; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: $\geq 100$ Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp
- Độ kín: IP 66 - Hiệu suất phát quang: $\geq 140$ Lm/W - Công suất tấm pin: 4.5V/35W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V/40AH - Chip Led: SMD 5050x100 chip
- Độ kín: IP 66 - Hiệu suất phát quang: $\geq 140$ Lm/W - Công suất tấm pin: 4.5V/60W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Chip Led: SMD 5050 - 100 Chip - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V - 60AH


10.500.000	10.500.000	10.500.000
4.000.000	4.000.000	4.000.000
6.000.000	6.000.000	6.000.000
7.000.000	7.000.000	7.000.000
4.500.000	4.500.000	4.500.000
5.500.000	5.500.000	5.500.000

		Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 50W	bộ
		Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 55W	bộ
		Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 60W	bộ

TCVN  
7722-2-  
3:2019/IE  
C 60598-2-  
3:2011

- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 100 LED - Hiệu suất phát quang: $\geq 140\text{Lm/W}$ - Công suất tấm pin: 4.5V/80W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin LfieP04 (lắp): 3.2V / 80AH
- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 100 LED - Hiệu suất phát quang: $\geq 140\text{Lm/W}$ - Công suất tấm pin: 4.5V/100W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin LfieP04 (lắp): 3.2V / 100AH
- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: $\geq 170\text{Lm/W}$ - Công suất tấm pin: 120W - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (lắp): 3.2V / 120AH

Chiếu  
Sáng Đô  
Thị Số 1

Việt  
Nam

		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

Báo giá  
của  
Công ty  
TNHH  
Công  
trình  
Chiếu  
sáng đô  
thị số 1

6.500.000	6.500.000	6.500.000
7.500.000	7.500.000	7.500.000
9.800.000	9.800.000	9.800.000

		Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 80W	bộ
		Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 100W	bộ
		Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 120W	

<ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao</li> <li>- Hiệu suất phát quang: <math>\geq 170\text{Lm/W}</math></li> <li>- Công suất tấm pin: 140W</li> <li>- Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT</li> <li>- Pin LfieP04 (lắp): 12.8V/45AH</li> </ul>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao</li> <li>- Hiệu suất phát quang: <math>\geq 170\text{Lm/W}</math></li> <li>- Công suất tấm pin: 180W</li> <li>- Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT</li> <li>- Pin LfieP04 (bình ắc quy rời): 12.8V/60AH</li> </ul>
<ul style="list-style-type: none"> <li>Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao</li> <li>- Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm</li> <li>- Hiệu suất phát quang: <math>\geq 170\text{Lm/W}</math></li> <li>- Sử dụng 2 tấm pin: 2x140W/18V</li> <li>- Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời): 12.8V - 80AH</li> </ul>


thị số 1	10.500.000	10.500.000	10.500.000
	11.500.000	11.500.000	11.500.000
	12.500.000	12.500.000	12.500.000

		Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 30W	bộ
		Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 40W	bộ
		Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 60W	bộ

<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công suất: 30W</li> <li>- Độ kín: IP 66</li> <li>- Công suất tấm pin: 6V/35W</li> <li>- Pin lưu trữ: 3,2V/40AH</li> <li>- Chip Led: SMD 5054 x60 chip</li> <li>- Quang thông tổng: 3000Lm</li> </ul>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ kín: IP 66</li> <li>- Quang thông: 4400lm</li> <li>- Công suất tấm pin: 80W</li> <li>- Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led</li> <li>- Chip Led: SMD 5054 - 60 Chip</li> <li>- Pin Lithium (lắp trong đèn): 3,2V - 72AH</li> </ul>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ kín: IP66, chip led 5054 / 60 led</li> <li>- Hiệu suất phát quang: 110lm/W</li> <li>Quang thông tổng: 6600lm</li> <li>- Công suất tấm pin: 100w/4.5V</li> <li>- Kích thước tấm pin: 815x670x35mm</li> <li>- Bộ sạc: 60W</li> <li>- Pin lifeP04 (lắp trong đèn): 3,2V/105AH</li> </ul>


2.500.000	2.500.000	2.500.000
2.700.000	2.700.000	2.700.000
5.000.000	5.000.000	5.000.000

		Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 50W	bộ
		Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 55W	bộ
		Thiết bị điều khiển từ thông minh Z-Master	bộ
		Bộ điều khiển đèn thông minh Z-Inlamp	bộ
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (80w)	bộ
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100w)	bộ

- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tải pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 100AH
- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tải pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 105AH
- Vô thiết bị: Bằng nhựa chống cháy ABS - KT: 170x118x97mm
- Vô thiết bị: Bằng nhựa chống cháy ABS - KT: 110x54x34mm
Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học


7.900.000	7.900.000	7.900.000
8.500.000	8.500.000	8.500.000
35.000.000	35.000.000	35.000.000
3.000.000	3.000.000	3.000.000
9.600.000	9.600.000	9.600.000
10.750.000	10.750.000	10.750.000

	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120w)	bộ	IP66; Hiệu suất phát quang: $\geq 140$ Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng					11.650.000	11.650.000	11.650.000
	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150w)	bộ							12.850.000	12.850.000
	Đèn Led đường phố EPSILON-100W DALI	cái	100W; Quang hiệu $\geq 120$ Lm/W; CRI $\geq 70$					4.929.000	4.929.000	4.929.000
	Đèn Led đường phố NUY-100W DIM	cái	100W; Quang hiệu $\geq 120$ Lm/W; CRI $\geq 70$					4.650.000	4.650.000	4.650.000
	Đèn Led đường phố NUY-150W DIM	cái	150W; Quang hiệu $\geq 120$ Lm/W; CRI $\geq 70$					6.480.000	6.480.000	6.480.000
	Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM	cái	150W; Quang hiệu $\geq 120$ Lm/W; CRI $\geq 70$					8.985.000	8.985.000	8.985.000
	Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM	cái	100W; Quang hiệu $\geq 120$ Lm/W; CRI $\geq 70$					5.412.000	5.412.000	5.412.000
	Đèn Led đường phố IOTA-120W DALI	cái	120W; Quang hiệu $\geq 120$ Lm/W; CRI $\geq 70$					5.661.000	5.661.000	5.661.000
	Đèn Led đường phố IOTA-150W	cái	150W; Quang hiệu $\geq 120$ Lm/W; CRI $\geq 70$					6.202.500	6.202.500	6.202.500
	Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM	cái	150W; Quang hiệu $\geq 120$ Lm/W; CRI $\geq 70$					7.081.500	7.081.500	7.081.500
	Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM	cái	180W; Quang hiệu $\geq 120$ Lm/W; CRI $\geq 70$					7.473.000	7.473.000	7.473.000
	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-50W	cái	50W; Quang hiệu $\geq 120$ Lm/W; CRI $\geq 70$					6.375.000	6.375.000	6.375.000
	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-60W DIM	cái	60W; Quang hiệu $\geq 120$ Lm/W; CRI $\geq 70$					8.970.000	8.970.000	8.970.000
	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-80W DIM	cái	80W; Quang hiệu $\geq 120$ Lm/W; CRI $\geq 70$					9.726.000	9.726.000	9.726.000
	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-100W DIM	cái	100W; Quang hiệu $\geq 120$ Lm/W; CRI $\geq 70$					11.065.500	11.065.500	11.065.500



		Đèn Led đường phố PI-50W	cái
		Đèn Led đường phố PI-70W	cái
		Đèn Led đường phố PI-75W, DIM	cái
		Đèn Led đường phố PI-90W	cái
		Đèn Led đường phố PI-100W	cái
		Đèn Led đường phố PI-100W, DIM	cái
		Đèn Led đường phố PI-120W	cái
		Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	cái
		Đèn Led đường phố PI-150W	cái
		Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	cái
		Đèn Led đường phố PI-160W, DIM	cái
		Đèn Led đường phố PHI-100W DIM	cái
		Đèn Led đường phố PHI-120W DIM	cái
		Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM	cái
		Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM	cái

TCVN  
7722-  
1:2017;  
TCVN  
7722-2-  
3:2019

50W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
70W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
75W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
90W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
100W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
100W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
120W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
120W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
150W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
150W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
160W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
100W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
120W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
150W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
80W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70

Thiết bị  
điện và  
Chiếu  
sáng  
Miền Bắc

Việt  
Nam

Tại chân  
công trình  
trên địa bàn  
tỉnh Khánh  
Hòa

Báo giá  
của  
Công ty  
TNHH  
Thiết bị  
điện và  
Chiếu  
sáng  
Miền Bắc

2.725.800	2.725.800	2.725.800
2.970.000	2.970.000	2.970.000
3.585.000	3.585.000	3.585.000
3.181.500	3.181.500	3.181.500
3.265.500	3.265.500	3.265.500
3.877.500	3.877.500	3.877.500
4.161.000	4.161.000	4.161.000
4.887.000	4.887.000	4.887.000
4.852.500	4.852.500	4.852.500
5.581.500	5.581.500	5.581.500
5.695.500	5.695.500	5.695.500
6.492.000	6.492.000	6.492.000
7.275.000	7.275.000	7.275.000
7.527.000	7.527.000	7.527.000
6.105.000	6.105.000	6.105.000



		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-180W NLMT	cái	180W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$ ; CRI $\geq 70$				21.975.000	21.975.000	21.975.000
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời MOMO-120W NLMT	cái	120W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$ ; CRI $\geq 70$				13.680.000	13.680.000	13.680.000
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời NANO-150W NLMT	cái	150W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$ ; CRI $\geq 70$				15.345.000	15.345.000	15.345.000
		Đèn pha LED MB05-200w	cái	200W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$ ; CRI $\geq 70$				5.168.250	5.168.250	5.168.250
		Đèn pha LED MB02-250w	cái	250W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$ ; CRI $\geq 70$				6.516.000	6.516.000	6.516.000
		Đèn pha LED MB02-300w	cái	300W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$ ; CRI $\geq 70$				8.539.200	8.539.200	8.539.200
		Đèn pha LED MB02-400w	cái	400W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$ ; CRI $\geq 70$				9.349.650	9.349.650	9.349.650
		Đèn pha LED MB02-500w	cái	500W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$ ; CRI $\geq 70$				13.489.650	13.489.650	13.489.650
		Đèn pha LED MB03-600w	cái	600W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$ ; CRI $\geq 70$				17.892.000	17.892.000	17.892.000
		Đèn pha LED MB04-800w	cái	800W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$ ; CRI $\geq 70$				31.877.550	31.877.550	31.877.550
		Đèn pha LED MB07-1000w	cái	1000W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$ ; CRI $\geq 70$				37.277.550	37.277.550	37.277.550

		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 6 mét mạ kẽm nhúng nóng	trụ	Trụ tròn côn (bát giác) cao 6 mét đường kính ngoài D156xD60x3mm, bản đế vuông dập nổi 375x375x10mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối 3mm.						3.080.000	3.080.000	3.080.000
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 7 mét mạ kẽm nhúng nóng	trụ	Trụ tròn côn (bát giác) cao 7 mét đường kính ngoài D156xD60x4mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối 3mm.						4.060.000	4.060.000	4.060.000
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 8 mét mạ kẽm nhúng nóng	trụ	Trụ tròn côn (bát giác) cao 8 mét đường kính ngoài D176xD60x4mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối 3mm.						4.620.000	4.620.000	4.620.000


Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 9 mét mạ kẽm nhúng nóng	trụ
Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 10 mét mạ kẽm nhúng nóng	trụ
Cần đèn chiếu sáng BHT Light đơn cao 2m vưon 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần
Cần đèn chiếu sáng BHT Light đơn cột cao 2m vưon 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần

Trụ tròn cột (bát giác) cao 9 mét đường kính ngoài D186xD60x4mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nổi 3mm
Trụ tròn cột (bát giác) cao 10 mét đường kính ngoài D186xD86x4mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nổi 3mm
Ống D60x3mm, cao 2m vưon 1m5, bulong M8x20
Thân tròn cột (bát giác) D84xD56x3mm cao 2m vưon 1m5, bulong M8x20


5.320.000	5.320.000	5.320.000
6.160.000	6.160.000	6.160.000
1.344.000	1.344.000	1.344.000
1.456.000	1.456.000	1.456.000



Cột đèn chiếu sáng bằng thép	Cần đèn chiếu sáng BHT Light đôi kiểu cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần	BS EN40-5:2002; ASTM A123M-17	Thân cần bát giác (tròn côn) đường kính ngoài cạnh D84xD64x3x2000mm, Ống bắt đèn D60x3x1556mm, Ống chống cần đèn trước D32x2x1926mm, Ống liên kết D32x2x70mm, Vòng trang trí D12x130mm, Vòng trang trí D12x80mm, Cầu Inox D100mm trên đỉnh trụ.				2.380.000	2.380.000	2.380.000
	Cần đèn chiếu sáng BHT Light đôi kiểu cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần		Thân cần bát giác (tròn côn) đường kính ngoài cạnh D84xD64x3x2000mm, Ống bắt đèn D60x3mm, Thanh chống D60x3mm, Thanh liên kết D49x3mm, Cầu Inox D100mm trên đỉnh trụ.				2.800.000	2.800.000	2.800.000
	Cần đèn chiếu sáng BHT Light ba côn cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần		Thân tròn côn (bát giác) D84xD56x3mm cao 2m vươn 1m5, bulong M8x20				2.660.000	2.660.000	2.660.000




Khung móng trụ đèn BHT Light M24x1000 giằng thép phi D10	khung
Khung móng trụ đèn BHT Light M24x700 giằng thép phi D10	khung
Khung móng trụ đèn BHT Light M24x1000 giằng thép Pla 50x5	khung

Khung móng 300x300mm, M24x1000mm, bao gồm bê L100mm, mạ kẽm đầu ren, Hàn thép giằng D10x300mm, Hàn thép chéo D10x430mm, Đai ốc M24 nhúng kẽm, Long đèn vuông 50x50x3mm.
Khung móng 300x300mm, M24x700mm, bao gồm bê L100mm, mạ kẽm đầu ren, Hàn thép giằng D10x300mm, Hàn thép chéo D10x430mm, Đai ốc M24 nhúng kẽm, Long đèn vuông 50x50x3mm.
Khung móng 300x300mm, M24x1000mm, bao gồm bê L100mm, mạ kẽm đầu ren, Hàn thép giằng Pla 50x5x300mm, Hàn thép chéo Pla 50x5x430mm, Đai ốc M24 nhúng kẽm, Long đèn vuông 50x50x3mm.


1.274.000	1.274.000	1.274.000
1.162.000	1.162.000	1.162.000
1.414.000	1.414.000	1.414.000

		Khung móng trụ đèn BHT Light M24x700 giằng thép Pla 50x5	khung		Khung móng 300x300mm, M24x700mm, bao gồm bê L100mm, mạ kẽm đầu ren, Hàn thép giằng Pla 50x5x300mm, Hàn thép chéo Pla 50x5x430mm, Đai ốc M24 nhúng kẽm, Long đèn vuông 50x50x3mm.	Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Tại chân công trình	Báo giá của Công ty CP Tập đoàn Công nghệ Bích Hạnh	1.302.000	1.302.000	1.302.000		
	Trụ đỡ máy biến áp	Thân trụ đỡ MBA không tích hợp RMU dùng cho MBA 160-250kVA	bộ	JIS H8641:2021; ASTM A123-17	Thân trụ W900xD600xH3000 mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng, Vành che MBA 160-250kVA (W1700xD1400xH200x3mm)						29.167.000	29.167.000	29.167.000		
		Thân trụ đỡ MBA không tích hợp RMU dùng cho MBA 320-400kVA	bộ		Thân trụ W900xD600xH3000 mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng, Vành che MBA 320-400kVA (W1900xD1600xH200x3mm)							30.334.000	30.334.000	30.334.000	
		Thân trụ đỡ MBA không tích hợp RMU dùng cho MBA 560-630kVA	bộ		Thân trụ W900xD600xH3000 mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng, Vành che MBA 560-630VA (W20600xD1760xH200x3mm)								32.084.000	32.084.000	32.084.000
		Thân trụ đỡ MBA có tích hợp tủ RMU 2 ngăn dùng cho MBA 100-800kVA	bộ		Thân trụ W1000xD1000xH3100mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng, Vành che MBA 100-800kVA (W1400xD1400xH200x3mm)								42.467.000	42.467.000	42.467.000



	Máng cáp đột lỗ W300xH100x1.5mm mạ kẽm nhúng nóng	m		Máng cáp đột lỗ W300xH100xT1.5m m, mạ kẽm nhúng nóng + nắp					468.000	468.000	468.000
	Máng cáp đột lỗ W300xH100x1.2mm tole kẽm	m		Máng cáp đột lỗ W300xH100xT1.2m m, tole kẽm Z8 + nắp					243.000	243.000	243.000
	TỦ ĐIỆN HẠ THẾ ACB 3P 1000A (Busbar ngang tải ra) BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT.					71.634.000	71.634.000	71.634.000
	TỦ ĐIỆN HẠ THẾ ACB 3P 1250A (Busbar ngang tải ra) BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT.					77.467.000	77.467.000	77.467.000
	TỦ ĐIỆN HẠ THẾ ACB 3P 1600A (Busbar ngang tải ra) BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT.					86.800.000	86.800.000	86.800.000
	TỦ ĐIỆN HẠ THẾ ACB 3P 2000A (Busbar ngang tải ra) BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT.					110.134.000	110.134.000	110.134.000


TỦ BÙ 120kVAr BHT-Med	tủ
TỦ BÙ 160kVAr BHT-Med	tủ
TỦ ATS ACB 3P 630A BHT-Med	tủ
TỦ ATS ACB 3P 1000A BHT-Med	tủ

TCVN

Vỏ tủ ngoài trời tole 1.2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT.
Vỏ tủ ngoài trời tole 1.2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT.
Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS: Smartgen
Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS: Smartgen


26.134.000	26.134.000	26.134.000
28.467.000	28.467.000	28.467.000
126.467.000	126.467.000	126.467.000
141.634.000	141.634.000	141.634.000

	Tủ điện	TỦ ATS ACB 3P 1600A BHT-Med	tủ	13724-1:2023 ; TCVN 13724-2:2023; TCVN 4255:2008	Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS: Smartgen					168.467.000	168.467.000	168.467.000
		TỦ ATS ACB 3P 2500A BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS: Smartgen					294.467.000	294.467.000	294.467.000
		TỦ ATS ACB 3P 4000A BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS: Smartgen					545.300.000	545.300.000	545.300.000
		TỦ ATS 3P 400A (Busbar đầu cực chuẩn BHT) BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 1.5mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: ATS Vitzro. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS: Smartgen						41.300.000	41.300.000

	TỦ ATS 3P 600A (Busbar đầu cực chuẩn BHT) BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 1.5mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT- Med. Thiết bị chính: ATS Vitzro. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS: Smartgen				49.467.000	49.467.000	49.467.000
	TỦ ATS 3P 1000A (Busbar đầu cực chuẩn BHT) BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: ATS Vitzro. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS: Smartgen				79.800.000	79.800.000	79.800.000
	TỦ ATS 3P 1200A (Busbar đầu cực chuẩn BHT) BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: ATS Vitzro. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS: Smartgen				94.967.000	94.967.000	94.967.000
	Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1:200 5	CV-1 - 0,6/1kV				5.530	5.530	5.530
		m		CV-1.5 - 0,6/1kV				7.610	7.610	7.610
		m		CV-2.5 - 0,6/1kV				12.420	12.420	12.420
		m		CV-4 - 0,6/1kV				18.950	18.950	18.950
		m		CV-6 - 0,6/1kV				27.800	27.800	27.800
		m		CV-10- 0,6/1kV				46.060	46.060	46.060
		m		CV-16 - 0,6/1kV				70.120	70.120	70.120
		m		CV-25 - 0,6/1kV				108.370	108.370	108.370
		m		CV-35 - 0,6/1kV				149.970	149.970	149.970
		m		CV-50 - 0,6/1kV				205.170	205.170	205.170
		m		CV-70 - 0,6/1kV				292.700	292.700	292.700
		m		CV-95 - 0,6/1kV				404.770	404.770	404.770









			tấm	Tấm sóng giữa (2320*310*3)mm SS400						962.000	1.036.000	1.036.000	
			tấm	Tấm sóng giữa (3320*310*3)mm SS400						1.435.000	1.483.000	1.483.000	
			tấm	Tấm sóng giữa (4140*310*3)mm SS400						1.789.000	1.849.000	1.849.000	
			tấm	Tấm sóng giữa (4320*310*3)mm SS400						1.867.000	1.931.000	1.931.000	
		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	tấm	Tấm sóng đầu (700*310*3)mm SS400						330.000	358.000	358.000	
			tấm	Tấm sóng giữa (2330*310*3)mm SS540						1.010.000	1.040.300	1.040.300	
			tấm	Tấm sóng giữa (3330*310*3)mm SS540						1.507.000	1.552.210	1.552.210	
			tấm	Tấm sóng giữa (4140*310*3)mm SS540						1.879.000	1.935.370	1.935.370	
			tấm	Tấm sóng giữa (4320*310*3)mm SS540						1.961.000	2.019.830	2.019.830	
			tấm	Tấm sóng giữa (700*310*3)mm SS540						350.000	360.500	360.500	
				tấm	Tấm sóng giữa (2320*508*3)mm SS400						1.645.714	1.666.000	1.666.000
				tấm	Tấm sóng giữa (3320*508*3)mm SS400						2.355.238	2.386.000	2.386.000
				tấm	Tấm sóng giữa (4140*508*3)mm SS400						2.936.190	2.974.000	2.974.000
				tấm	Tấm sóng giữa (4320*508*3)mm SS400						3.063.810	3.105.000	3.105.000

	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	tấm	TCVN 12681:2019	Tấm sóng đầu loại (700*508*3)mm SS400				536.190	570.000	570.000
		tấm		Tấm sóng giữa (2320*508*3)mm SS540				1.728.000	1.779.840	1.779.840
		tấm		Tấm sóng giữa (3320*508*3)mm SS540				2.473.000	2.547.190	2.547.190
		tấm		Tấm sóng giữa (4140*508*3)mm SS540				3.083.000	3.175.490	3.175.490
		tấm		Tấm sóng giữa (4320*508*3)mm SS540				3.217.000	3.313.510	3.313.510
		tấm		Tấm sóng đầu loại (700*508*3)mm SS540				563.000	579.890	579.890
	Cột đỡ hộ lan được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	cột		Cột thép U (150*150*1750*5)m m				1.330.000	1.272.000	1.272.000
		cột		Cột thép U (160*160*1750*5)m m				1.419.000	1.355.000	1.355.000
		cột		Cột thép vuông (150*150*1750*5)m m				1.622.000	1.764.000	1.764.000
		cột		Cột thép vuông (160*160*1750*5)m m				1.840.000	1.884.000	1.884.000
		cột		Cột thép U (160*160*2000*5)m m				1.502.000	1.548.000	1.548.000
		cột		Cột đỡ tròn P (2000x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu				1.500.000	1.680.000	1.680.000
		hộp		Hộp đệm U (150*150*360*5)m m				274.000	282.220	282.220

Vật liệu khác										
	Hộp đệm	hộp		Hộp đệm U (160*160*360*5)m m				292.000	300.760	300.760
		hộp		Hộp đệm vuông (150*150*360*5mm				371.000	382.130	382.130
		hộp		Hộp đệm vuông (160*160*360*5)m m				396.000	407.880	407.880
		hộp		Hộp đệm U (160*160*600*5)m m				487.000	501.610	501.610
	Bản đệm	cái		Bản đệm 700x300*5mm				60.000	62.000	62.000
	Mắt phản quang	cái		Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 2)mm				15.000	15.000	15.000
		cái		Mắt phản quang vuông ( 150 x 150 x 3)mm				40.000	40.000	40.000
		cái		Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm				45.000	45.000	45.000
		cái		Mắt phản quang tròn D200				50.000	50.000	50.000
	Bulong	bộ		Bu lông M16 x 36 đầu dù				7.300	7.300	7.300
		bộ		Bu lông M16 x 45 đầu dù				13.000	13.000	13.000
		bộ		Bu lông M 20 x 180 đầu dù				28.000	28.000	28.000
		bộ		Bu lông M20 x 360 đầu dù				33.000	33.000	33.000
		bộ		Bu lông M20 x 380 đầu dù				35.000	35.000	35.000
	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng	kg	ASTM - A123	theo thiết kế				45.000	46.000	46.000
	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123	kg		theo thiết kế				11.000	12.000	12.000
		biển		Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm				460.000	460.000	460.000

		biển	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm					720.000	740.000	740.000
		biển	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm					698.000	715.000	715.000
	Biển báo phản quang	biển	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm					1.120.000	1.150.000	1.150.000
		m <sup>2</sup>	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm					1.531.000	1.607.550	1.607.550
		m <sup>2</sup>	Biển báo chữ vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm					1.950.000	2.100.000	2.100.000
	Trụ đỡ biển báo	md	Trụ đỡ D76 dày 2mm					140.000	160.000	160.000
		md	Trụ đỡ D 90 dày 2mm					170.000	190.000	190.000
		md	Trụ đỡ D114 dày 2mm					220.000	260.000	260.000
	Gương cầu lồi Inox	cái	Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steell Mirror for the highway)					4.050.000	4.800.000	4.800.000
		cái	Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steell Mirror for the highway)					5.400.000	5.800.000	5.800.000
		kg	Sơn G/Thông Futun màu trắng (25 kg/bao)					23.000	23.000	23.000

	son	Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	TCVN 8791:2011	Sơn G/Thông Futun màu vàng (25 kg/bao)												24.500	24.500	24.500	
kg			Sơn lót Futun 16kg/thùng		83.000												83.000	83.000		
kg			Hạt phản quang 25 kg/bao		23.000												23.000	23.000		
	Vật liệu khác	Nhà thép tiền chế	kg	TCXDVN 170:2007	Nhà thép tiền chế Phuong Tuấn												38.000	40.000	40.000	
		Song chắn rác bằng gang	kg	TCKT BSEN 124- 2:2015	Song chắn rác và khung bằng gang gia công theo yêu cầu bản vẽ												35.000	39.000	39.000	
		Khe co giãn cầu		md	TC AASHTO M270: ASTM D4014-03	Khe co giãn rãnh lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhúng nóng												5.700.000	5.700.000	5.700.000
				md		Khe co giãn rãnh lược MS-RS22-20 sơn														4.700.000
			trụ		- Thân trụ cao 6m, D130/200mm, dày 5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 10mm. - Tay vịn tròn côn dài 4m, D80/120mm, dày 4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường dày 10mm.												10.800.000	12.960.000	12.960.000	

Phuong  
Tuấn

Việt  
Nam

Theo  
thỏa  
thuận  
hợp đồng

Đã bao  
gồm chi  
phí vận  
chuyển đến  
công trình

Báo giá  
của  
Công ty  
TNHH  
SX&TM  
Phuong  
Tuấn

		<p>- Thân trụ tròn côn cao 6m, D200/300mm, dày 6mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm.</p> <p>- Tay vượn tròn côn dài 8m, D80/180mm, dày 5mm. 2MB 300x300x20mm + gân trên dày 10mm.</p>
		<p>- Thân trụ tròn côn 6,2m, D200/300mm, dày 5mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm.</p> <p>- Tay vượn dài 6m, D80/164mm, dày 5mm. 2 MB trên 300x20mm + gân trên dày 10mm.</p>

21.500.000	25.800.000	25.800.000
18.700.000	22.440.000	22.440.000

		<p>Bộ đèn cảnh báo giao thông chớp vàng loại tích hợp 1 bóng D300, sử dụng năng lượng mặt trời bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 1 giá đỡ pin năng lượng mặt trời.</li> <li>- 1 Pin năng lượng mặt trời 22W.</li> <li>- 1 Bình Accu GP 12V-7Ah.</li> <li>- 1 Bộ điều khiển nạp điện.</li> <li>- 1 mạch điều khiển chớp vàng.</li> <li>- 1 Bộ đèn Led chớp vàng D300mm.</li> </ul>
trụ		
trụ		<p>Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm</p>
trụ		<p>Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm).</p>

14.500.000	17.400.000	17.400.000
3.150.000	3.780.000	3.780.000
3.950.000	4.740.000	4.740.000

vật tư ngành  
điện

Trụ đèn chiếu sáng  
bằng thép mạ kẽm  
nhúng nóng

trụ		Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đơn cao 3m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm + gân.
trụ		Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vươn 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân.
trụ		Trụ tròn côn cao 6m, D60/150mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.

4.360.000

5.232.000

5.232.000

4.620.000

5.544.000

5.544.000

4.200.000

5.040.000

5.040.000

		Trụ tròn cột cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cản đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.
		Trụ tròn cột cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cản đèn đơn kiểu: thân cột tròn cột cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm rèm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.
		Trụ tròn cột cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cản đèn đôi kiểu: thân cột tròn cột cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm rèm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.

5.170.000	6.204.000	6.204.000
7.670.000	9.204.000	9.204.000
8.500.000	10.200.000	10.200.000

			trụ	Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm.					3.720.000	4.464.000	4.464.000
			trụ	Trụ bát giác liền cần đơn cao 7m, vươn 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 240x240mm).					4.200.000	5.040.000	5.040.000
			trụ	Trụ bát giác cao 8m, vươn 1,5m, D56/165mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm.					5.600.000	6.720.000	6.720.000

**14** Vật liệu khác

	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục	Polyfelt TS 20 cường độ chịu kéo 9,5kN/m	m <sup>2</sup>	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4m x 250m	Solmax Geosynthetic Asia Sdn.Bhd	Malaysia	Giá tại kho Liên Phát số 648 Trưng	21.242	21.242	21.242
		Polyfelt TS 30 cường độ chịu kéo 11,5kN/m	m <sup>2</sup>		4m x 225m				24.101	24.101	24.101
		Polyfelt TS 40 cường độ chịu kéo 13,5kN/m	m <sup>2</sup>		4m x 200m				26.808	26.808	26.808
		Polyfelt TS 50 cường độ chịu kéo 15,0kN/m	m <sup>2</sup>		4m x 175m				30.229	30.229	30.229
		Polyfelt TS 60 cường độ chịu kéo 19,0kN/m	m <sup>2</sup>		4m x 135m				38.398	38.398	38.398
		Polyfelt TS 65 cường độ chịu kéo 21,5kN/m	m <sup>2</sup>		4m x 125m				40.262	40.262	40.262

		Polyfelt TS 70 cường độ chịu kéo 24,0kN/m	m <sup>2</sup>		4m x 100m				ương Thanh Niên, xã Vĩnh Lộc, TPHCM, chưa gồm chi phí vận chuyển và chi phí thí nghiệm.	Báo giá của Công ty Cổ phần SXTM Liên Phát	46.511	46.511	46.511	
		Polyfelt TS 80 cường độ chịu kéo 28,0kN/m	m <sup>2</sup>		4m x 90m						60.049	60.049	60.049	
	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC (Mạ kẽm trung bình >50g/m <sup>2</sup> ), loại P8(8x10)cm	- Dây đan 2.2/3.2 mm- Dây viền 2.7/3.7 mm	m <sup>2</sup>	TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993		Liên Phát	Việt Nam				50.707	50.707	50.707	
		- Dây đan 2.4/3.4 mm- Dây viền 3.0/4.0 mm	m <sup>2</sup>							53.940	53.940	53.940		
		- Dây đan 2.7/3.7 mm- Dây viền 3.4/4.4 mm	m <sup>2</sup>							63.177	63.177	63.177		
	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC (Mạ kẽm trung bình >50g/m <sup>2</sup> ), loại P10(10x12)cm	- Dây đan 2.2/3.2 mm- Dây viền 2.7/3.7 mm	m <sup>2</sup>								47.379	47.379	47.379	
		- Dây đan 2.4/3.4 mm- Dây viền 2.7/3.7 mm	m <sup>2</sup>								50.730	50.730	50.730	
		- Dây đan 2.7/3.7 mm- Dây viền 3.4/4.4 mm	m <sup>2</sup>									55.627	55.627	55.627
		Neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu	m <sup>2</sup>	TCVN 10544:201	Neoweb 330-50 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm						150.373	150.373	150.373	
	m <sup>2</sup>		Neoweb 330-75 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm									213.510	213.510	213.510
	m <sup>2</sup>		Neoweb 330-100 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm				PRS Geotech						288.455	288.455

		trong TCVN 10544:2014	m <sup>2</sup>	10544:2014 4	Neoweb 330-120 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm	Technologies Ltd	Israel				360.027	360.027	360.027
			m <sup>2</sup>		Neoweb 330-150 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm						417.863	417.863	417.863
			m <sup>2</sup>		Neoweb 330-200 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm						592.816	592.816	592.816
		Neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m <sup>2</sup>	TCVN 10544:2014 4	Neoweb 356-50 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm	PRS Geotechnologies Ltd	Israel				142.661	142.661	142.661
			m <sup>2</sup>		Neoweb 356-75 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm					200.015	200.015	200.015	
			m <sup>2</sup>		Neoweb 356-100 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm					274.960	274.960	274.960	
			m <sup>2</sup>		Neoweb 356-120 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm					342.676	342.676	342.676	





		Neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m <sup>2</sup>	TCVN 10544:201 4	Neoweb 712-50 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm	PRS Geotech Technolog ies Ltd	Israel				74.463	74.463	74.463
			m <sup>2</sup>		Neoweb 712-75 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm						106.032	106.032	106.032
			m <sup>2</sup>		Neoweb 712-100 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm						143.143	143.143	143.143
			m <sup>2</sup>		Neoweb 712-120 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm						178.809	178.809	178.809
			m <sup>2</sup>		Neoweb 712-150 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm						207.726	207.726	207.726
			m <sup>2</sup>		Neoweb 712-200 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm						285.805	285.805	285.805
		Đầu neo clip	cái	TCVN 10544:201 4	Sản xuất từ HDPE nguyên sinh	JIVC	Việt Nam				5.000	5.000	5.000

	Vữa tô nội thất gốc thạch cao	Vữa tô nội thất gốc thạch cao Plaster Vĩnh Tường - Gyproc 25KG	bao	EN 13279		Vĩnh Tường - Saint Gobain			Giao hàng tại trung tâm thành phố, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Báo giá của Công ty Cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	150.000	150.000	150.000
		Keo dán gạch	bao	JIS K5663:200 3	25 kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Báo giá của Công ty Cổ phần L.Q JOTON	285.500	285.500	285.500
	Chống thấm	Sản phẩm chống thấm gốc xi măng 2 thành phần Weberdry top 15 Kg	kg	BS EN 14891-17							43.000	43.000	43.000
	Keo dán gạch	Keo dán gạch Webertai A300 Grey 40Kg	bao	TCVN 7899-1	Weber	Việt Nam			Tại chân công trình	Báo giá của Công ty TNHH SAINT- GOBAIN VIỆT NAM- Chi nhánh Hiệp Phước	6.400	6.400	6.400
		Keo dán gạch Webertai A300 White 40Kg	bao								8.600	8.600	8.600
		Keo dán gạch Webertai A500 Grey 40Kg	bao								7.800	7.800	7.800
		Keo dán gạch Webertai A600 Grey 40Kg	bao								9.300	9.300	9.300
		Keo dán gạch Webertai A600 White 40Kg	bao								12.000	12.000	12.000
		Keo dán gạch Webertai A800 Grey 40Kg	bao								14.300	14.300	14.300
		Keo dán gạch Webertai A800 White 40Kg	bao								20.800	20.800	20.800
		Keo dán gạch Webertai A1000 Grey 40Kg	bao								24.700	24.700	24.700

	Keo chà ron	Keo chà ron Webercolor Classic G- 01 1Kg	bao	TCVN 7899-3				15.700	15.700	15.700
		Keo chà ron Webercolor Power 111 1Kg	bao					30.000	30.000	30.000

**Ghi chú:**

- Vùng II, gồm các phường Nha Trang, Bắc Nha Trang, Tây Nha Trang, Nam Nha Trang, Bắc Cam Ranh, Cam Ranh, Cam Linh, Ba Ngòi, Ninh Hòa, Đông Ninh Hòa, Hòa Thắng và các xã Nam Cam Ranh, Bắc Ninh Hòa, Tân Định, Nam Ninh Hòa, Tây Ninh Hòa, Hòa Trí.

- Vùng III, gồm các phường Phan Rang, Đông Hải, Ninh Chữ, Bảo An, Đô Vinh và các xã Đại Lãnh, Tu Bông, Vạn Thắng, Vạn Ninh, Vạn Hưng, Diên Khánh, Diên Lạc, Diên Điền, Suối Hiệp, Diên Thọ, Diên Lâm, Cam Lâm, Suối Dầu, Cam Hiệp, Cam An, Ninh Phước, Phước Hữu, Phước Hậu, Phước Dinh, Ninh Hải, Xuân Hải, Vĩnh Hải, Thuận Bắc, Công Hải.

- Vùng IV, gồm các xã, phường và đặc khu còn lại.